ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 68/2020/TB-LPQT ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia"

(Tiếp theo Công báo số 135 + 136)

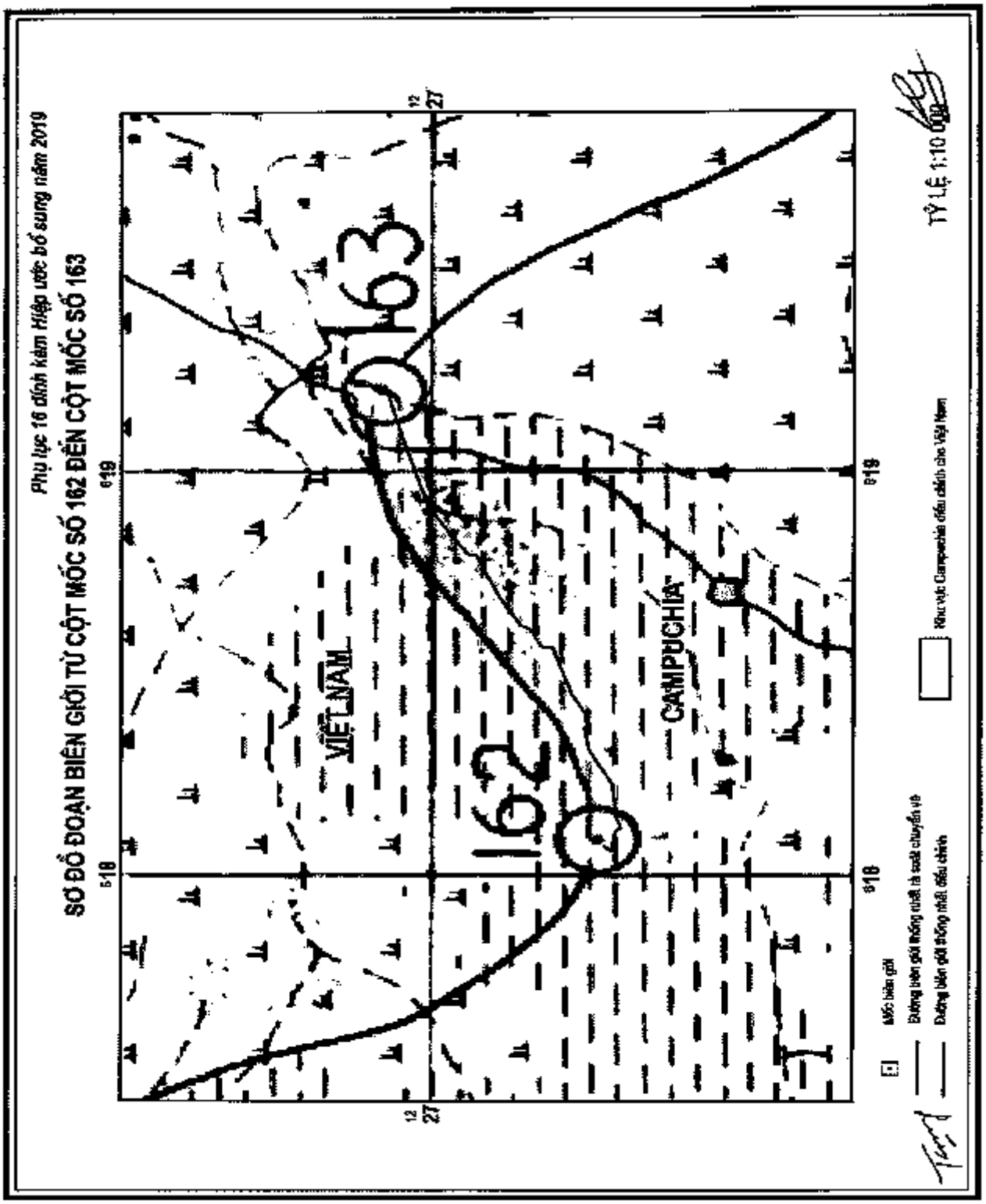

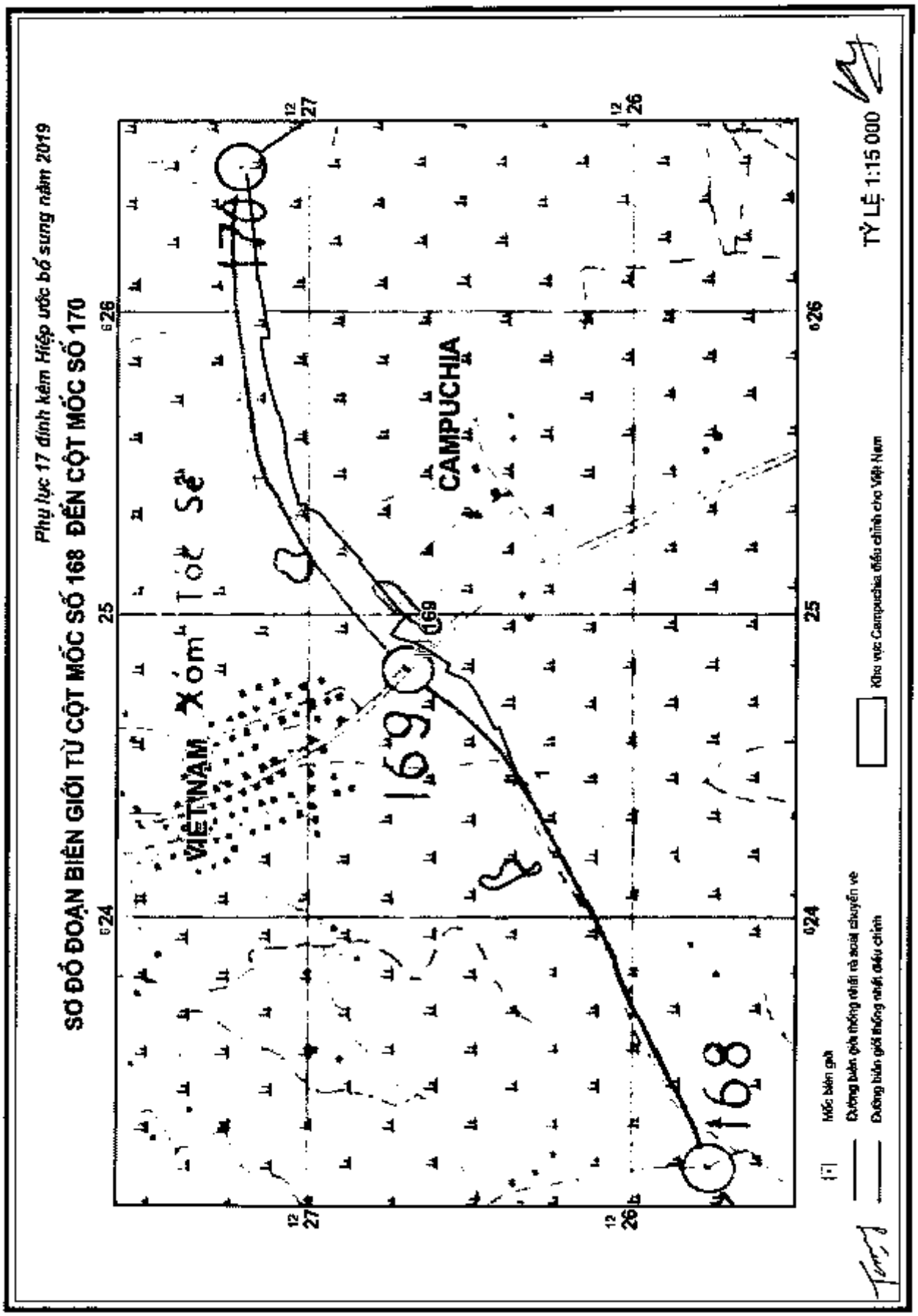
Phụ lục 17 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019
SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 168 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 170
TỶ LỆ 1:15 000
VIỆT NAM
CAMPUCHIA
Tóc Sê
Xóm
170
169
168
Khu vực Campuchia điều chỉnh cho Việt Nam
Mốc biên giới
Đường biên giới thống nhất ra soái chuyển về
Đường biên giới thống nhất điều chỉnh

Phụ lục 18 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC 233 ĐẾN CỘT MỐC 235

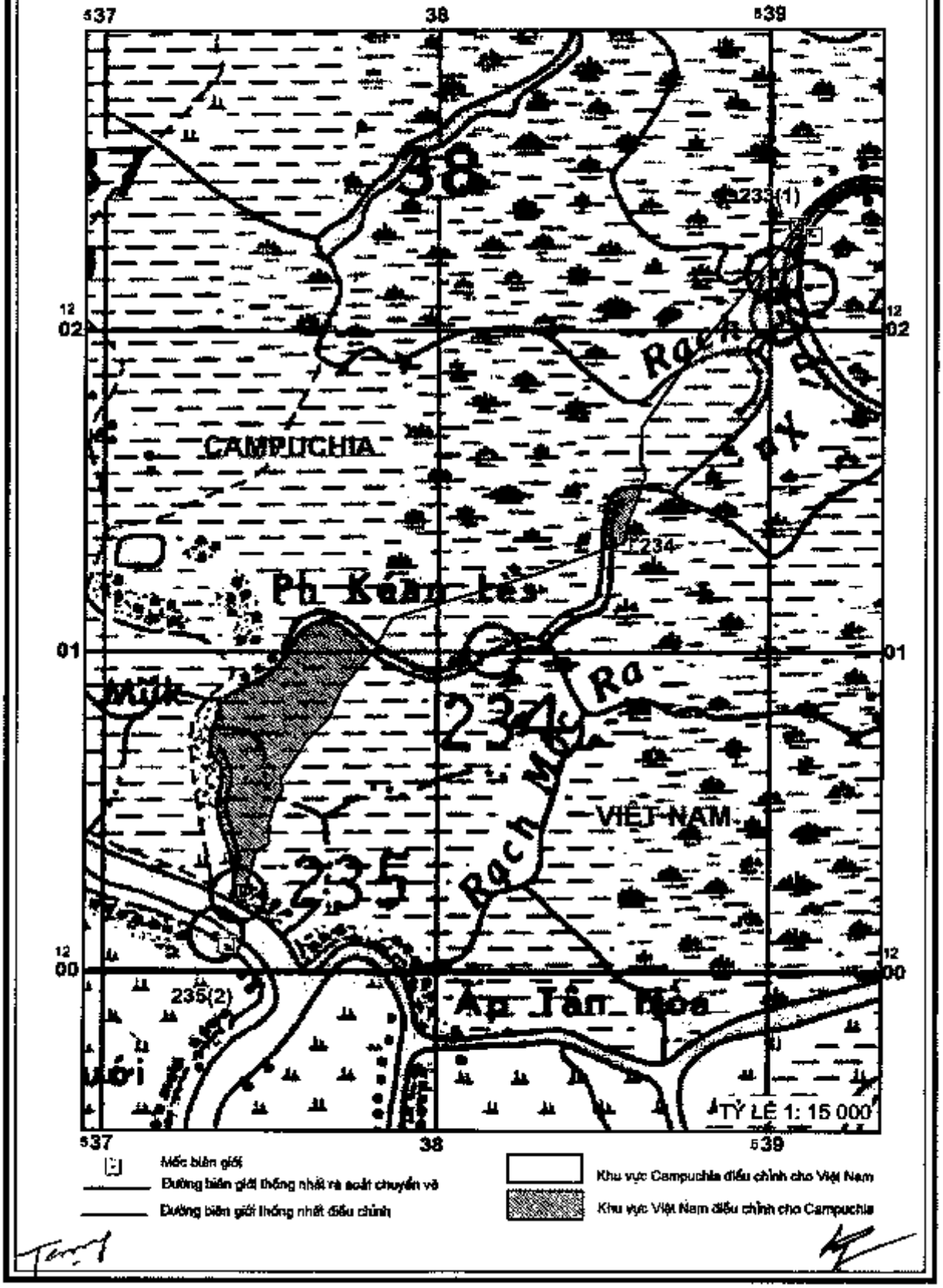

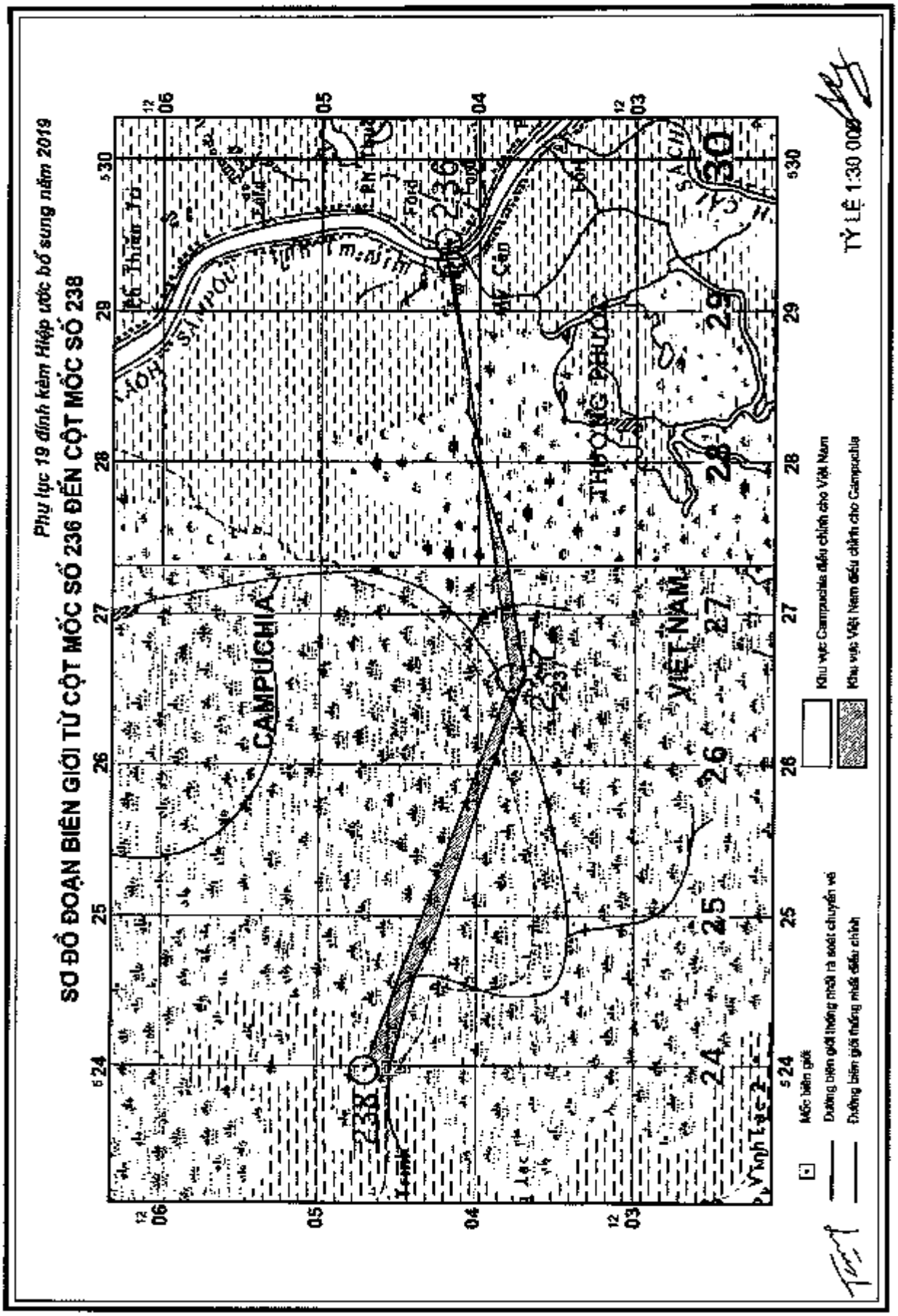
Phụ lục 19 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019
SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 236 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 238
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
THƯỜNG PHƯỚC
TỶ LỆ 1:30 000
Mốc biên giới
Đường biên giới thống nhất rà soát chuyển vẽ
Đường biên giới thống nhất điều chỉnh
Khu vực Campuchia điều chỉnh cho Việt Nam
Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia

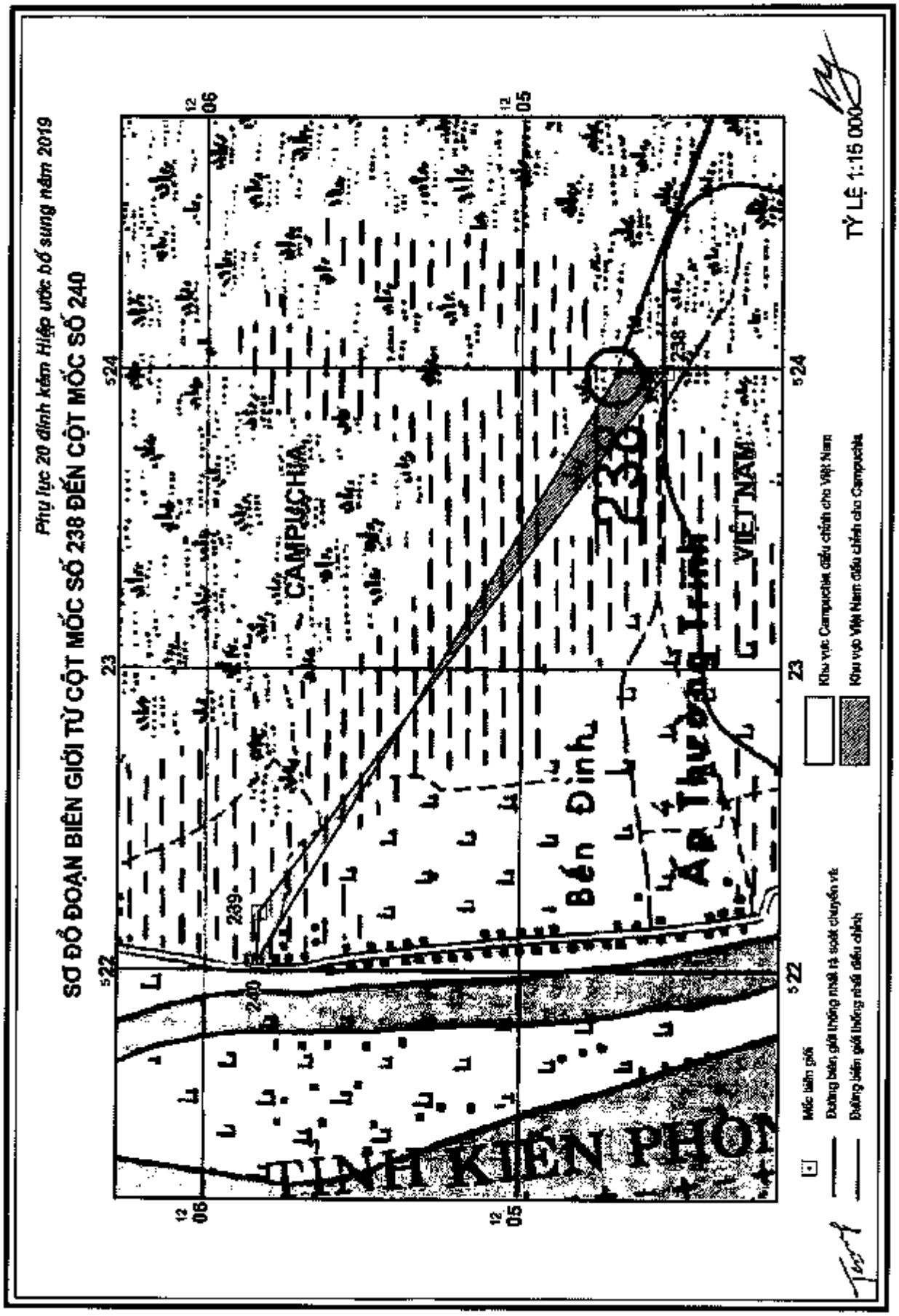
Phụ lục 20 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019
SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 238 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 240
TỶ LỆ 1:15 000
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
Bến Đình
239
240
238
Khu vực Campuchia điều chỉnh cho Việt Nam
Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia
Mốc biên giới
Đường biên giới thống nhất rà soát chuyển vị
Đường biên giới thống nhất điều chỉnh

Phụ lục 21 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC 254 ĐẾN CỘT MỐC 258

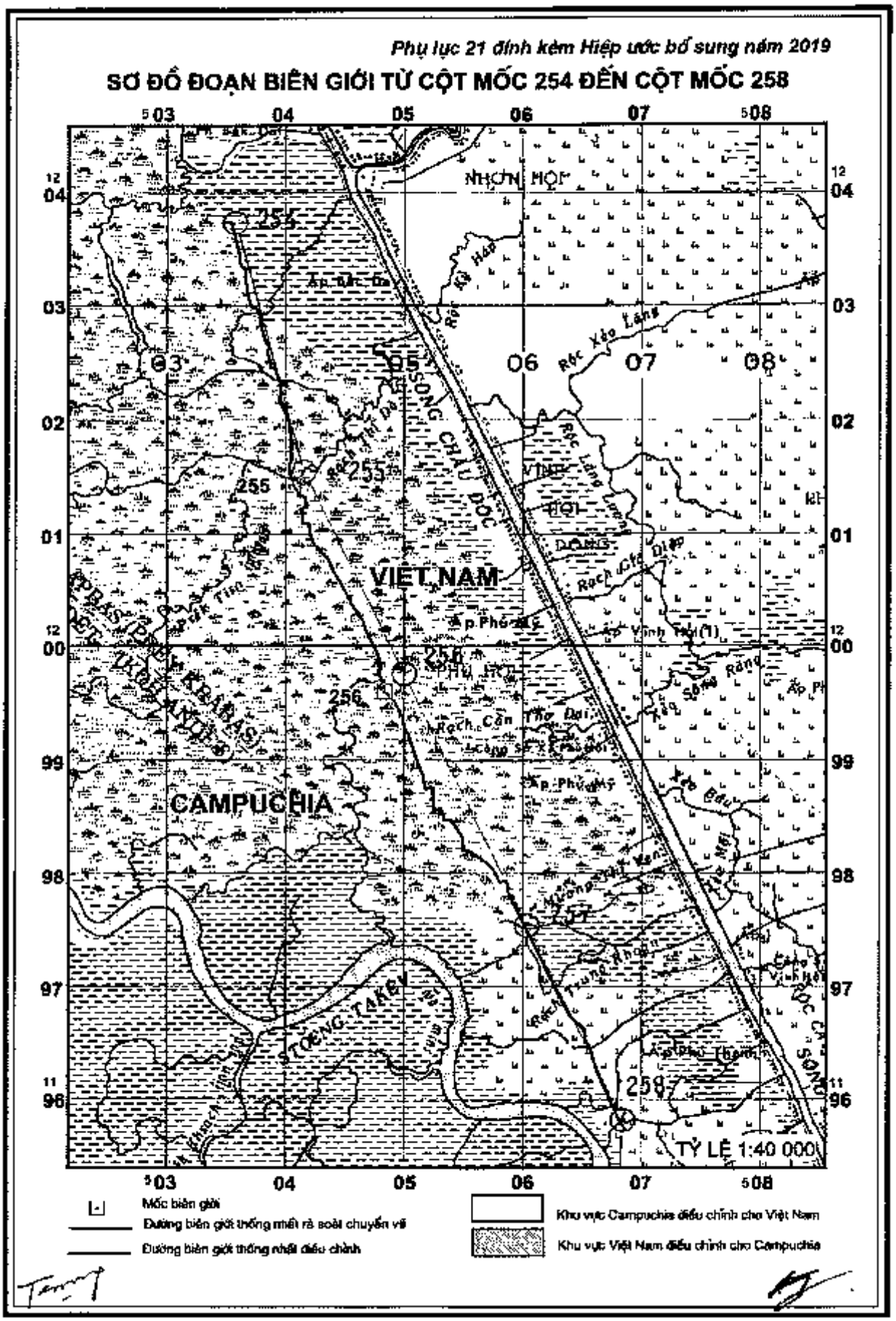

Phụ lục 22 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC 260 ĐẾN CỘT MỐC 262

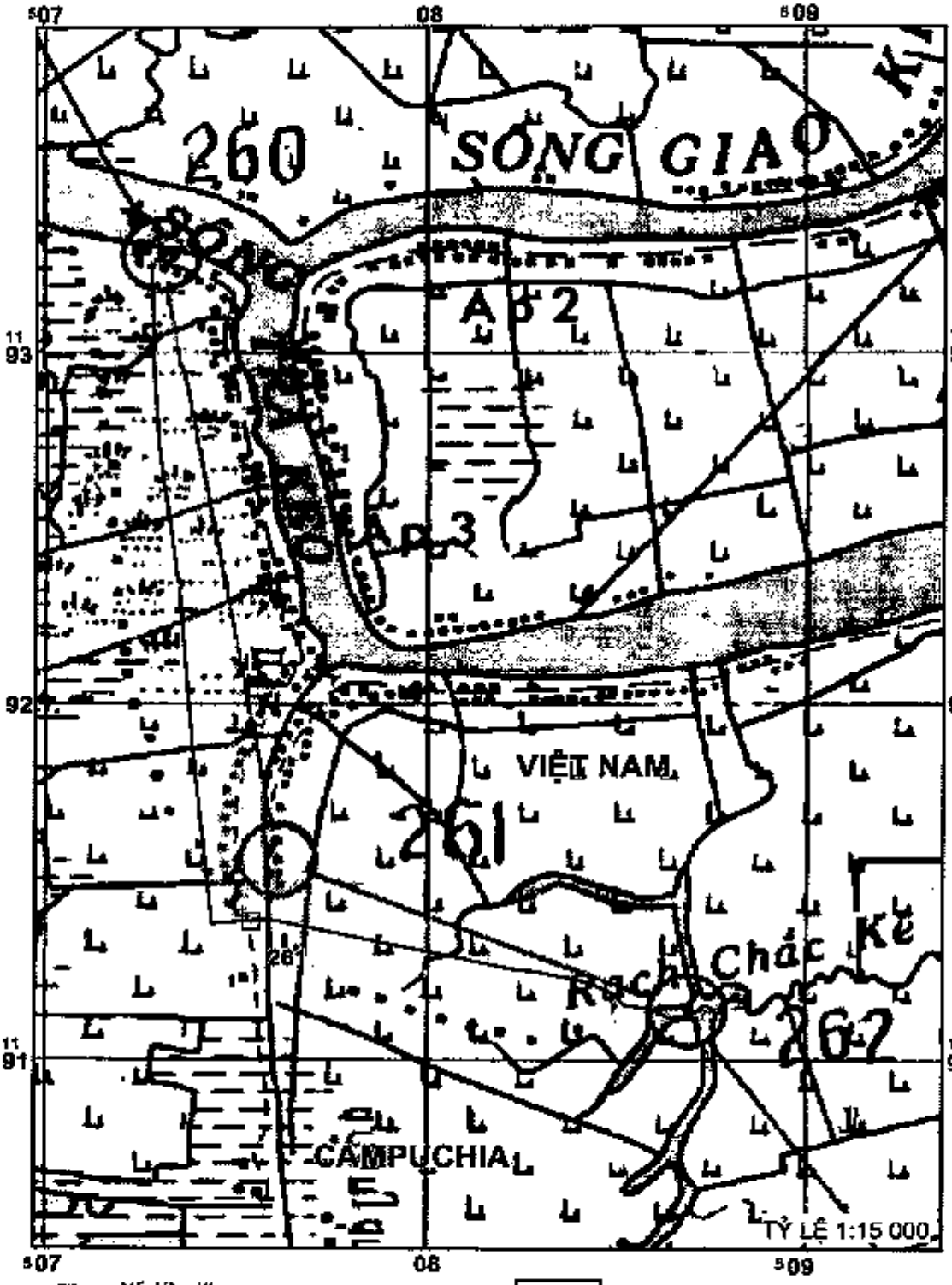

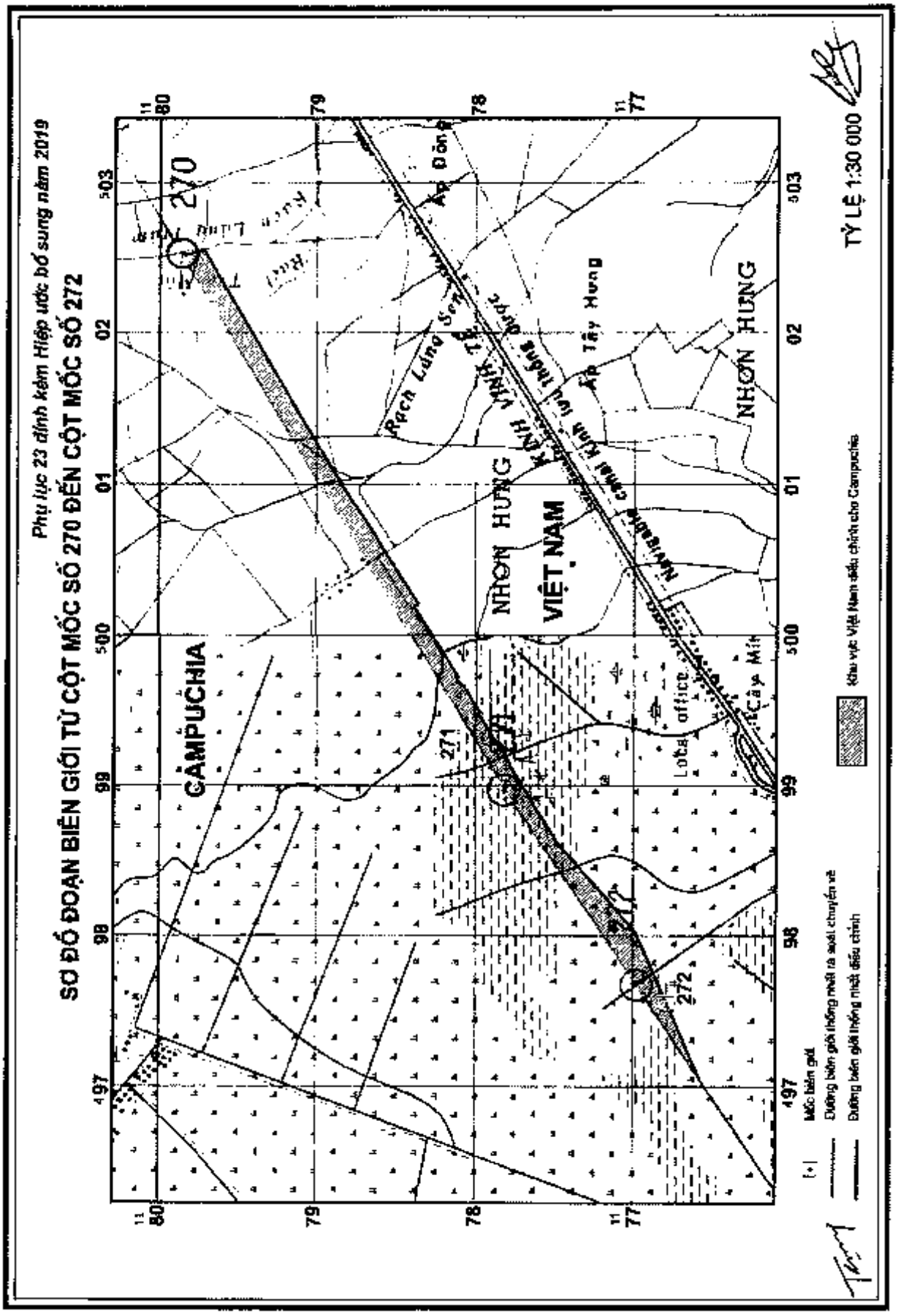
Phụ lục 23 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019
SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 270 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 272
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
NHƠN HƯNG
NHƠN HƯNG
Ấp Đồng
Ấp Tây Hưng
Rạch Lăng Sen
Loca office
Cây Mít
270
271
272
TỶ LỆ 1:30 000
Mốc biên giới
Đường biên giới thống nhất ra soát chuyển vẽ
Đường biên giới thống nhất điều chỉnh
Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia

Phụ lục 24 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC 273 ĐẾN CỘT MỐC 274

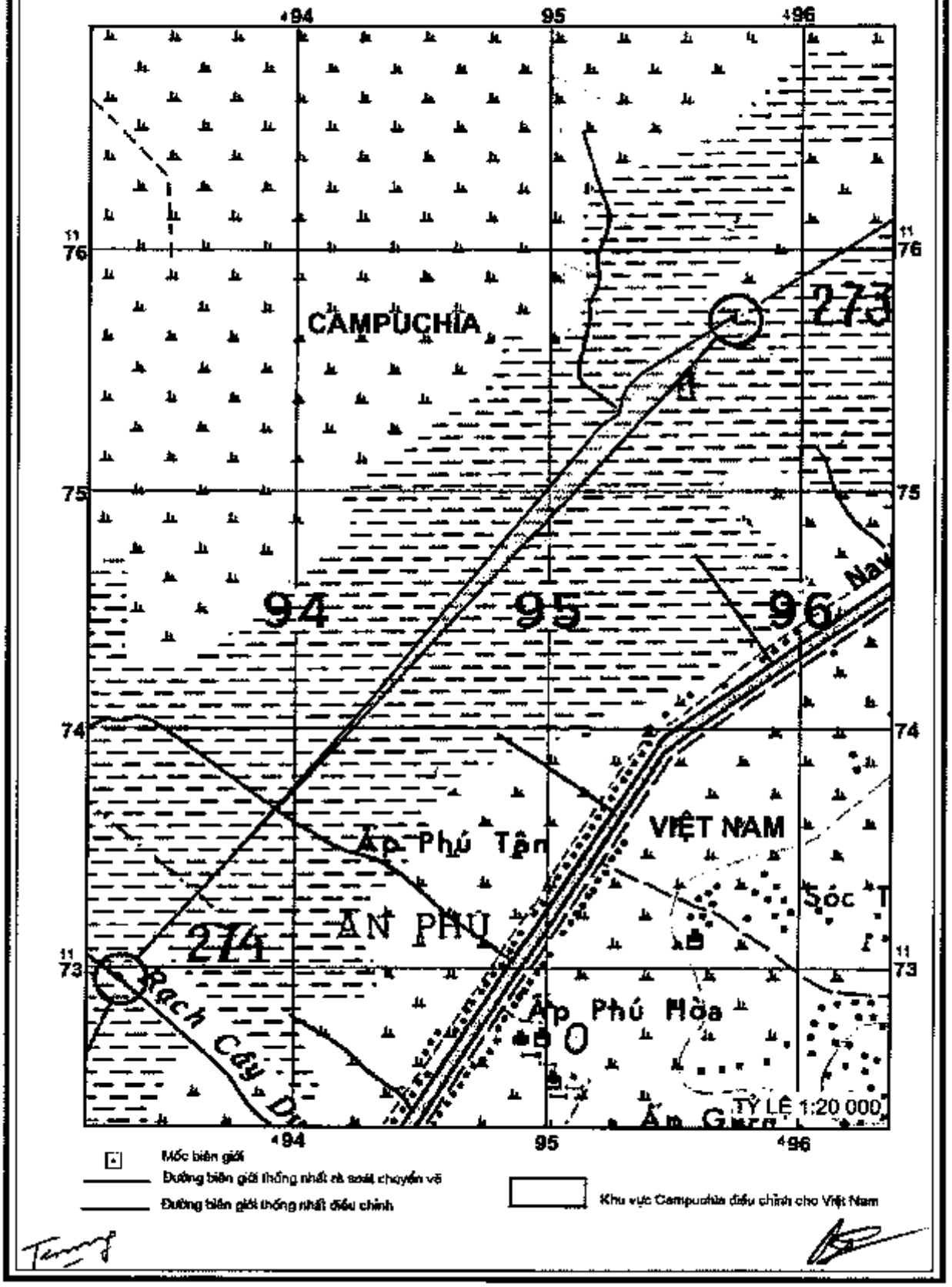

Phụ lục 25 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC 274 ĐẾN CUỐI KÊNH 79

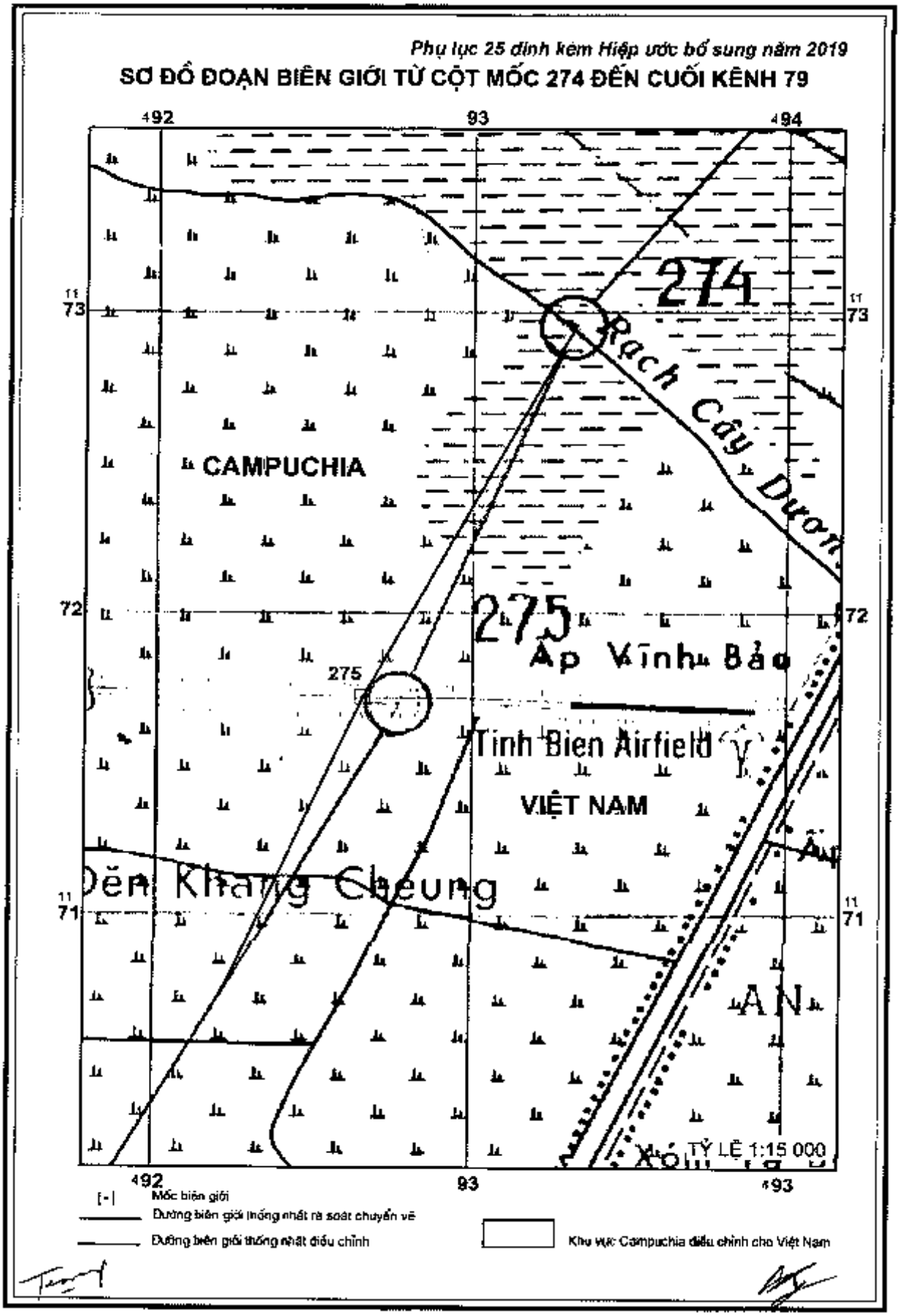

Phụ lục 26 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CUỐI KÊNH 79 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 278

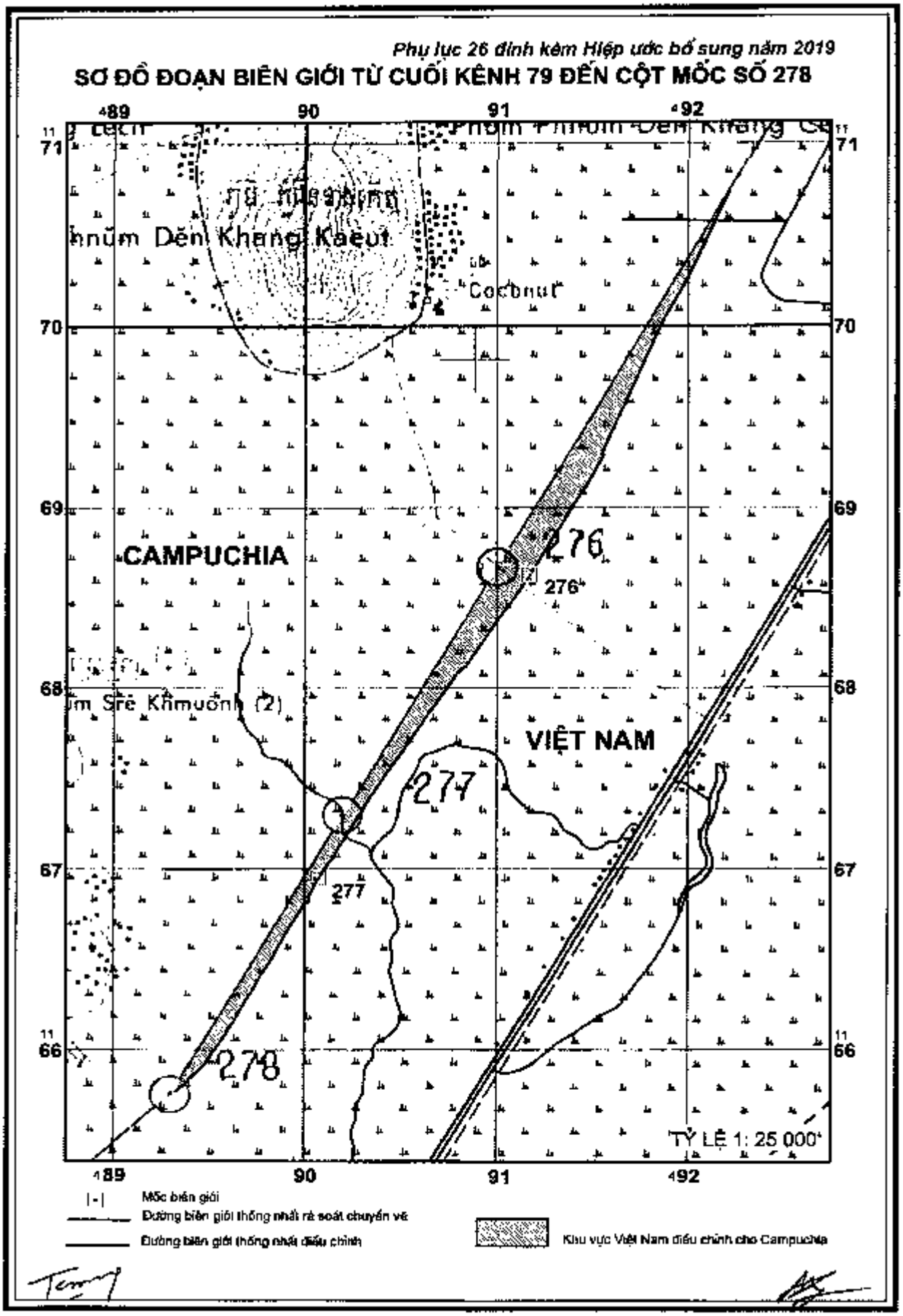

Phụ lục 27 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC 278 ĐẾN CỘT MỐC 281

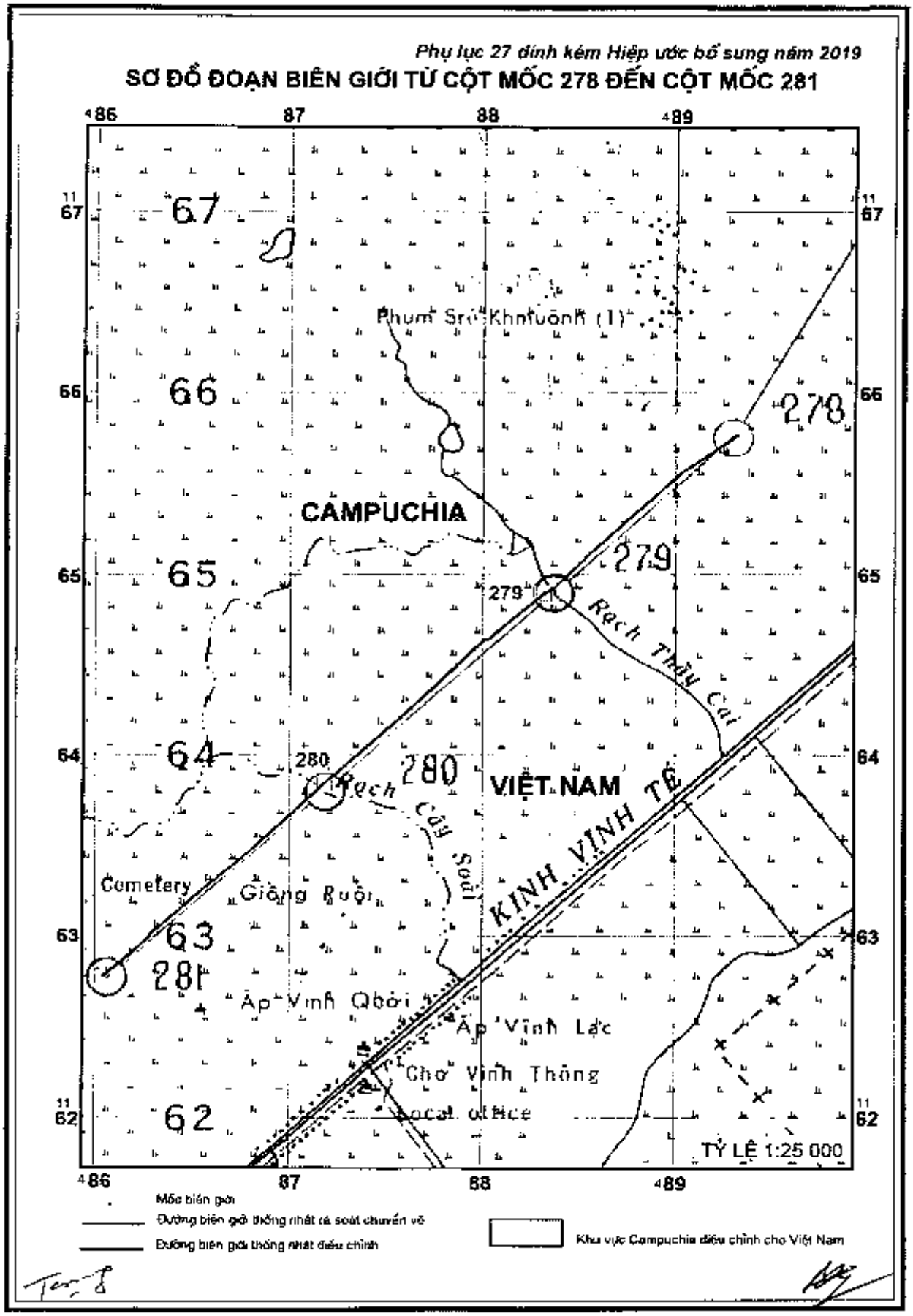

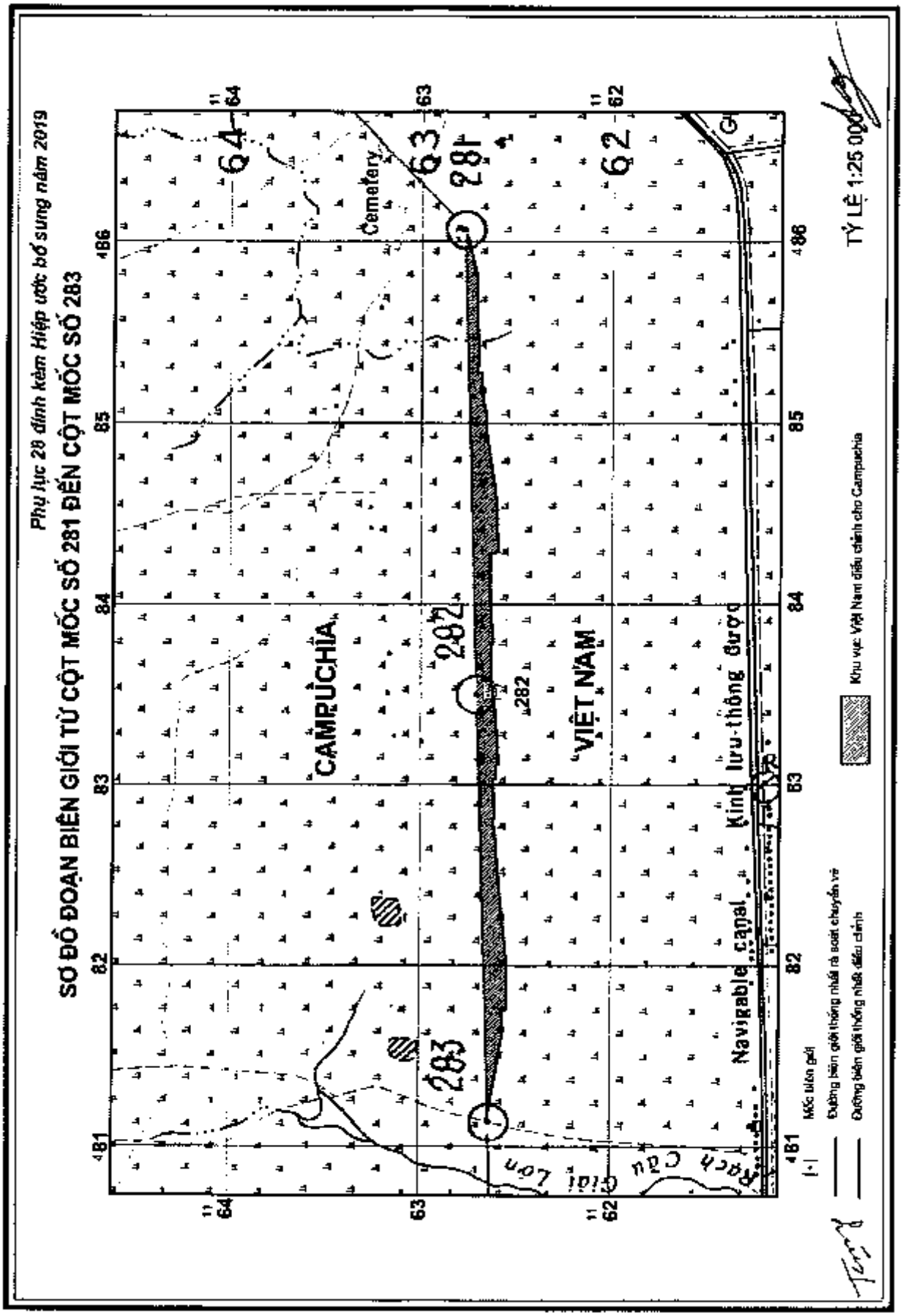
Phụ lục 28 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019
SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 281 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 283
TỶ LỆ 1:25 000
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
Cemetery
Navigable canal
Kinh lưu thông được
Rạch Cầu Giai Lớn
281
282
283
Mốc biên giới
Đường biên giới thông nhất là soát chuyển về
Đường biên giới thống nhất điều chỉnh
Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia

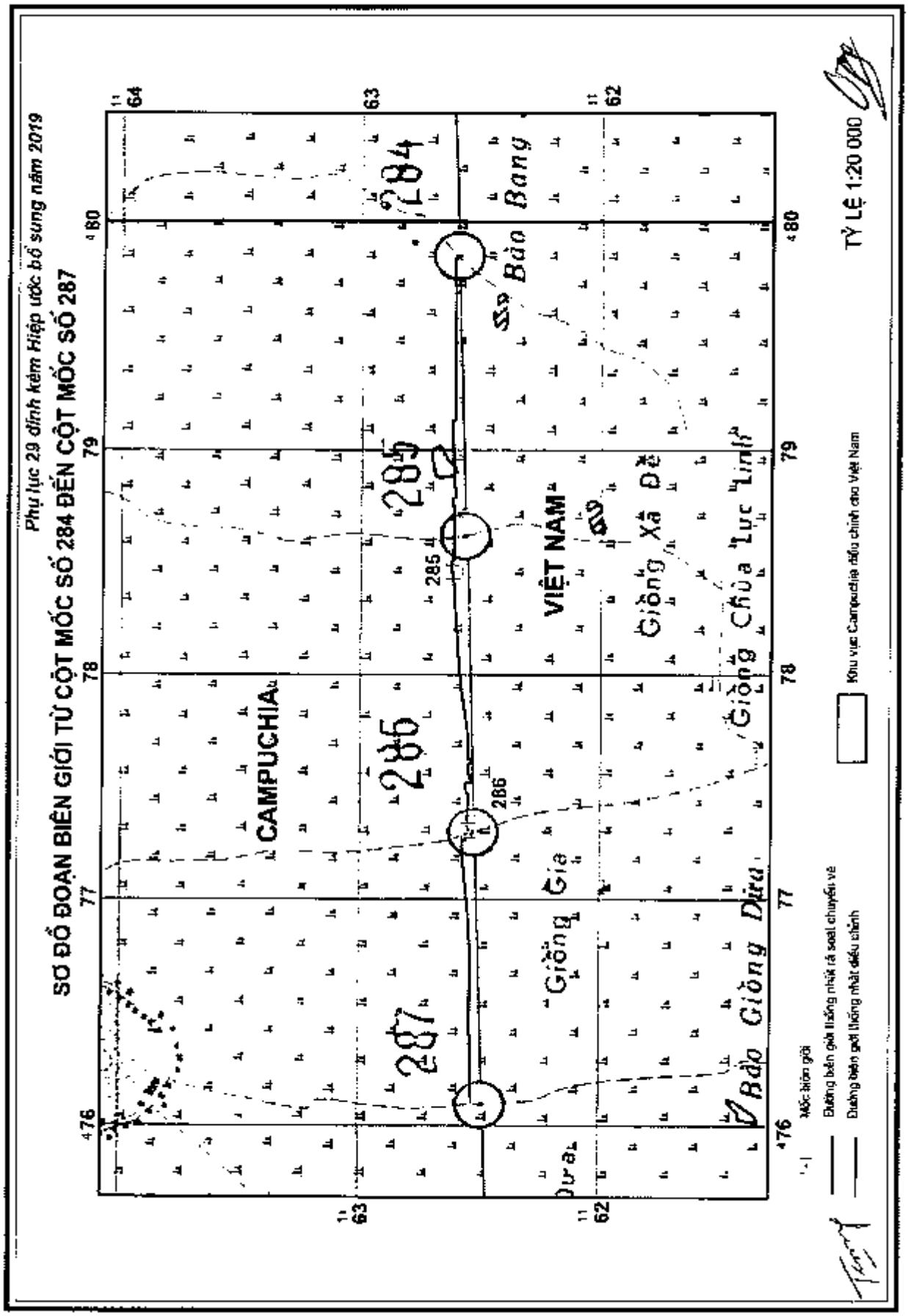
Phụ lục 29 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019
SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 284 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 287
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
284
285
286
287
Bảo Bang
Giồng Xã Đề
Giồng Chùa Lục Linh
Giồng Gia
Bảo Giồng Dừa
Dừa
TỶ LỆ 1:20 000
Mốc biên giới
Đường biên giới thống nhất rà soát chuyển về
Đường biên giới thống nhất điều chỉnh
Khu vực Campuchia điều chỉnh cho Việt Nam

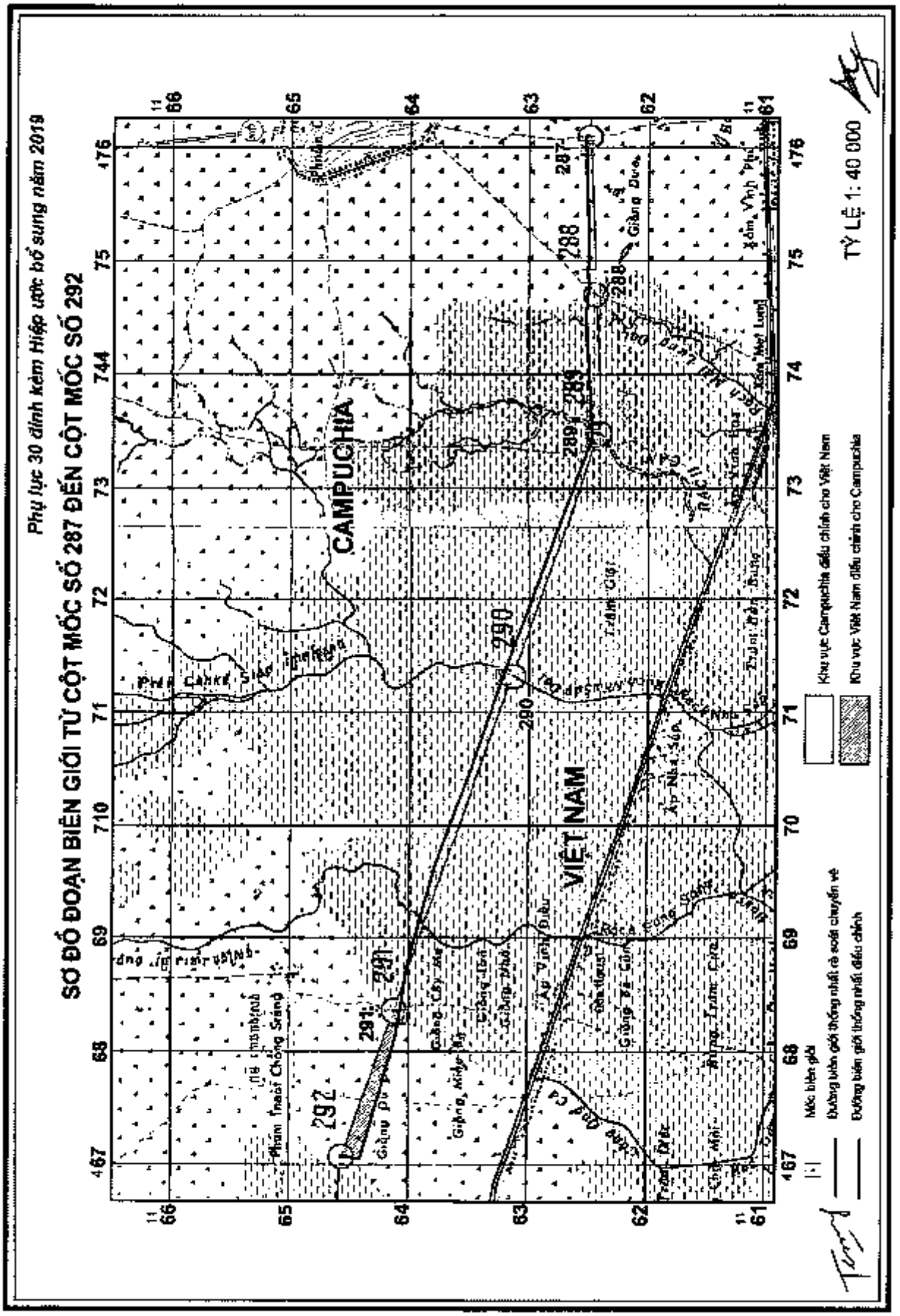
Phụ lục 30 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019
SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 287 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 292
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
287
288
289
290
291
292
TỶ LỆ 1: 40 000
Khu vực Campuchia điều chỉnh cho Việt Nam
Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia
Mốc biên giới
Đường biên giới thống nhất rà soát chuyển về
Đường biên giới thống nhất điều chỉnh

Phụ lục 31 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC 308 ĐẾN CỘT MỐC 310

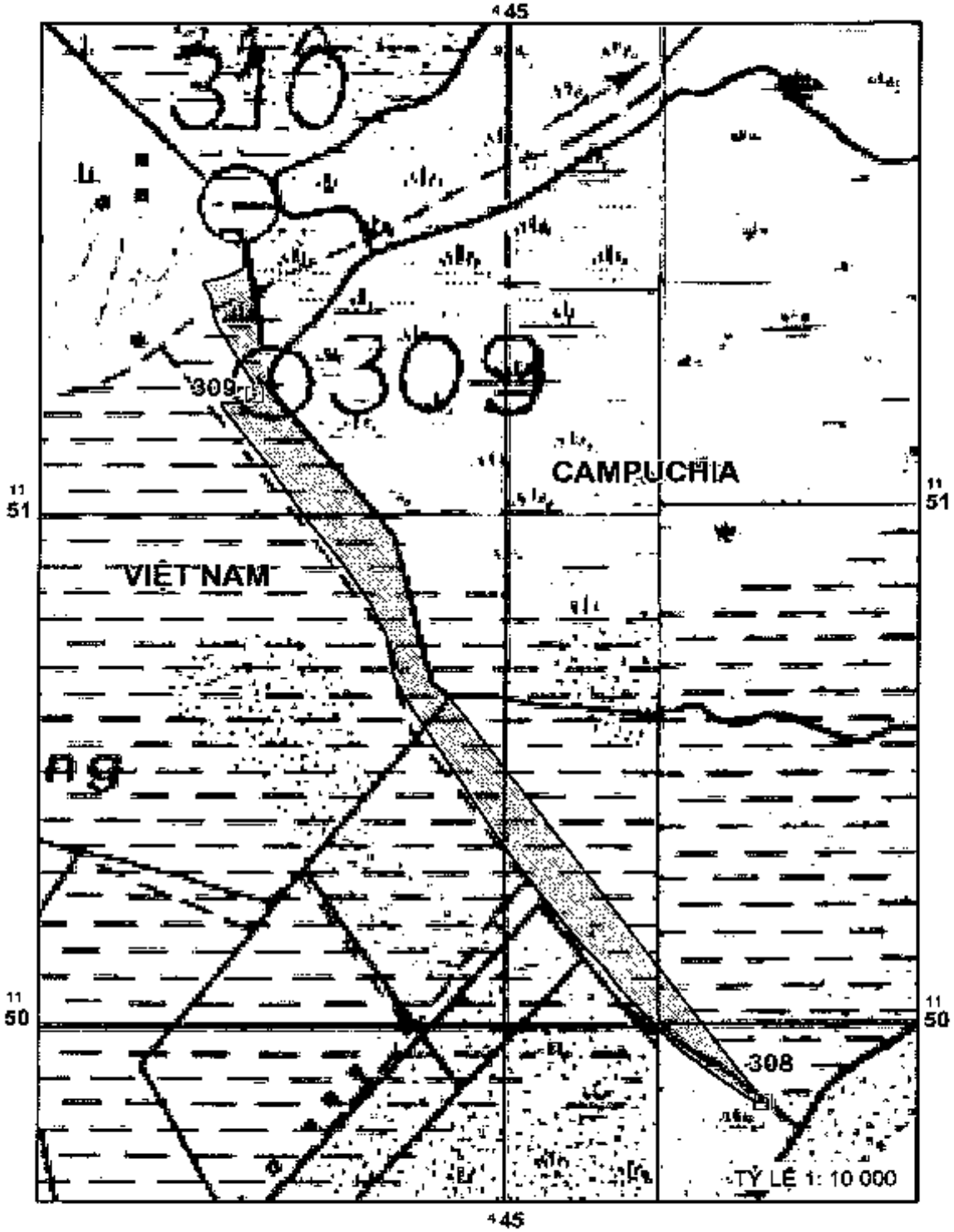

TRAITE COMPLEMENTAIRE

ENTRE LA REPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM

ET

LE ROYAUME DU CAMBODGE

AU TRAITE DE DELIMITATION DE LA FRONTIERE D'ETAT DE 1985

ET

AU TRAITE COMPLEMENTAIRE DE 2005

La République Socialiste du Vietnam et le Royaume du Cambodge, ci-après dénommés « les deux Parties » ;

Désireux de construire une frontière de paix, de stabilité, d'amitié, de coopération et de développement durable sur la base, d'une part, du respect mutuel de leur indépendance, de leur souveraineté, de leur intégralité territoriale et de leurs intérêts propres et, d'autre part, du principe d'égalité et d'intérêts réciproques, afin de renfoncer les relations de bon voisinage et de solidarité traditionnelle entre la République Socialiste du Vietnam et le Royaume du Cambodge et pour le bonheur et la prospérité des populations des deux pays ;

En vue de renforcer la coopération et d'accomplir dans le plus bref délai la démarcation et l'abornement de la frontière terrestre entre la République Socialiste du Vietnam et le Royaume du Cambodge et en vue de maintenir l'occupation effective des terres appartenant aux habitants qui les exploitent depuis longtemps afin de créer des conditions favorables à leur vie, à leurs activités productives et à leur installation stable, contribuant ainsi au développement socio-économique, à la réduction de la pauvreté et à

l'éradication de la famine, pour faire de la frontière une zone de paix, d'amitié et de coopération dans tous les domaines et pour le bien-être des populations vivant le longue de la frontière des deux pays ;

Considérant la réalité des travaux de démarcation et d'abornement de la frontière terrestre entre les deux pays conformément au Traité de délimitation de la frontière d'Etat entre la République Socialiste du Vietnam et la République Populaire du Kampuchéa, signé le 27 décembre 1985 (ci-après dénommé le « Traité de 1985 ») et au Traité complémentaire entre la République Socialiste du Vietnam et le Royaume du Cambodge au Traité de délimitation de la frontière d'Etat de 1985, signé le 10 octobre 2005 (ci-après dénommé le « Traité de 2005 »), et afin de transcrire toutes les modifications apportées au tracé de frontière délimité par le Traité de 1985 et le Traité de 2005 ;

Ont décidé de conclure le présent Traité complémentaire entre la République Socialiste du Vietnam et le Royaume du Cambodge au Traité de délimitation de la frontière d'Etat de 1985 et au Traité complémentaire de 2005 (ci-après dénommé le « Traité complémentaire de 2019 »), avec des dispositions ci-après :

Article 1

Les deux Parties conviennent de déterminer et d'implanter deux bornes de frontière numéro 30 et 314 dans les emplacements suivantes :

1. La borne de frontière numéro 30, située dans le secteur de frontière adjacent à la province de Gia Lai (Vietnam) et à la province de Ratanakiri (Cambodge), est implantée au point aux coordonnées 13°46'04,306" Nord, 107°29'52,816" Est.

2. La borne de frontière numéro 314, située dans le secteur de frontière adjacent à la province de Kien Giang (Vietnam) et à la province de Kampot (Cambodge), est implantée au point aux coordonnées 10°25'24,764" Nord, 104°26'26,549" Est.

Article 2

1. Au cours de la démarcation et de l'abornement, pour certains secteurs de frontière où l'administration réelle ne coïncide pas avec le tracé de frontière convenu par la Commission mixte aux termes du Traité de 1985 et du Traité de 2005, les deux Parties ont, d'un commun accord, modifié ledit tracé en échangeant les terrains concernés sur le principe d'égalité de superficie (le ratio d'échange est de 1 : 1) pour faciliter la reconnaissance sur le terrain, l'administration et la protection de la frontière.

2. En conformité avec le principe mentionné au 1er paragraphe du présent Article, les deux Parties conviennent d'apporter des modifications aux secteurs de frontière suivants :

2.1. Le secteur de frontière de la borne numéro 88 à la borne numéro 93, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 88 à la borne numéro 93 à l'échelle de 1/30.000 de l'Annexe 1 du présent Traité.

2.2. Le secteur de frontière de la borne numéro 93 à la borne numéro 94, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 93 à la borne numéro 94 à l'échelle de 1/10.000 de l'Annexe 2 du présent Traité.

2.3. Le secteur de frontière de la borne numéro 94 à la borne numéro 95/1, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 94 à la borne numéro 95/1 à l'échelle de 1/20.000 de l'Annexe 3 du présent Traité.

2.4. Le secteur de frontière de la borne numéro 99 à la borne numéro 101, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la

borne numéro 99 à la borne numéro 101 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 4 du présent Traité.

2.5. Le secteur de frontière de la borne numéro 108 à la borne numéro 110, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 108 à la borne numéro 110 à l'échelle de 1/20.000 de l'Annexe 5 du présent Traité.

2.6. Le secteur de frontière de la borne numéro 109 à la borne numéro 111, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 109 à la borne numéro 111 à l'échelle de 1/25.000 de l'Annexe 6 du présent Traité.

2.7. Le secteur de frontière de la borne numéro 111/3 à la borne numéro 112, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 111/3 à la borne numéro 112 à l'échelle de 1/10.000 de l'Annexe 7 du présent Traité.

2.8. Le secteur de frontière de la borne numéro 112 à la borne numéro 112/3, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 112 à la borne numéro 112/3 à l'échelle de 1/10.000 de l'Annexe 8 du présent Traité.

2.9. Le secteur de frontière de la borne numéro 115 à la borne numéro 116, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 115 à la borne numéro 116 à l'échelle de 1/10.000 de l'Annexe 9 du présent Traité.

2.10. Le secteur de frontière de la borne numéro 118 à la borne numéro 119, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la

borne numéro 118 à la borne numéro 119 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 10 du présent Traité.

2.11. Le secteur de frontière de la borne numéro 124 à la borne numéro 125, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 124 à la borne numéro 125 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 11 du présent Traité.

2.12. Le secteur de frontière de la borne numéro 125 à la borne numéro 127, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 125 à la borne numéro 127 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 12 du présent Traité.

2.13. Le secteur de frontière de la borne numéro 129 à la borne numéro 130/1, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Tboung Khmum (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 129 à la borne numéro 130/1 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 13 du présent Traité.

2.14. Le secteur de frontière de la borne numéro 136 à la borne numéro 138, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Svay Rieng (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 136 à la borne numéro 138 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 14 du présent Traité.

2.15. Le secteur de frontière de la borne numéro 147 à la borne numéro 148, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Svay Rieng (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 147 à la borne numéro 148 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 15 du présent Traité.

2.16. Le secteur de frontière de la borne numéro 162 à la borne numéro 163, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Svay Rieng (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la

borne numéro 162 à la borne numéro 163 à l'échelle de 1/10.000 de l'Annexe 16 du présent Traité.

2.17. Le secteur de frontière de la borne numéro 168 à la borne numéro 170, adjacent à la province de Tây Ninh (Vietnam) et à la province de Svay Rieng (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 168 à la borne numéro 170 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 17 du présent Traité.

2.18. Le secteur de frontière de la borne numéro 233 à la borne numéro 235, adjacent à la province de Dong Thap (Vietnam) et à la province de Prey Veng (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 233 à la borne numéro 235 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 18 du présent Traité.

2.19. Le secteur de frontière de la borne numéro 236 à la borne numéro 238, adjacent à la province de Dong Thap (Vietnam) et à la province de Prey Veng (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 236 à la borne numéro 238 à l'échelle de 1/30.000 de l'Annexe 19 du présent Traité.

2.20. Le secteur de frontière de la borne numéro 238 à la borne numéro 240, adjacent à la province de Dong Thap (Vietnam) et à la province de Prey Veng (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 238 à la borne numéro 240 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 20 du présent Traité.

2.21. Le secteur de frontière de la borne numéro 254 à la borne numéro 258, adjacent à la province d'An Giang (Vietnam) et à la province de Takeo (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 254 à la borne numéro 258 à l'échelle de 1/40.000 de l'Annexe 21 du présent Traité.

2.22. Le secteur de frontière de la borne numéro 260 à la borne numéro 262, adjacent à la province d'An Giang (Vietnam) et à la province de Takeo (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne

numéro 260 à la borne numéro 262 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 22 du présent Traité.

2.23. Le secteur de frontière de la borne numéro 270 à la borne numéro 272, adjacent à la province d'An Giang (Vietnam) et à la province de Takeo (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 270 à la borne numéro 272 à l'échelle de 1/30.000 de l'Annexe 23 du présent Traité.

2.24. Le secteur de frontière de la borne numéro 273 à la borne numéro 274, adjacent à la province d'An Giang (Vietnam) et à la province de Takeo (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 273 à la borne numéro 274 à l'échelle de 1/20.000 de l'Annexe 24 du présent Traité.

2.25. Le secteur de frontière de la borne numéro 274 jusqu'au bout du canal 79, adjacent à la province d'An Giang (Vietnam) et à la province de Takeo (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 274 jusqu'au bout du canal 79 à l'échelle de 1/15.000 de l'Annexe 25 du présent Traité.

2.26. Le secteur de frontière du bout du canal 79 à la borne numéro 278, adjacent à la province d'An Giang (Vietnam) et à la province de Takeo (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière du bout du canal 79 à la borne numéro 278 à l'échelle de 1/25.000 de l'Annexe 26 du présent Traité.

2.27. Le secteur de frontière de la borne numéro 278 à la borne numéro 281, adjacent à la province d'An Giang (Vietnam) et à la province de Takeo (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 278 à la borne numéro 281 à l'échelle de 1/25.000 de l'Annexe 27 du présent Traité.

2.28. Le secteur de frontière de la borne numéro 281 à la borne numéro 283, adjacent à la province d'An Giang (Vietnam) et à la province de Takeo (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne

numéro 281 à la borne numéro 283 à l'échelle de 1/25.000 de l'Annexe 28 du présent Traité.

2.29. Le secteur de frontière de la borne numéro 284 à la borne numéro 287, adjacent à la province d'An Giang (Vietnam) et à la province de Takeo (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 284 à la borne numéro 287 à l'échelle de 1/20.000 de l'Annexe 29 du présent Traité.

2.30. Le secteur de frontière de la borne numéro 287 à la borne numéro 292, adjacent à la province de Kien Giang (Vietnam) et à la province de Ta Keo, à la province de Kampot (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 287 à la borne numéro 292 à l'échelle de 1/40.000 de l'Annexe 30 du présent Traité.

2.31. Le secteur de frontière de la borne numéro 308 à la borne numéro 310, adjacent à la province de Kien Giang (Vietnam) et à la province de Kampot (Cambodge), est représenté sur le Plan du secteur de frontière de la borne numéro 308 à la borne numéro 310 à l'échelle de 1/10.000 de l'Annexe 31 du présent Traité.

Article 3

En cas de divergence d'interprétation ou d'exécution du présent Traité complémentaire, les deux Parties règleront par les moyens pacifiques en conformité avec le droit international.

Article 4

Le présent Traité complémentaire sera ratifié et entrera en vigueur à la date de l'échange des instruments de ratification.

Toutes les 31 (trente-et-une) Annexes du présent Traité en font partie intégrante.

Fait à Hanoï, le 05 octobre 2019, en deux exemplaires originaux en langues vietnamienne, khmère et française, les trois textes faisant également foi. En cas de divergence d'interprétation, le texte français servira de document de référence./.

POUR LA RÉPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM

Nguyen Xuan Phuc
Premier Ministre

POUR LE ROYAUME DU CAMBODGE

Samdech Akka Moha Sena Padei Techo Hun Sen
Premier Ministre

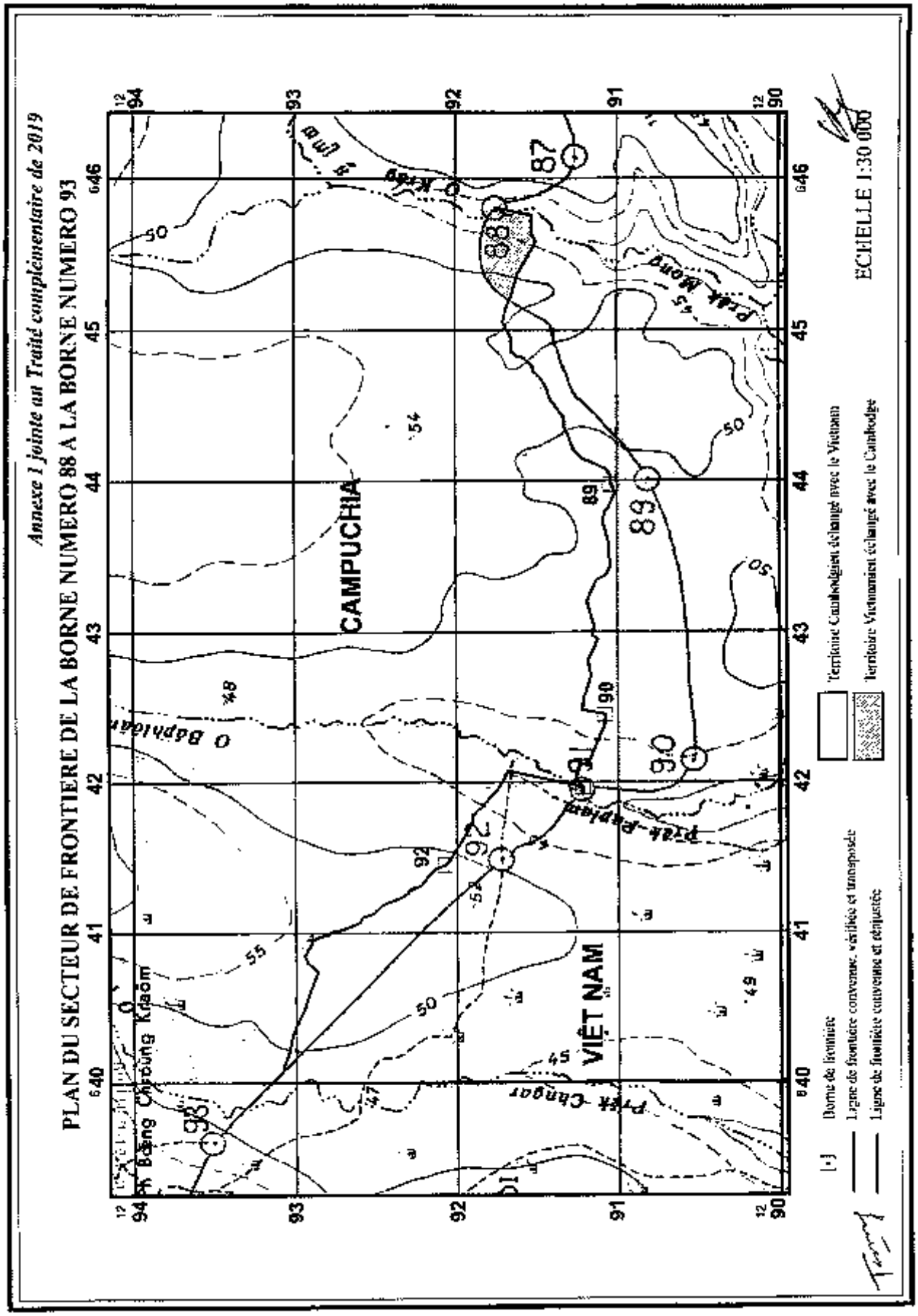
Annexe I jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 88 A LA BORNE NUMERO 93
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
ECHELLE 1:30 000
Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et délimitée

Annexe 2 jointe au Traité complémentaire de 2019

PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 93 A LA BORNE NUMERO 94

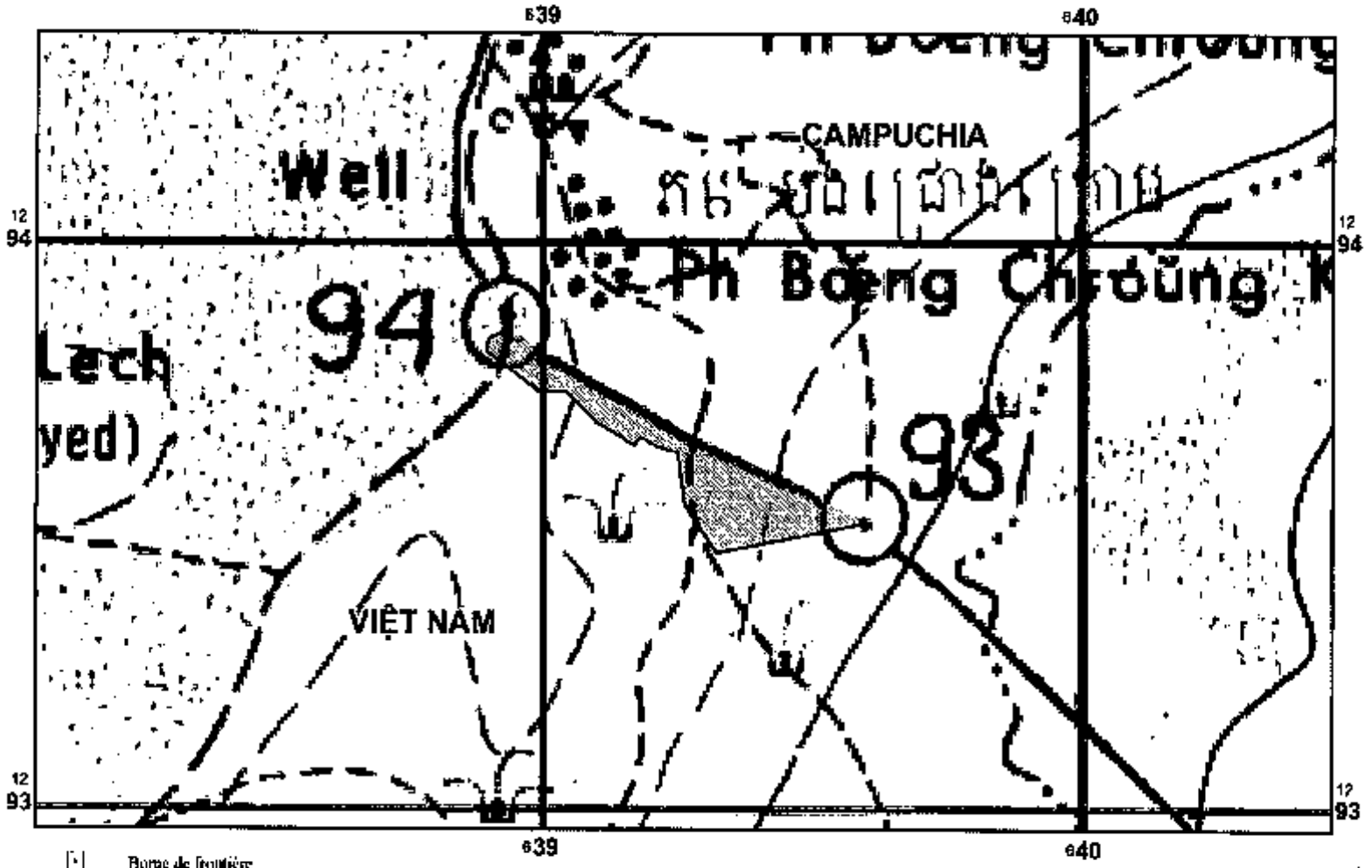

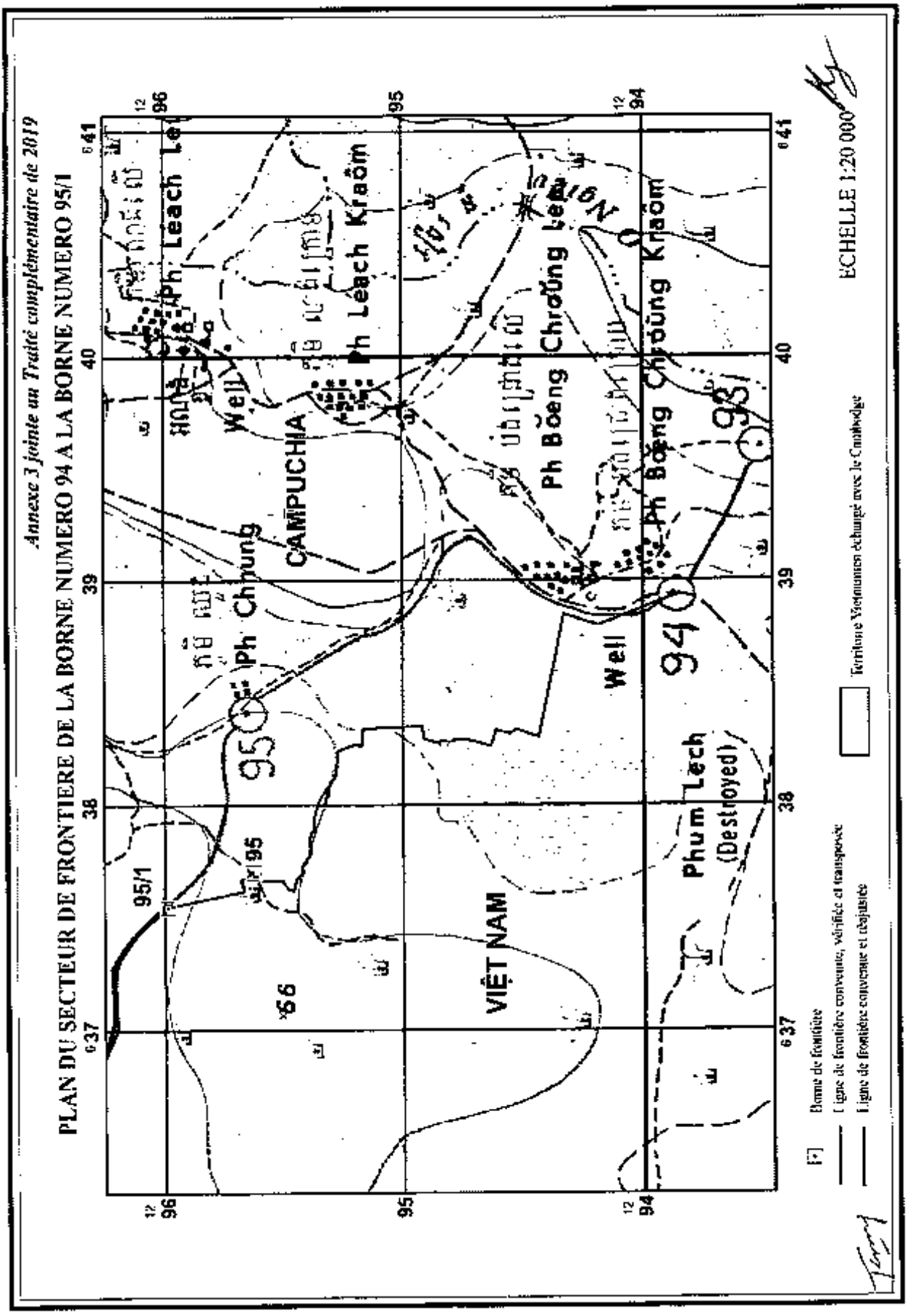
Annexe 3 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 94 A LA BORNE NUMERO 95/1
Ph Leach Lei
Ph Leach Kraôm
Ph Chhung
CAMPUCHIA
Ph Bŏeng Chrŏung Lei
Ph Bŏeng Chrŏung Kraôm
Well
Well
Phum Lech
(Destroyed)
VIỆT NAM
95/1
95
94
93
ECHELLE 1:20 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

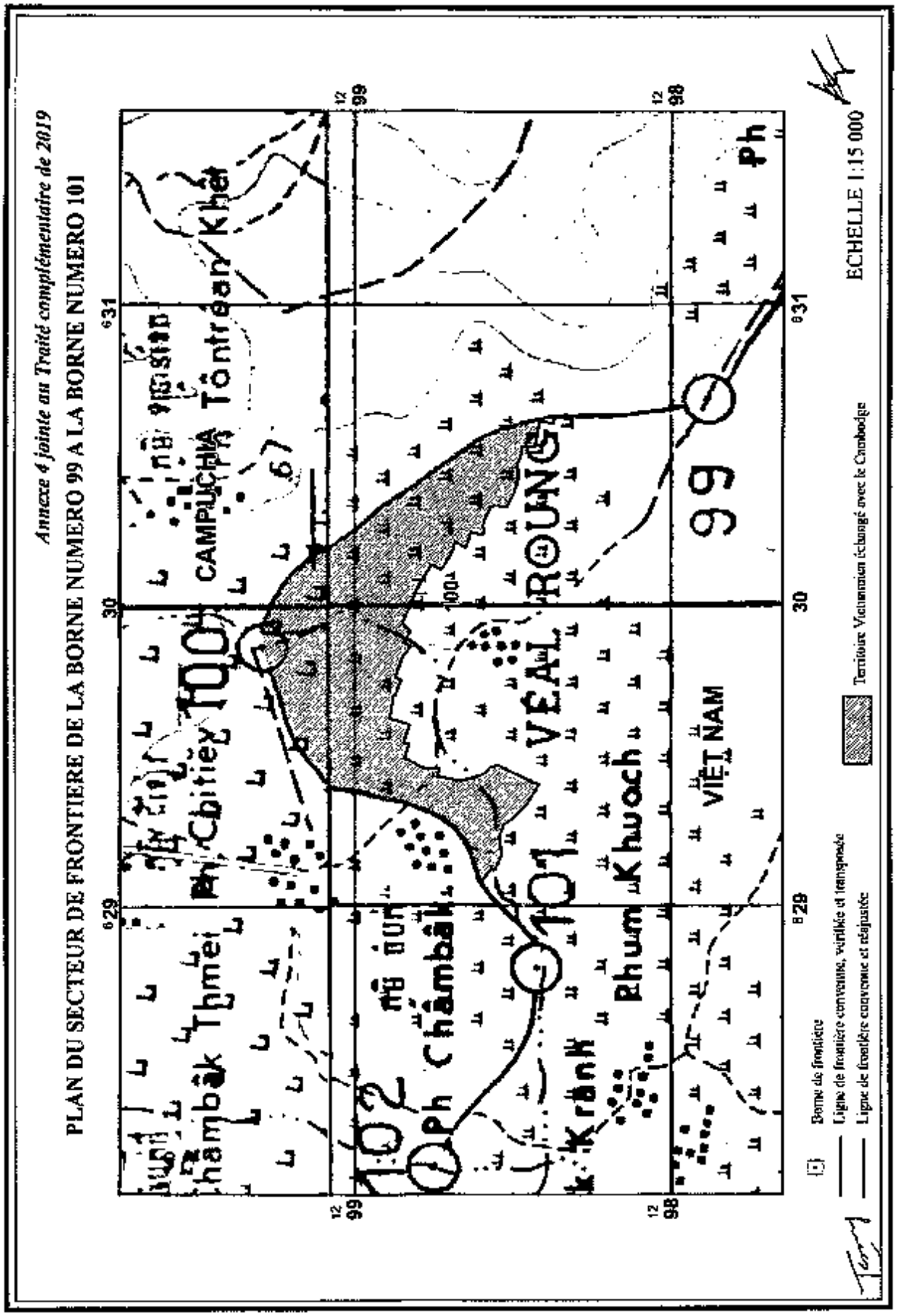
Annexe 4 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 99 A LA BORNE NUMERO 101
CAMPUCHIA
Tôntréan Khêt
Ph Chitiey
Thmei
Châmbâk
Ph Châmbâk
Krânh
Rhum Khuoch
VIÊT NAM
VEAL ROUNG
Ph
100
101
102
99
67
629
630
631
12 99
12 98
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge
ECHELLE 1:15 000

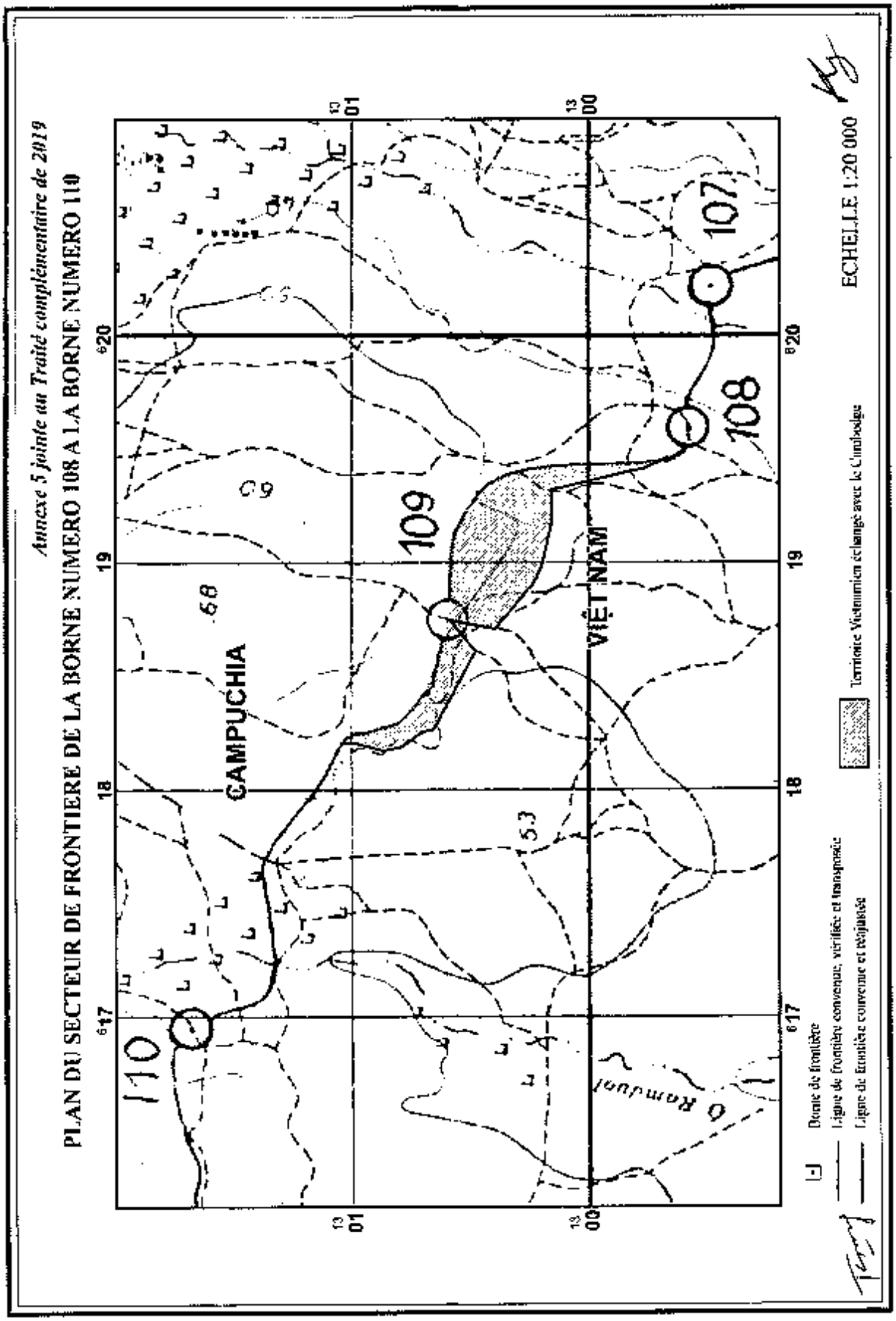
Annexe 5 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 108 A LA BORNE NUMERO 110
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
110
109
108
107
ECHELLE 1:20 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

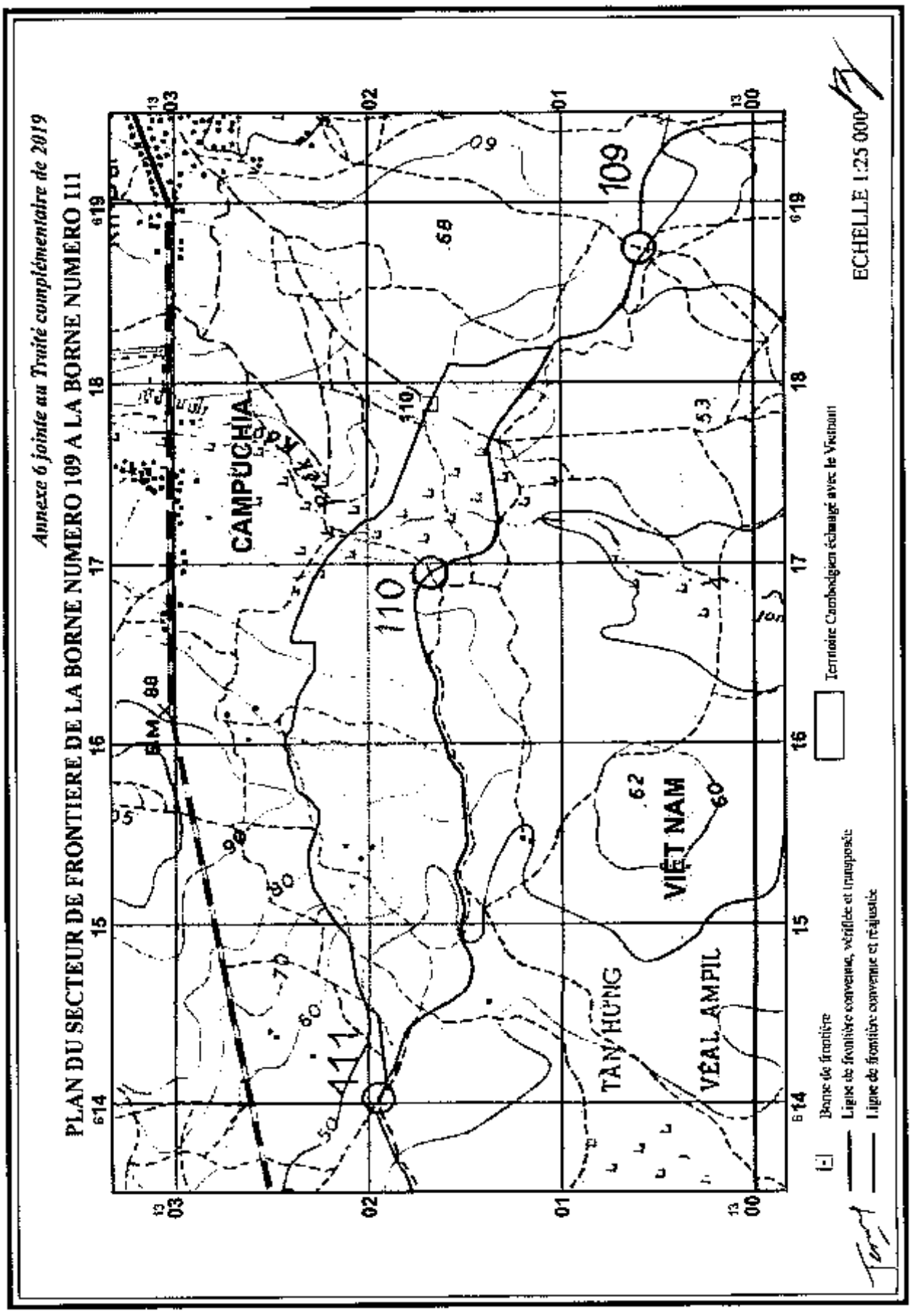
Annexe 6 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 109 A LA BORNE NUMERO 111
CAMPUCHIA
VIET NAM
TAY HUNG
VEAL AMPIL
109
110
111
ECHELLE 1:25 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam

Annexe 7 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 111/3 A LA BORNE NUMERO 112
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
112
111/3
613
612
13 02
13 01
ECHELLE 1:10 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Remblai Vietnamien échangé avec le Cambodge

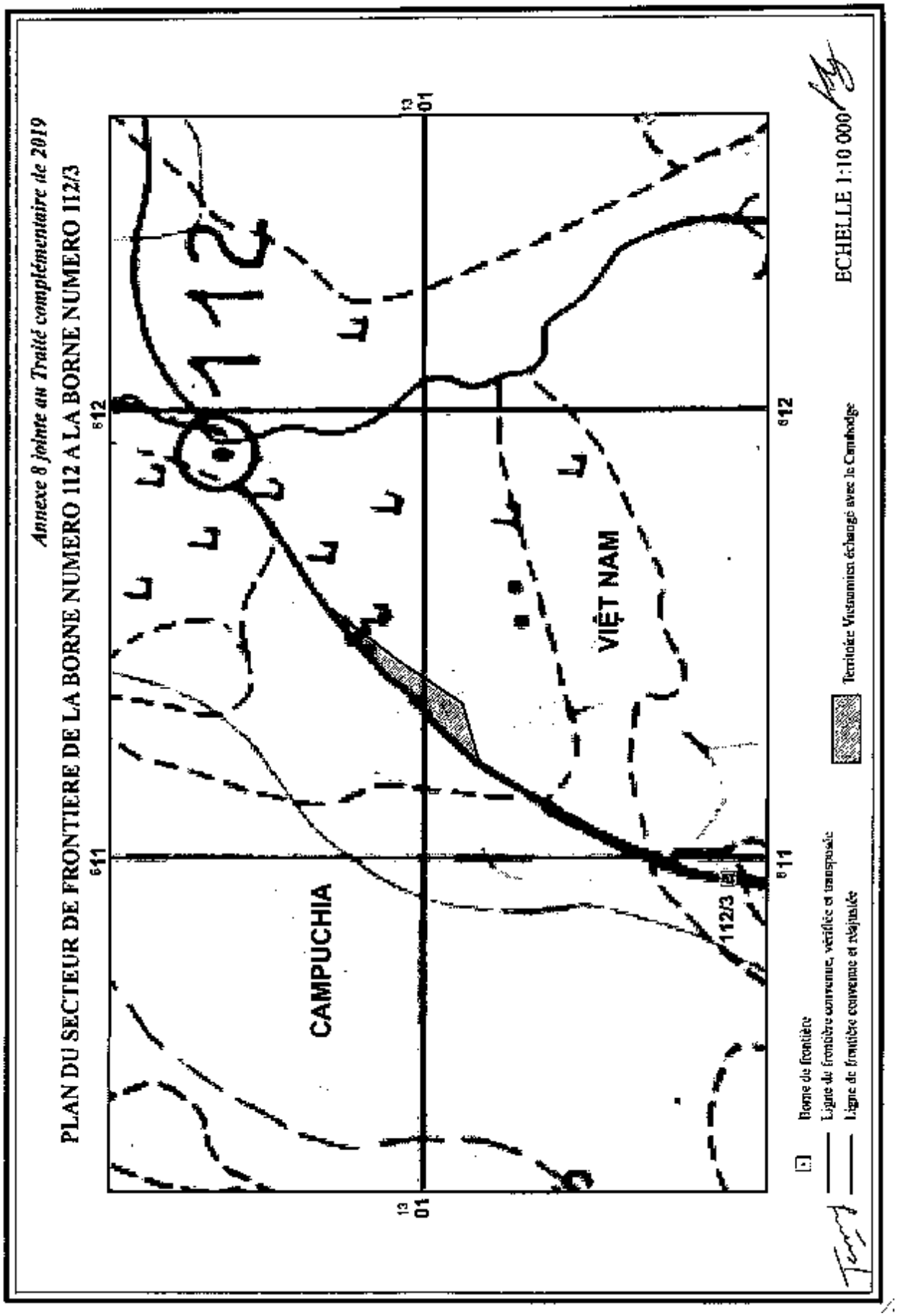
Annexe 8 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 112 A LA BORNE NUMERO 112/3
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
112
112/3
ECHELLE 1:10 000
Borne de frontière
Ligne du frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

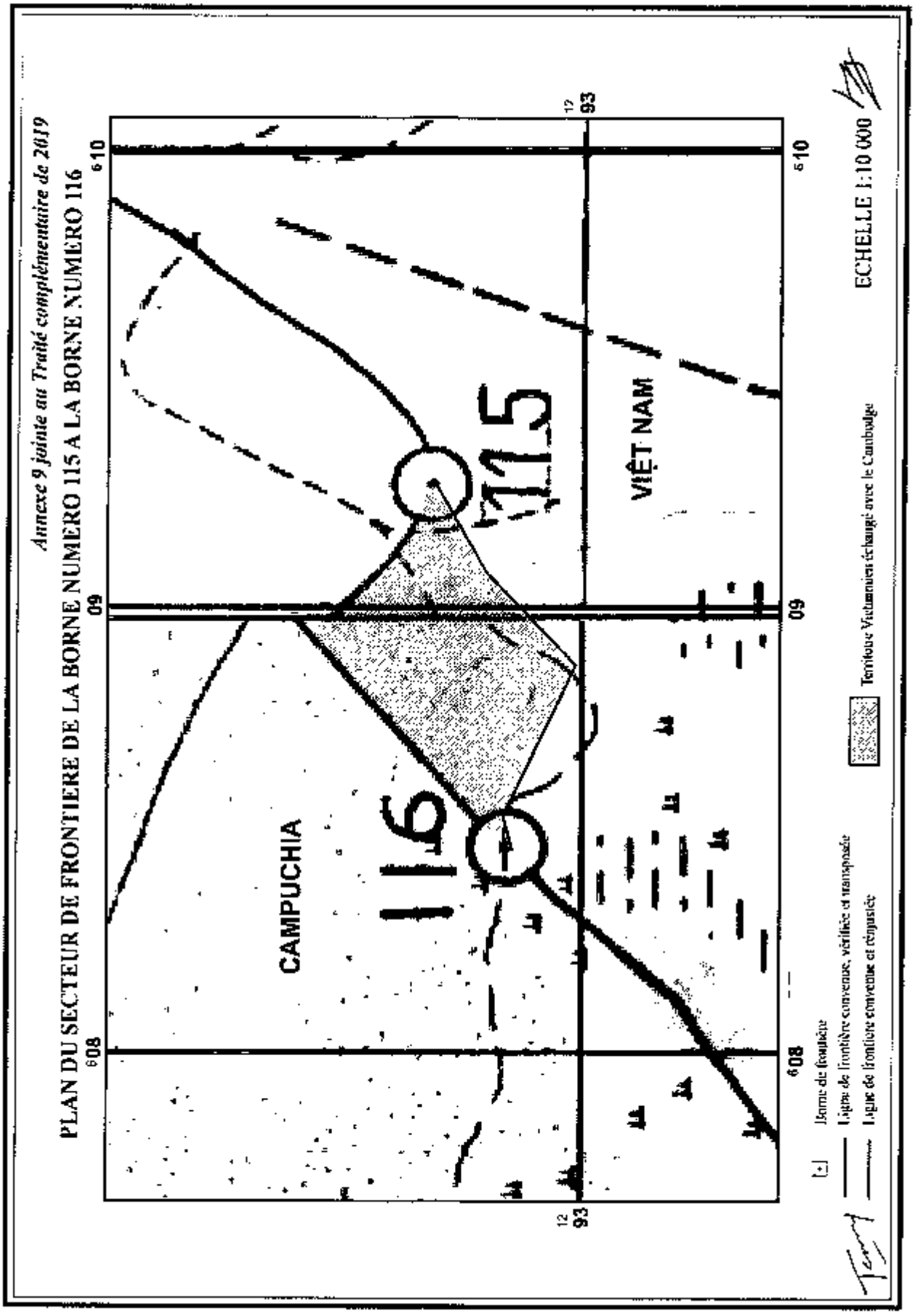
Annexe 9 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 115 A LA BORNE NUMERO 116
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
115
116
ECHELLE 1:10 000
Borne de feuillète
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

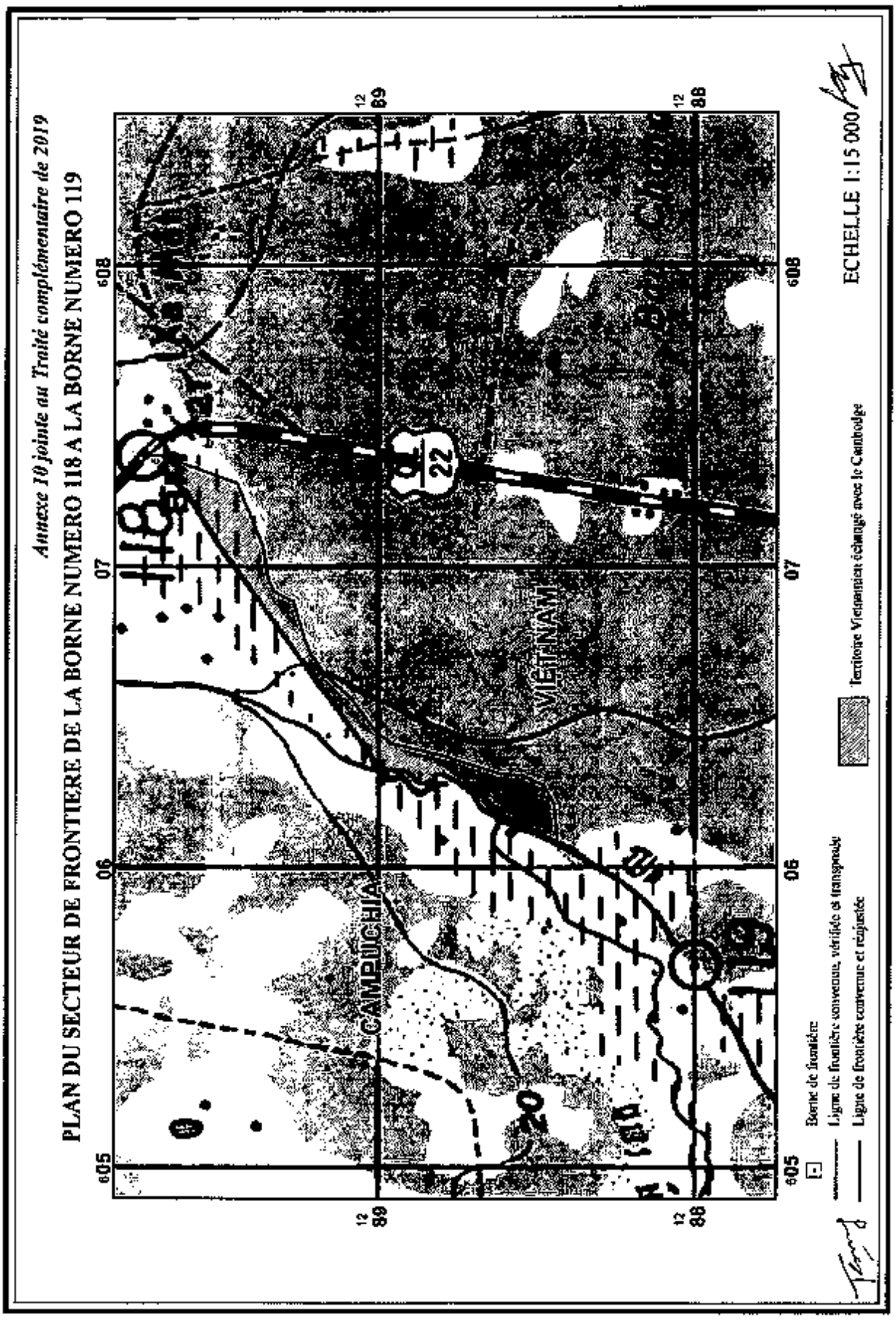
Annexe 10 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 118 A LA BORNE NUMERO 119
CAMPUCHIA
VIETNAM
#118
#119
ECHELLE 1:15 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transmuée
Ligne de frontière convenue et rejetée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

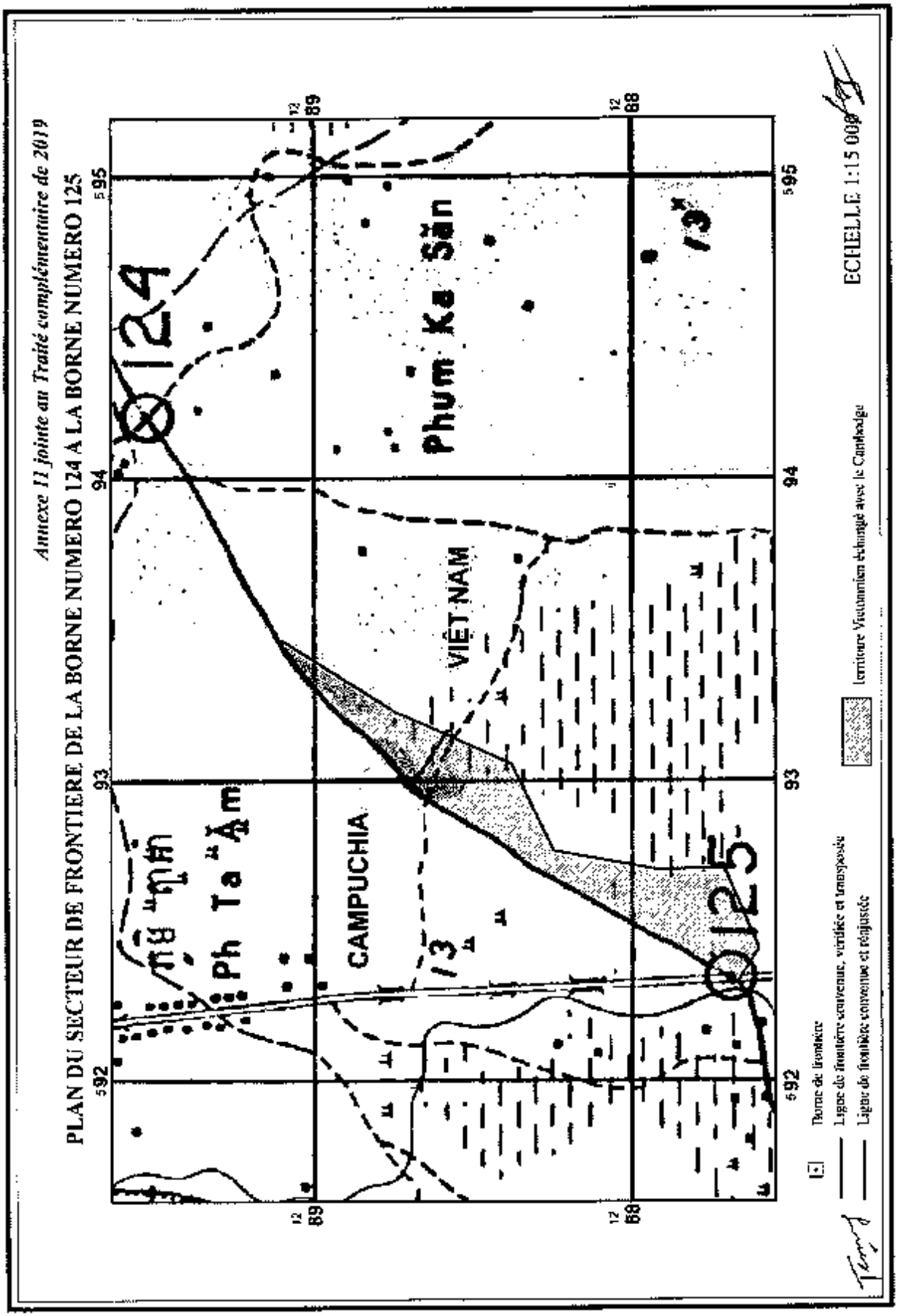
Annexe II jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 124 A LA BORNE NUMERO 125
Phum Ka Săn
VIỆT NAM
CAMPUCHIA
124
125
ECHELLE 1:15 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

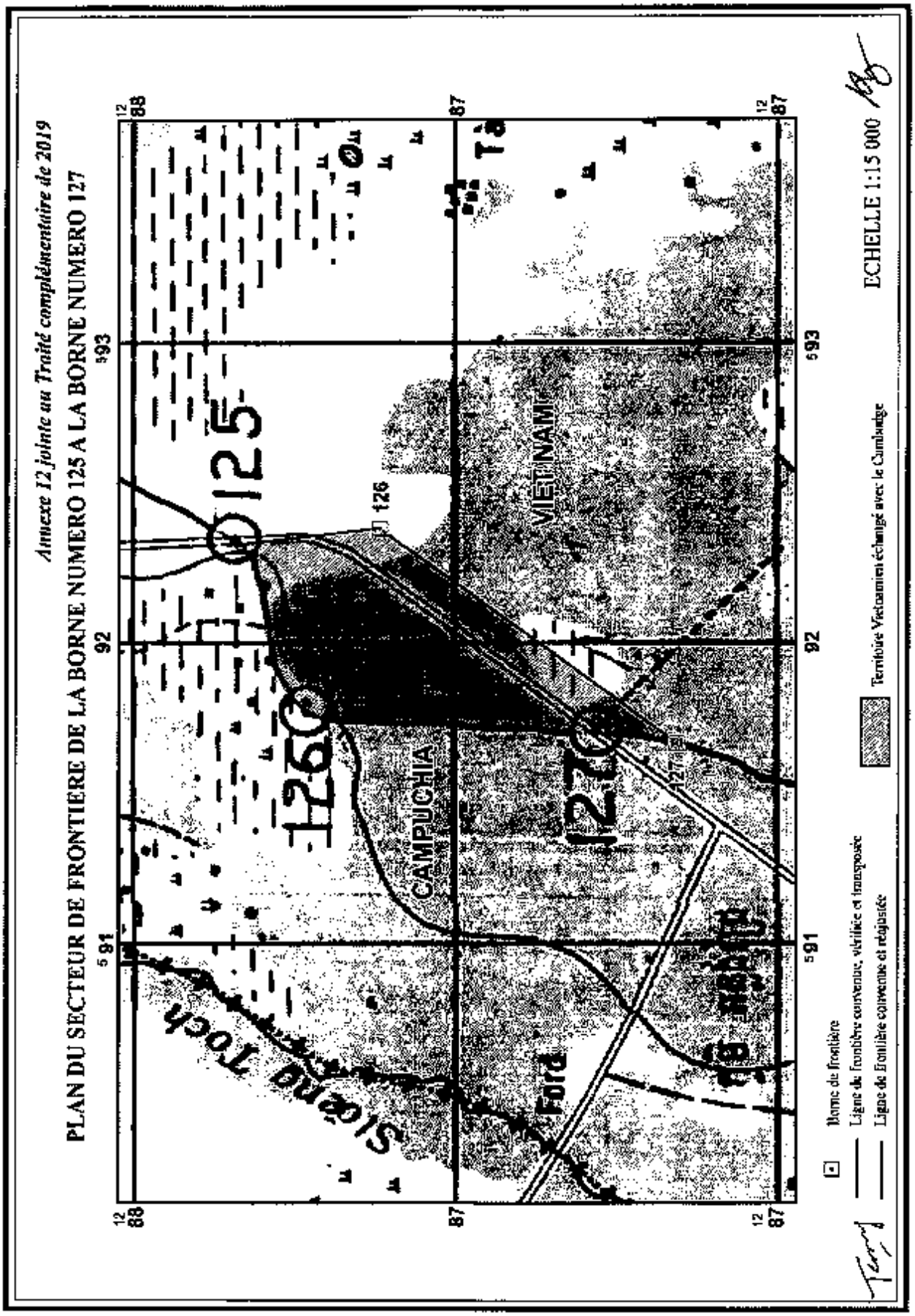
Annexe I2 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 125 A LA BORNE NUMERO 127
ECHELLE 1:15 000
CAMPUCHIA
VIETNAM
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et régularisée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

Annexe 13 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 129 A LA BORNE NUMERO 130/1
VIỆT NAM
CAMPUCHIA
Tonlé Méanchey
129
130
130/1
ECHELLE 1:15 000
Bornes de la frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et matérialisée
Ligne de frontière convenue et délimitée
Territoire Vietnamien délimité avec le Cambodge

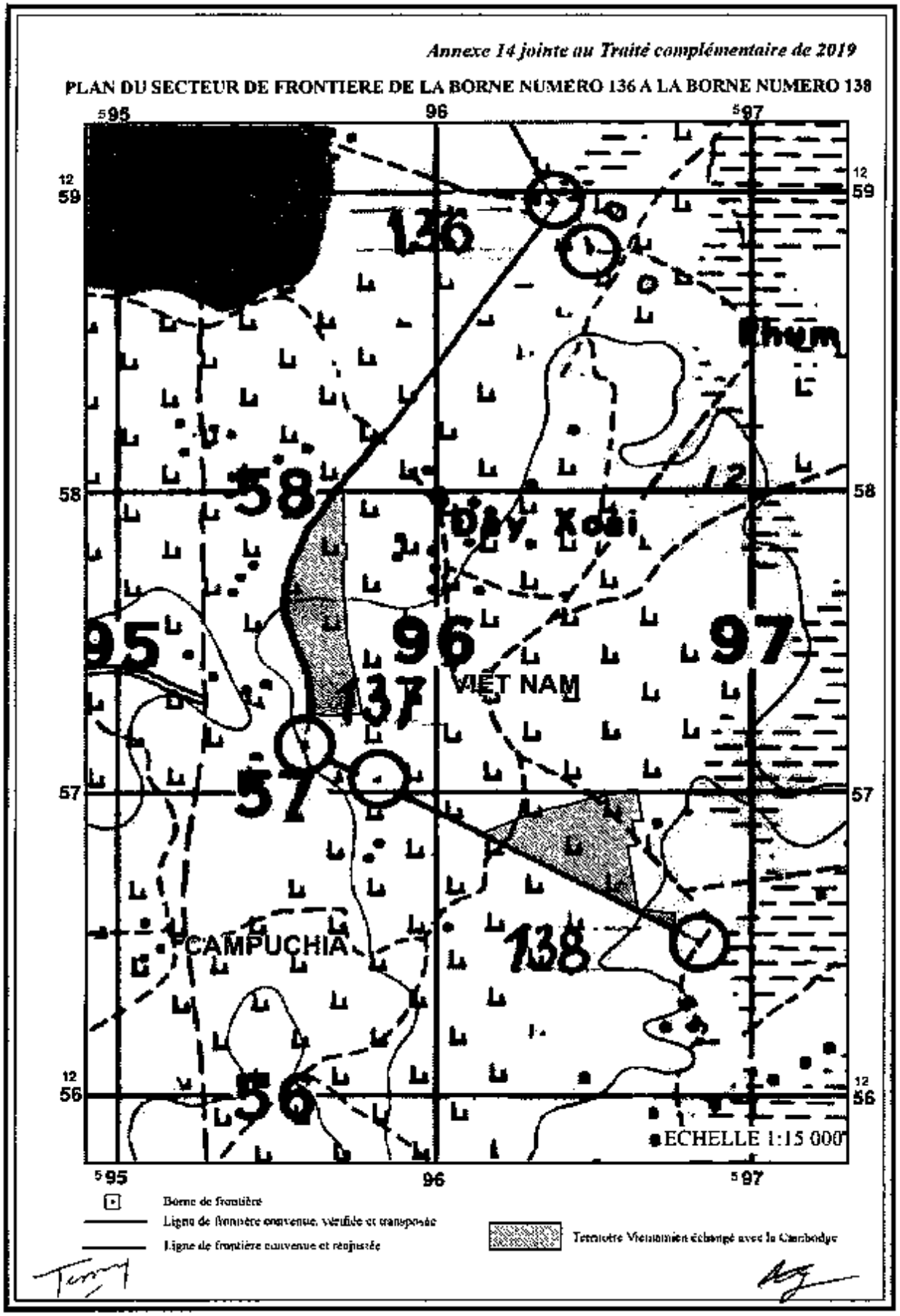
Annexe 14 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 136 A LA BORNE NUMERO 138
95
96
97
12
59
58
57
56
136
137
138
58
57
56
95
96
97
Đây Xoài
VIỆT NAM
CAMPUCHIA
ECHELLE 1:15 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

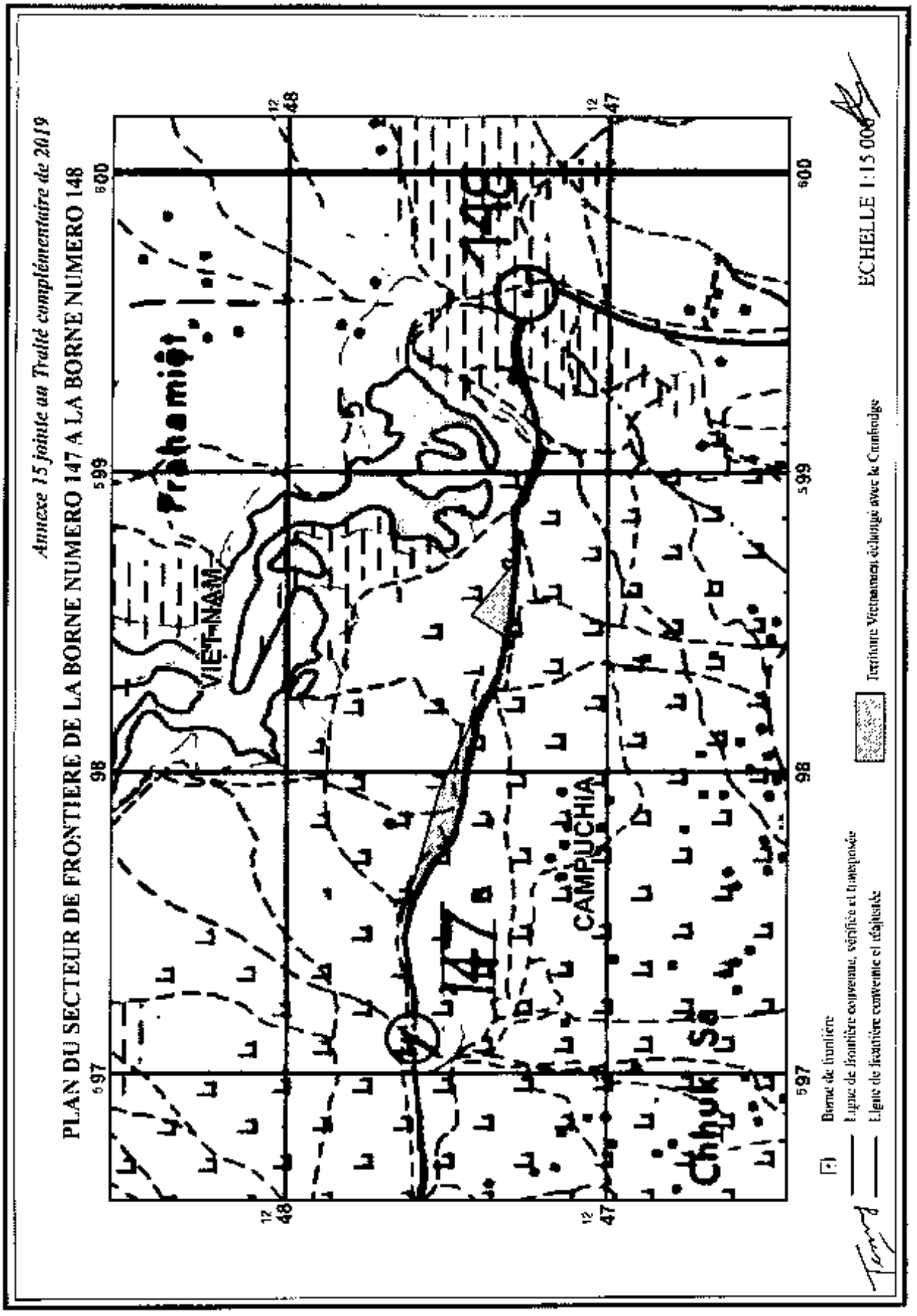
Annexe 15 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 147 A LA BORNE NUMERO 148
Prâhamiêt
VIET-NAM
CAMPUCHIA
Chhuk Sa
147
148
597
98
599
600
12 48
12 47
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge
ECHELLE 1:15 000

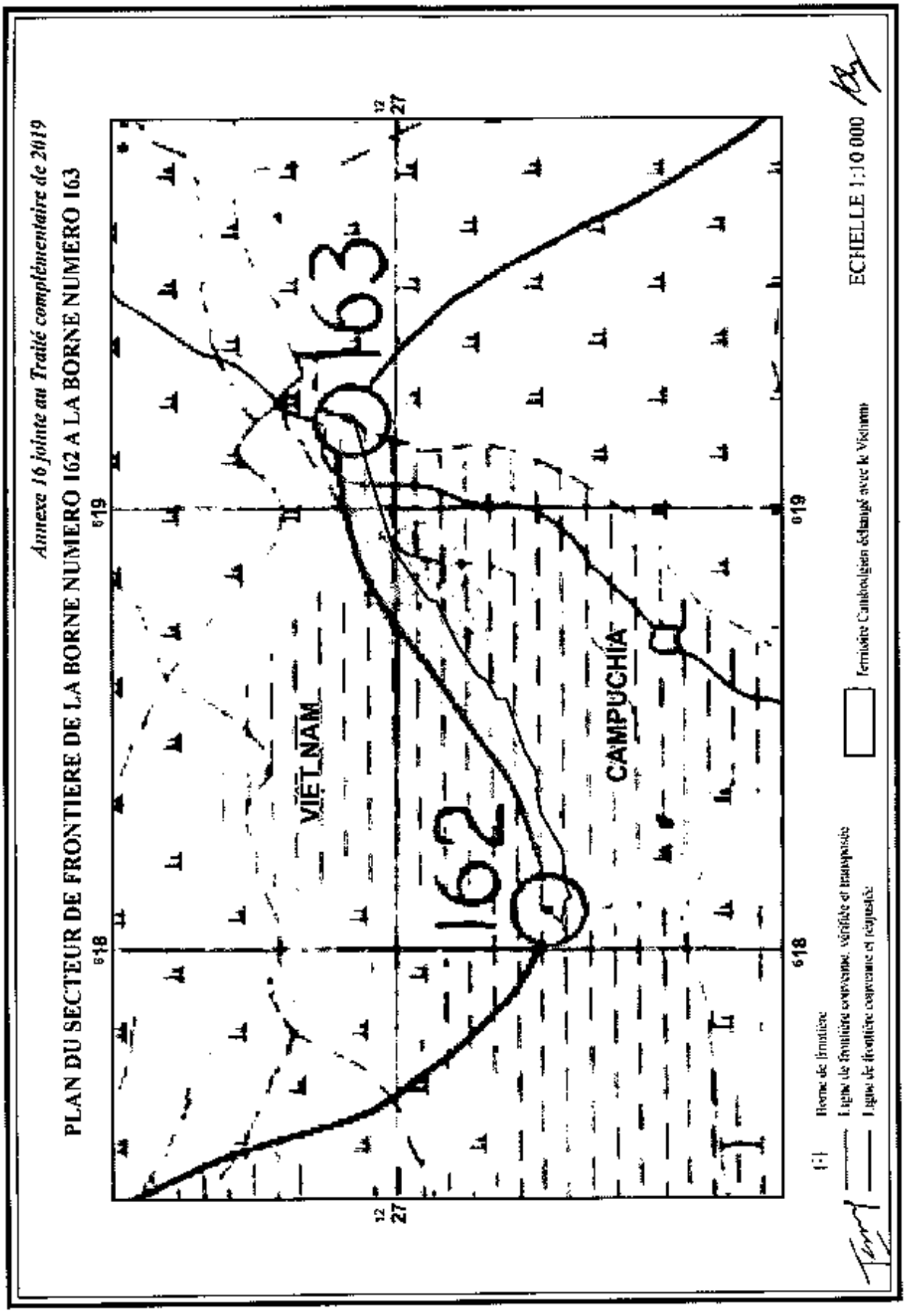
Annexe 16 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 162 A LA BORNE NUMERO 163
VIỆT NAM
CAMPUCHIA
162
163
618
619
12
27
ECHELLE 1:10 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et matérialisée
Ligne de frontière convenue et délimitée
Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam

Annexe 17 jointe au Traité complémentaire de 2019

PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 168 A LA BORNE NUMERO 170

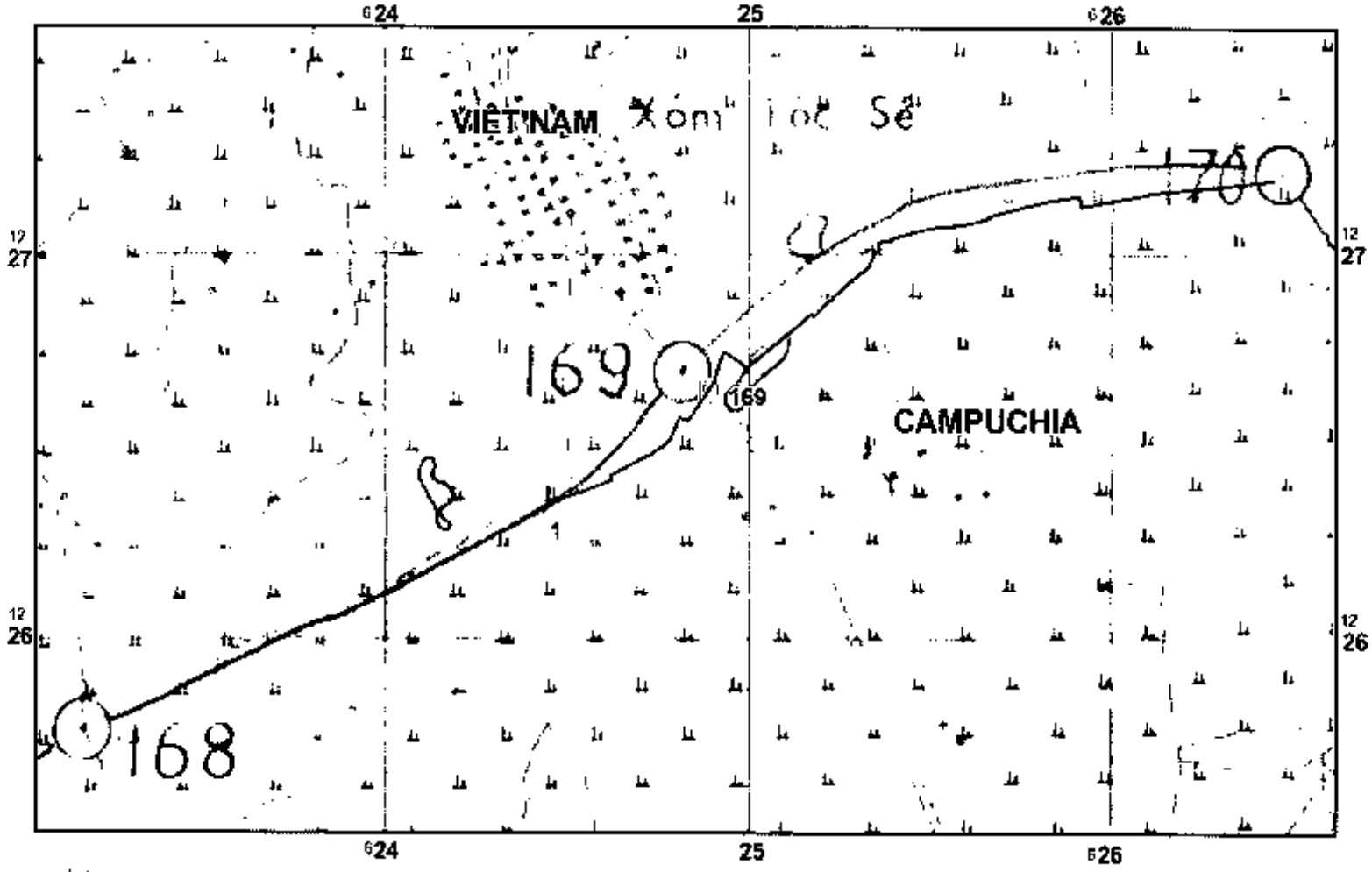

Annexe 18 jointe au Traité complémentaire de 2019

PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 233 A LA BORNE NUMERO 235

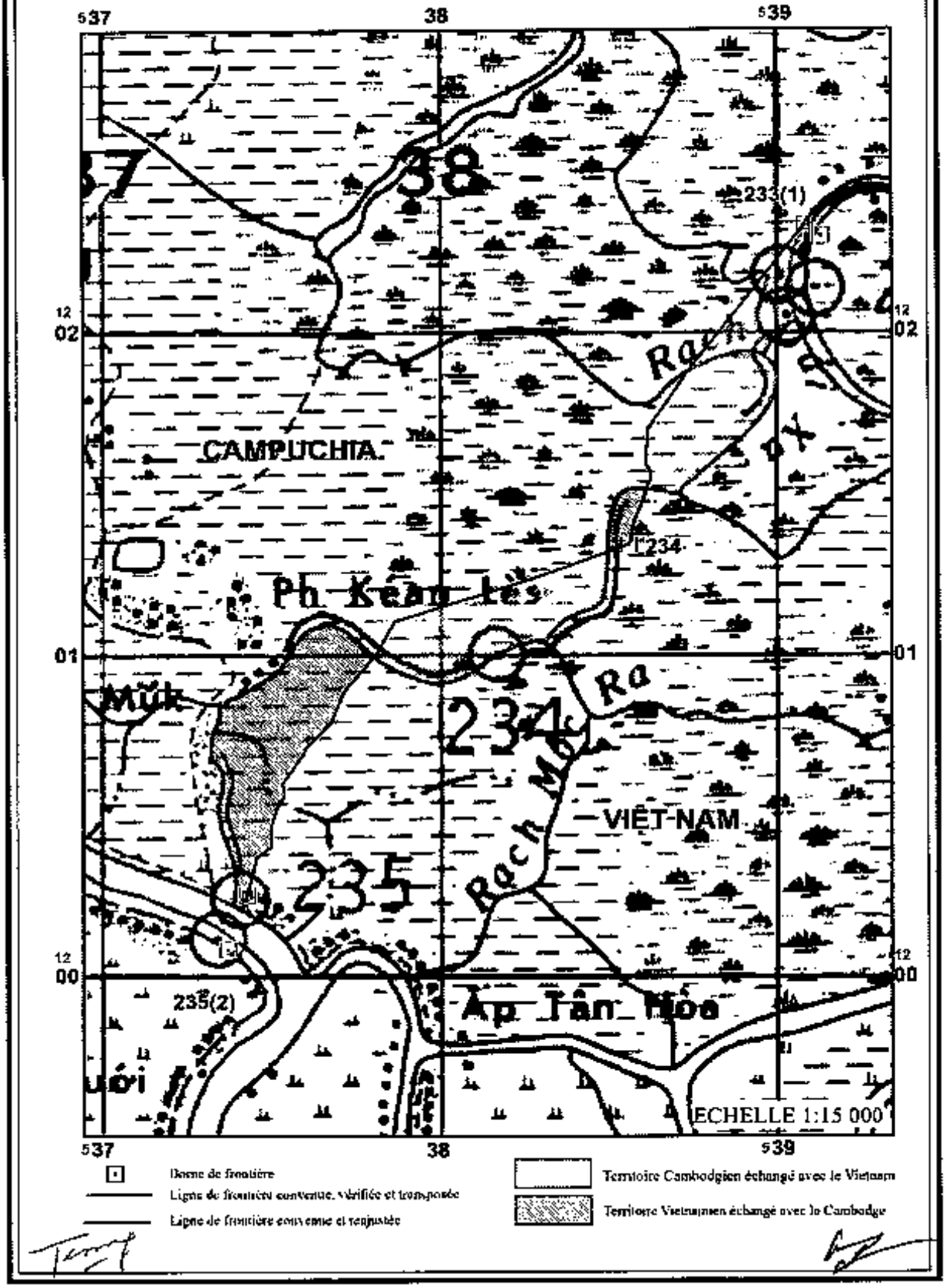

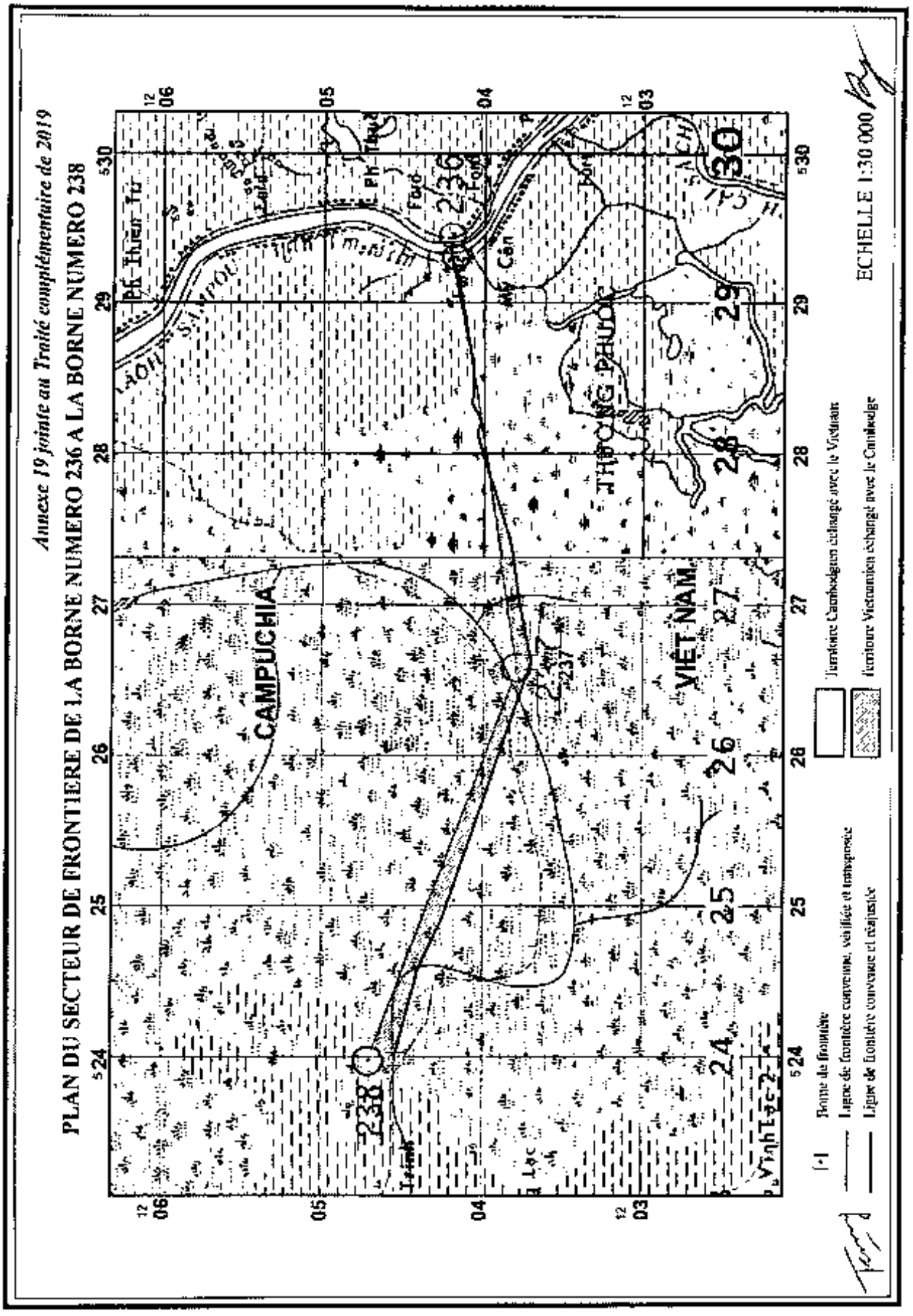
Annexe 19 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 236 A LA BORNE NUMERO 238
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
THƯỜNG PHƯỚC
ECHELLE 1:30 000
Borne de frontière
Ligne de frontière conventionnelle, vérifiée et matérialisée
Ligne de frontière conventionnelle et naturelle
Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

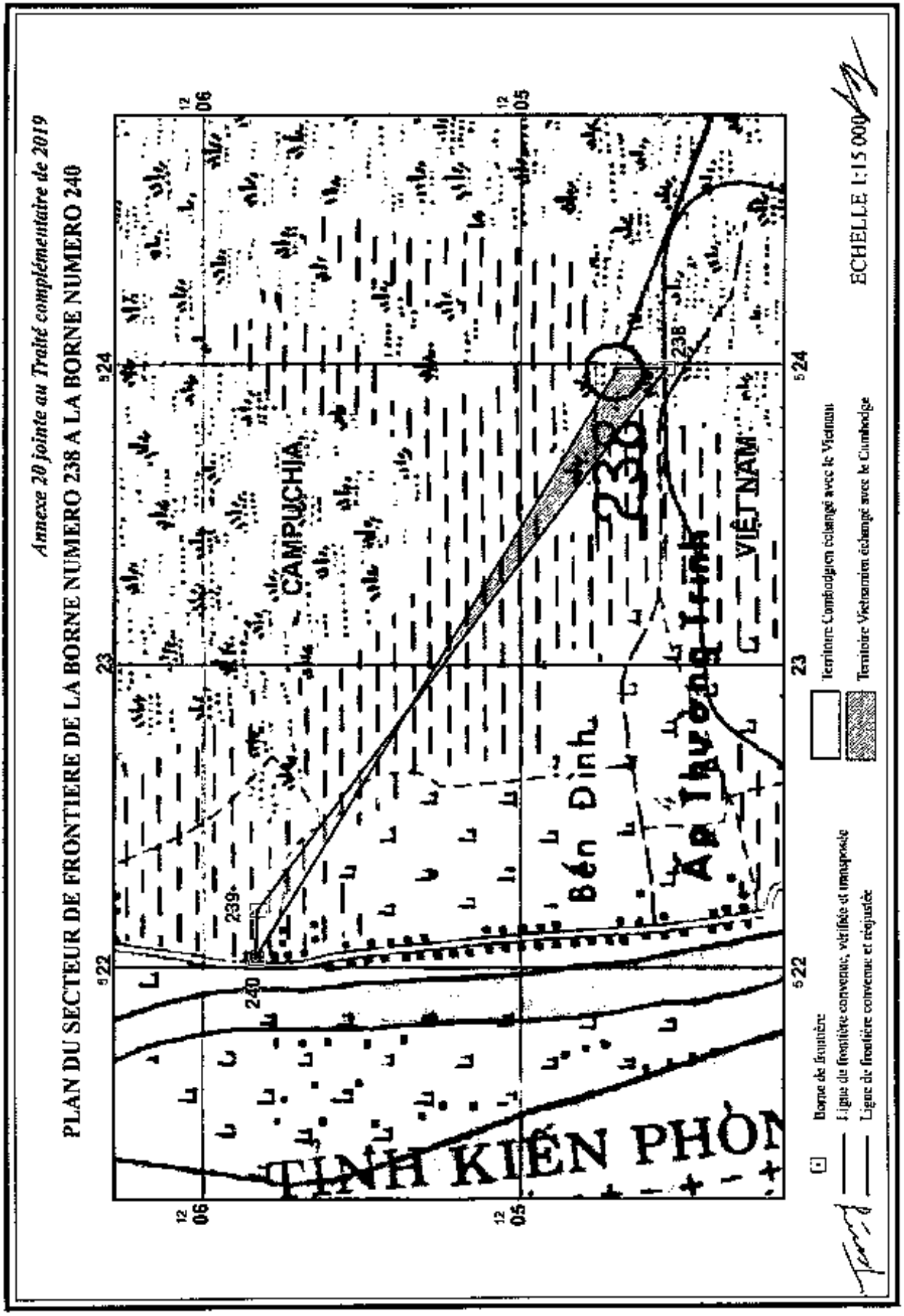
Annexe 20 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 238 A LA BORNE NUMERO 240
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
Bến Đình
Ấp Thường Trinh
238
239
240
TỈNH KIẾN PHÒN
ECHELLE 1:15 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

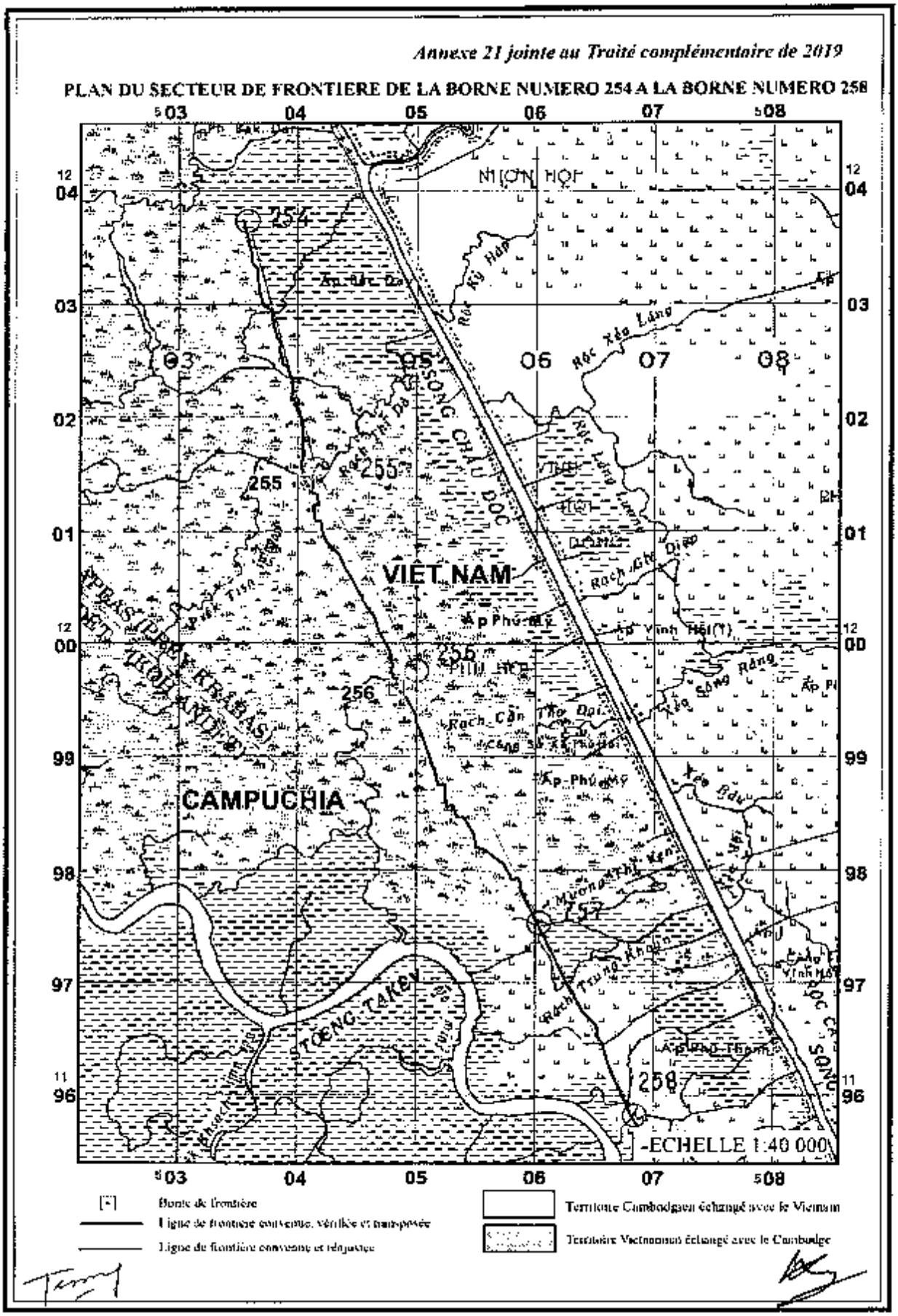
Annexe 21 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 254 A LA BORNE NUMERO 258
VIET NAM
CAMPUCHIA
SONG CHAU DOC
STOENG TAKEV
254
255
256
257
258
-ECHELLE 1:40 000
Bonte de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

Annexe 22 jointe au Traité complémentaire de 2019

PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 260 A LA BORNE NUMERO 262

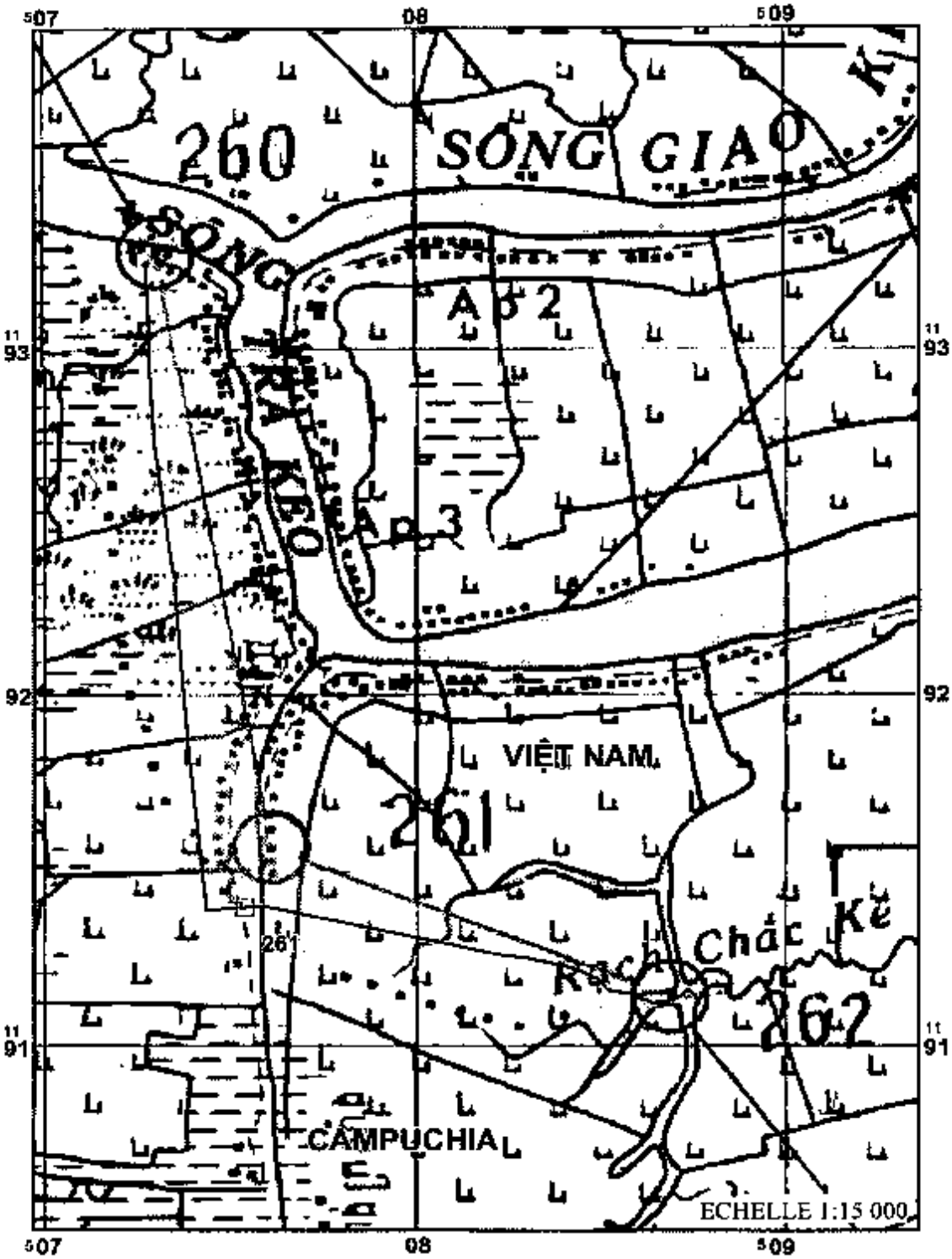

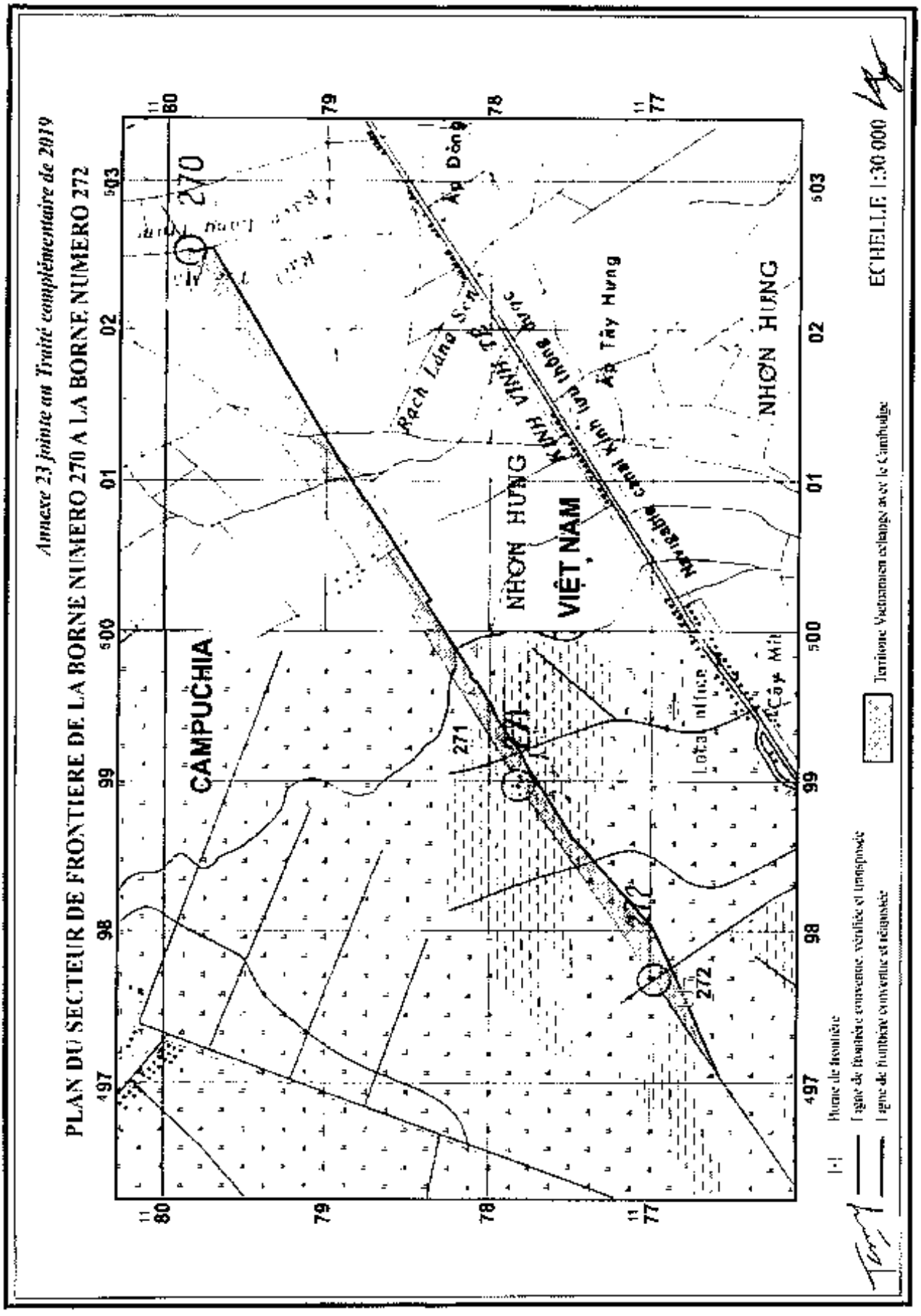
Annexe 23 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 270 A LA BORNE NUMERO 272
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
NHƠN HƯNG
NHƠN HƯNG
Ấp Đông
Ấp Tây Hưng
Rạch Lăng Sen
Lotus office
Cây Mít
270
271
272
ECHELLE 1:30 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

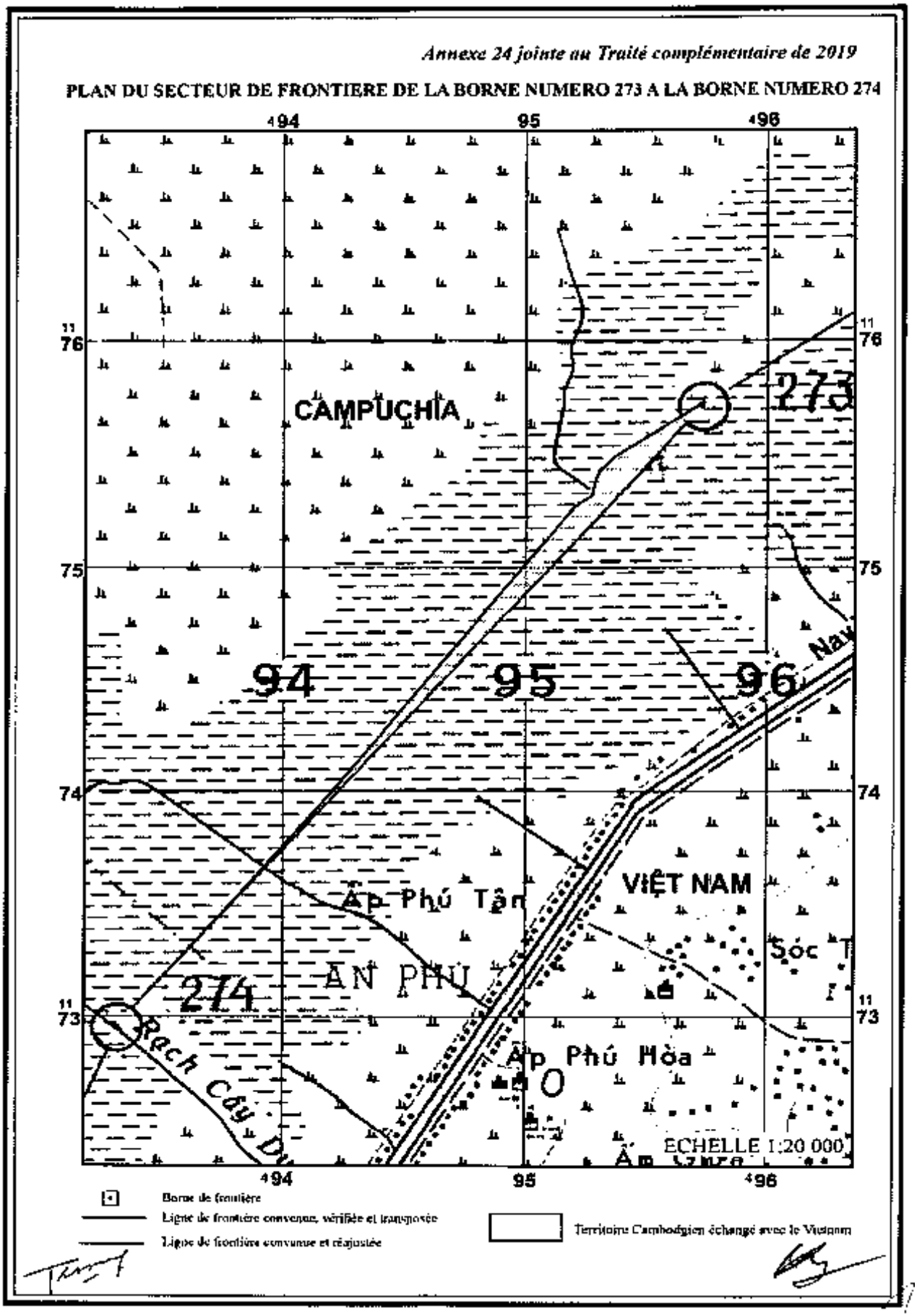
Annexe 24 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 273 A LA BORNE NUMERO 274
494
95
496
11
76
CAMPUCHIA
273
75
94
95
96
74
Ấp Phú Tân
VIỆT NAM
AN PHÚ
274
Ấp Phú Hòa
ECHELLE 1:20 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam

Annexe 25 jointe au Traité complémentaire de 2019

PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 274 JUSQU'AU BOUT DU CANAL 79

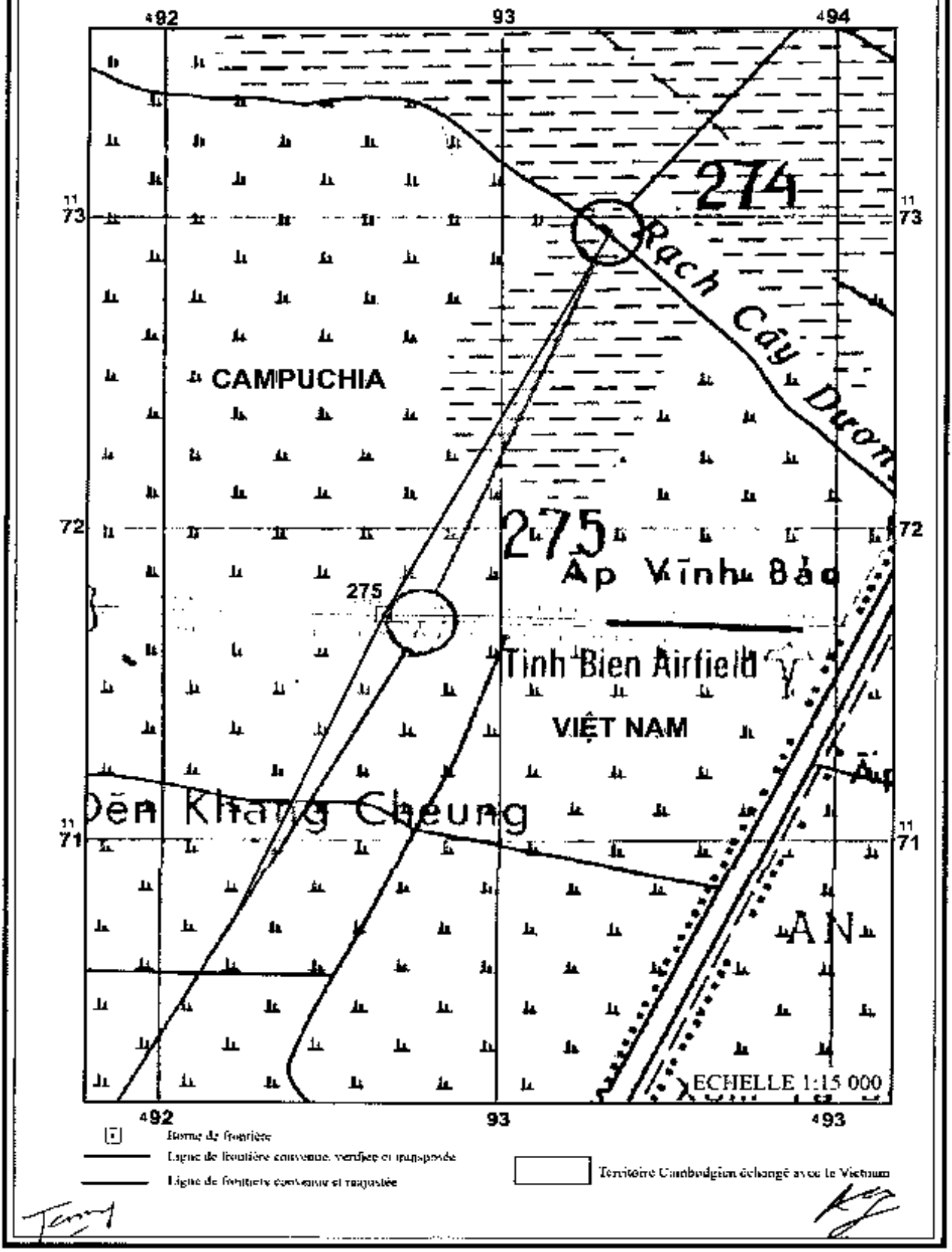

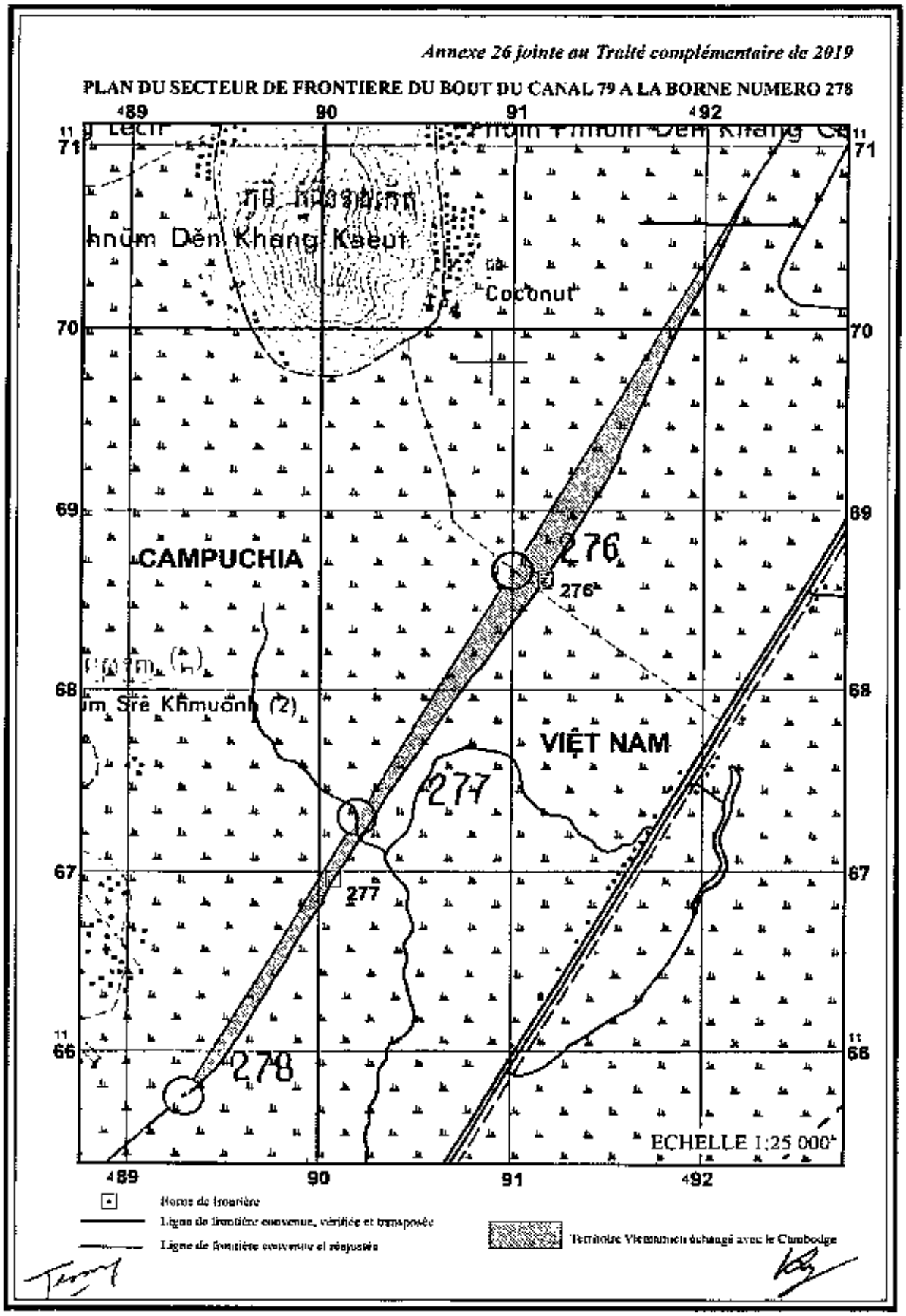
Annexe 26 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DU BOUT DU CANAL 79 A LA BORNE NUMERO 278
489
90
91
492
71
70
69
68
67
66
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
276
276
277
277
278
Coconut
ECHELLE 1:25 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et rajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

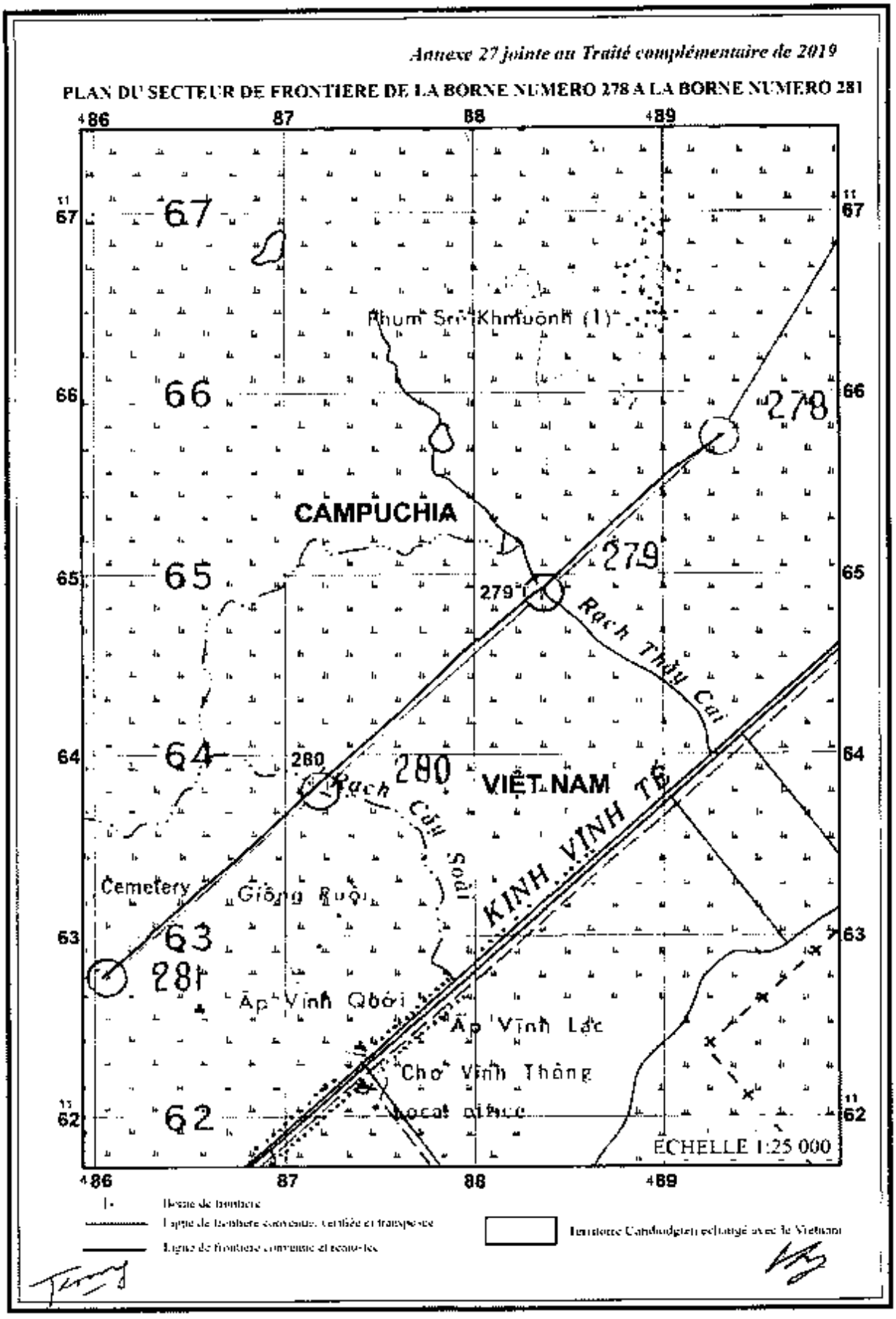
Annexe 27 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 278 A LA BORNE NUMERO 281
486
87
88
489
67
66
65
64
63
62
Phum Sre Khmuônh (1)
278
CAMPUCHIA
279
279
Rạch Thầy Cai
280
280
Rạch Cầu Soài
VIỆT NAM
KINH VĨNH TẾ
Cemetery
Giồng Ruồi
281
Ấp Vĩnh Qoới
Ấp Vĩnh Lạc
Chợ Vĩnh Thông
Local office
ECHELLE 1:25 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réalisée
Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam

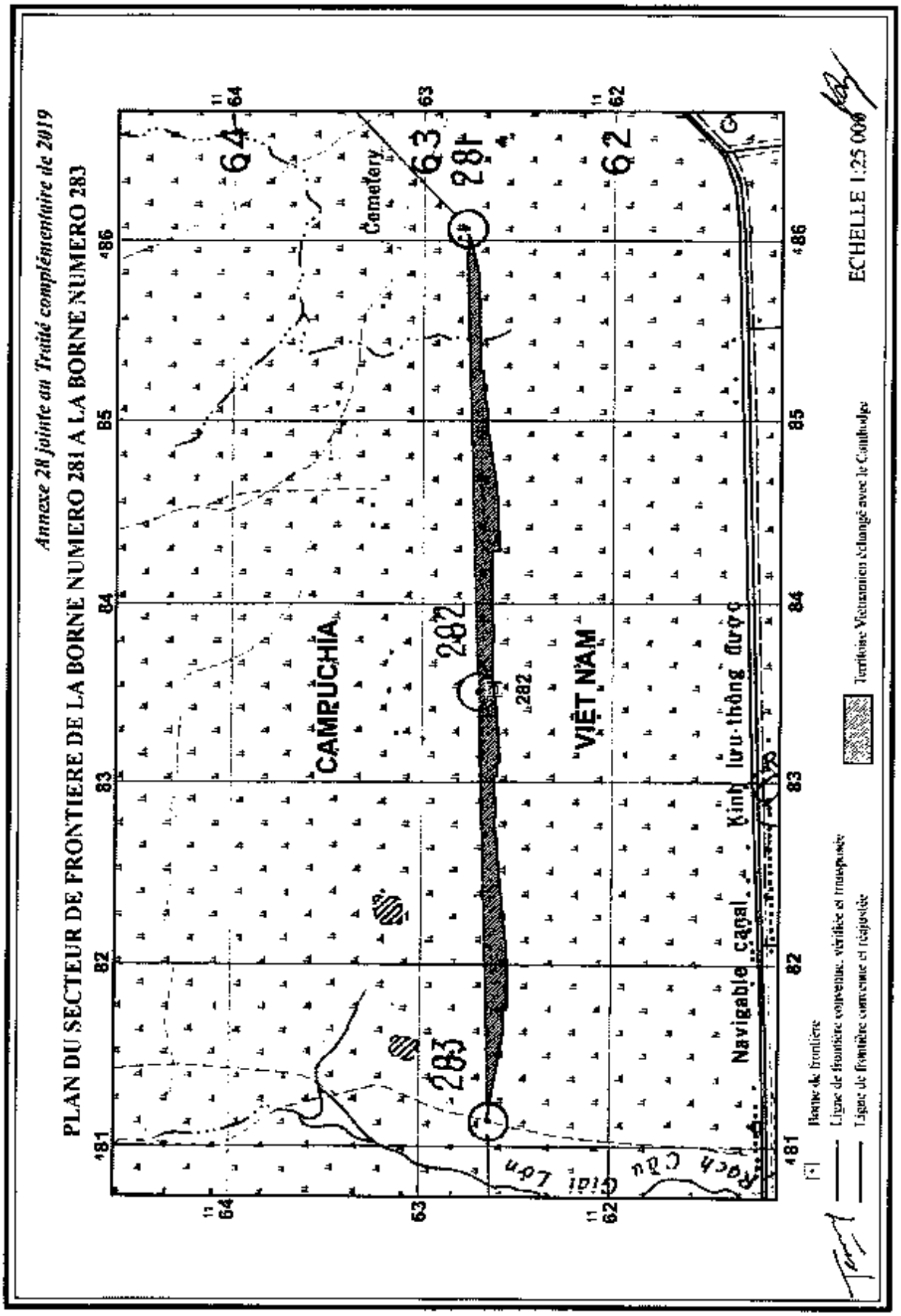
Annexe 28 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 281 A LA BORNE NUMERO 283
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
Cemetery
Navigable canal
Kinh lưu thông được
Rạch Cầu Giải Lớn
ECHELLE 1:25 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et réajustée
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

Annexe 29 jointe au Traité complémentaire de 2019

PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 284 A LA BORNE NUMERO 287

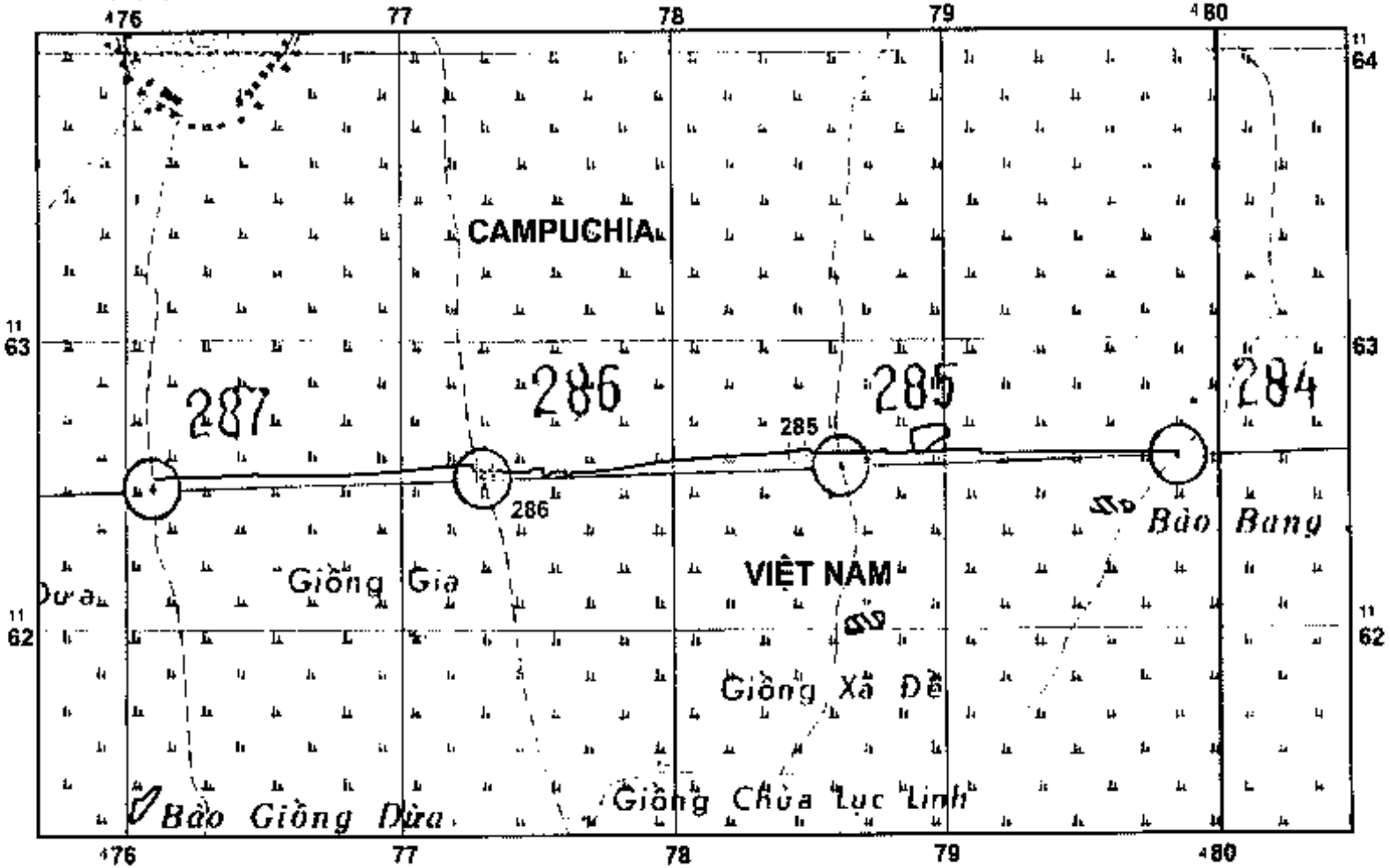

Borne de frontière

Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée

Ligne de frontière convenue et réajustée

Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam

ECHELLE 1:20 000

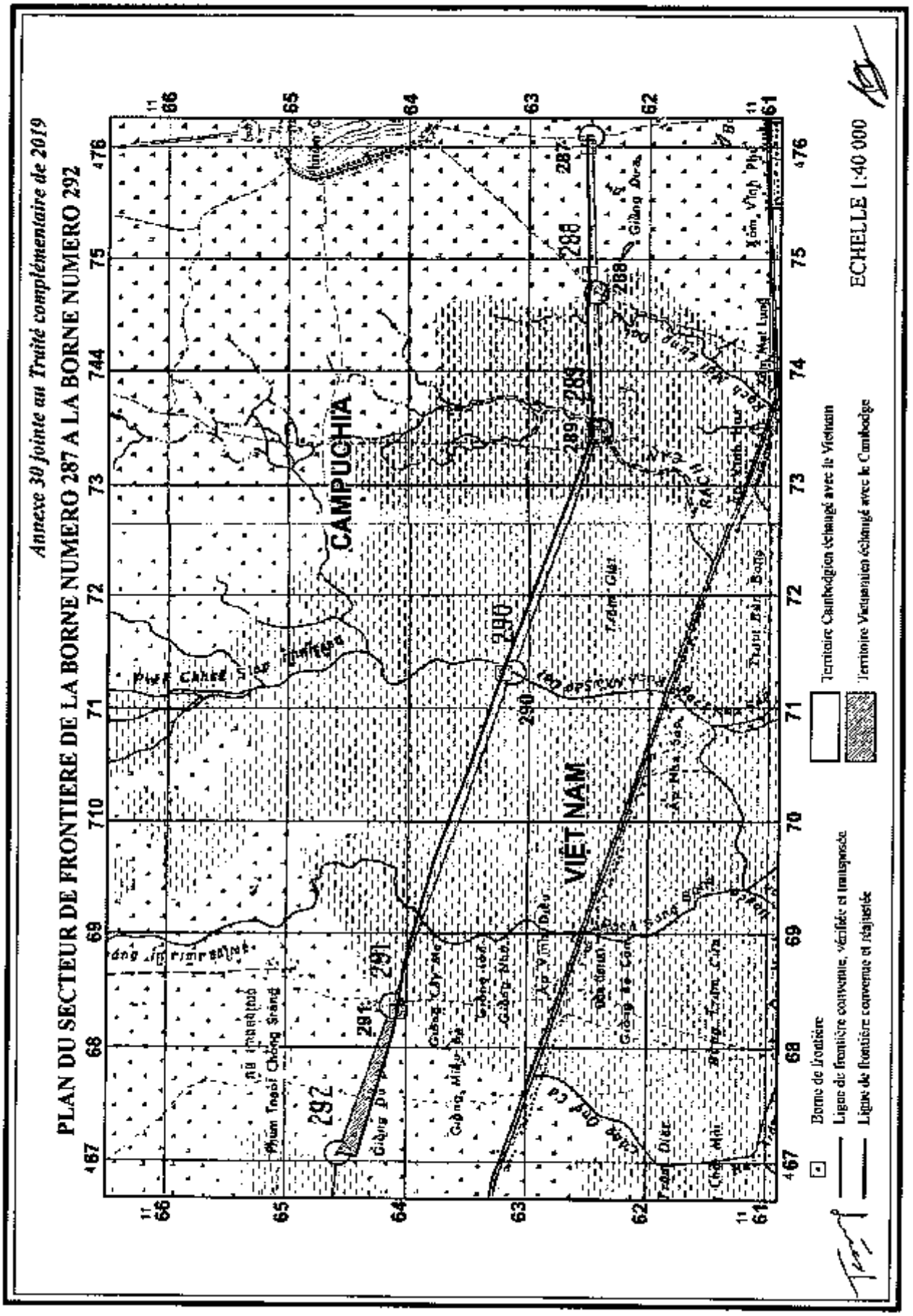
Annexe 30 jointe au Traité complémentaire de 2019
PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 287 A LA BORNE NUMERO 292
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
287
288
289
290
291
292
ECHELLE 1:40 000
Borne de frontière
Ligne de frontière convenue, vérifiée et transposée
Ligne de frontière convenue et ajustée
Territoire Cambodgien échangé avec le Vietnam
Territoire Vietnamien échangé avec le Cambodge

Annexe 31 jointe au Traité complémentaire de 2019

PLAN DU SECTEUR DE FRONTIERE DE LA BORNE NUMERO 308 A LA BORNE NUMERO 310

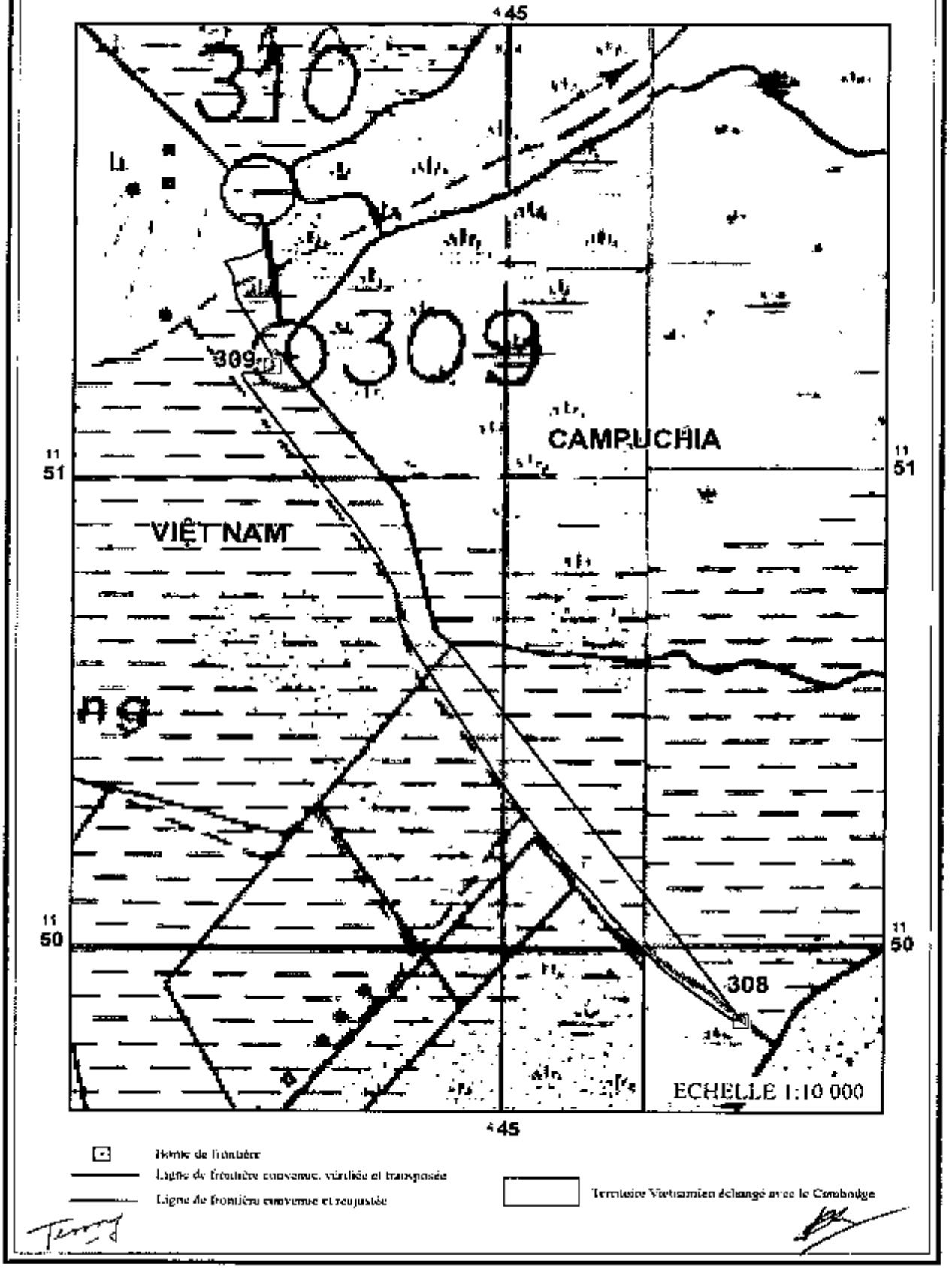

សន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែម
លើសន្ធិសញ្ញាកំណត់ព្រំដែនឆ្នាំ១៩៨៥ និងសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមឆ្នាំ២០០៥
រវាងព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា និងសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម

ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា និងសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម (ក្រោយមកហៅថា "ភាគីទាំងពីរ")

ក្នុងគោលបំណងកសាងខ្សែព្រំដែនសន្តិភាព ស្ថិរភាព មិត្តភាព សហប្រតិបត្តិការ និងអភិវឌ្ឍន៍រឹងមាំ ដោយឈរលើមូលដ្ឋានគោរពឯករាជ្យ អធិបតេយ្យ និងបូរណភាពទឹកដីគ្នា គោរពផលប្រយោជន៍គ្នា និងស្មើភាពលើប្រយោជន៍រៀងខ្លួន និងដើម្បីបង្កើនឥតឈប់ ចំនាក់ចំនងជាមួកជិតខាងល្អ សាមគ្គីភាពជាប្រពៃណីរវាងព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា និងសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម ដើម្បីសុភមង្គល និងភាពរុងរឿង របស់ប្រជាជននៃប្រទេសទាំងពីរ

ក្នុងគោលដៅបង្កើនកិច្ចសហការ ព្រមទាំងខិតខំជម្នះធ្វើបញ្ចប់ការងារខណ្ឌសីមា និងបោះបង្គោលព្រំដែនគោកឱ្យបានឆាប់រវាងព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា និងសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម និងរក្សាការគ្រប់គ្រងជាដែលលើដីធ្លី ដីស្រែចម្ការរបស់ប្រជាជនដែលបាន និងកំពុងធ្វើការជាប់ជុះជាយូរមកហើយ ដើម្បីបង្កលក្ខណៈងាយស្រួលដល់ការរស់នៅ ការងារផលិតកម្មរបស់ប្រជាជន និងដើម្បីជានាបានស្ថិរភាពសម្រាប់ប្រជាជននៅតាមតំបន់ព្រំដែន នៃប្រទេសទាំងពីរ និងរួមចំណែកអភិវឌ្ឍសេដ្ឋកិច្ចសង្គម លុបបំបាត់ភាពអត់ឃ្លាន កាត់បន្ថយភាពក្រីក្រ ប្រែក្លាយតំបន់ព្រំដែនឲ្យទៅជាតំបន់សន្តិភាព មិត្តភាព និងសហប្រតិបត្តិការលើគ្រប់វិស័យ ដើម្បីភាពសុខសាន្តរបស់ប្រជាពលរដ្ឋដែលរស់នៅតាមបណ្តោយព្រំដែននៃប្រទេសទាំងពីរ

ក្នុងការគិតគូរលើការអនុវត្តការងារខណ្ឌសីមា និងបោះបង្គោលព្រំដែនគោករវាងប្រទេសទាំងពីរ ដោយអនុលោមតាមសន្ធិសញ្ញាកំណត់ព្រំដែនរដ្ឋ រវាងសាធារណរដ្ឋប្រជាមានិតកម្ពុជា និងសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម ចុះថ្ងៃទី២៧ ខែមិថុនា ឆ្នាំ១៩៨៥ (ក្រោយមកហៅថា "សន្ធិសញ្ញាឆ្នាំ១៩៨៥") និងសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមលើសន្ធិសញ្ញាកំណត់ព្រំដែនរដ្ឋឆ្នាំ១៩៨៥ រវាងព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា និងសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម ចុះថ្ងៃទី១០ ខែតុលា ឆ្នាំ២០០៥ (ក្រោយមកហៅថា "សន្ធិសញ្ញាឆ្នាំ២០០៥") និងដើម្បីសម្តែងការកែសម្រួលទាំងឡាយលើខ្សែព្រំដែនដែលបានកំណត់ក្នុងសន្ធិសញ្ញាឆ្នាំ១៩៨៥ និងសន្ធិសញ្ញាឆ្នាំ២០០៥

បានសម្រេចចុះហត្ថលេខាលើសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែម លើសន្ធិសញ្ញាកំណត់ព្រំដែនរដ្ឋឆ្នាំ១៩៨៥ និងសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមឆ្នាំ២០០៥ រវាងព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា និងសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម (ក្រោយមកហៅថា "សន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមឆ្នាំ២០១៩") តាមខ្លឹមសារដូចខាងក្រោម៖

ប្រការ ១

គាគីទាំងពីរបានឯកភាពកំណត់ និងសាងសង់បង្គោលព្រំដែនលេខ៣០ និងលេខ៣១៨ នៅត្រង់ទីតាំង ដូចខាងក្រោម៖

១-បង្គោលព្រំដែនលេខ៣០ ស្ថិតនៅកំណាត់ព្រំដែនជាប់ព្រំប្រទល់ រវាងខេត្តរតនគិរី (កម្ពុជា) និងខេត្តយ៉ាឡាយ (វៀតណាម) បោះនៅត្រង់ចំណុចមាននិយាមកាភូមិសាស្ត្រ 13°46'04.306" ឃេ: ទទឹងខាងជើង 107°29'52.816" រយៈបណ្តោយខាងកើត។

២-បង្គោលព្រំដែនលេខ៣១៨ ស្ថិតនៅកំណាត់ព្រំដែនជាប់ព្រំប្រទល់ រវាងខេត្តកំពត (កម្ពុជា) និងខេត្តគៀនយ៉ាង (វៀតណាម) បោះនៅត្រង់ចំណុចមាននិយាមកាភូមិសាស្ត្រ 10°25'24.764" ឃេ: ទទឹងខាងជើង 104°26'26.549" រយៈបណ្តោយខាងកើត។

ប្រការ ២

១-ក្នុងដំណើរការខណ្ឌសីមា និងបោះបង្គោលព្រំដែន នៅតាមកំណាត់ព្រំដែនមួយចំនួនដែលការគ្រប់គ្រងជាក់ស្តែងពុំសមស្របជាមួយខ្សែព្រំដែន ដែលត្រូវបានតណៈកម្មការចម្រុះខណ្ឌសីមា និងបោះបង្គោលព្រំដែនគោកកម្ពុជា-វៀតណាម ឯកភាពតាមសន្ធិសញ្ញាឆ្នាំ១៩៨៥ និងសន្ធិសញ្ញាឆ្នាំ២០០៥ ហើយឈរលើមូលដ្ឋាននៃការជជែកគ្នា និងឯកភាពគ្នា គាគីទាំងពីរបានកែសម្រួលខ្សែព្រំដែនតាមទម្រង់ដោះដូរដីដែលពាក់ព័ន្ធ ដោយឈរលើគោលការណ៍ស្មើភាព ស្មើពីក្រឡាផ្ទៃ (សមមាត្រដោះដូរក្រឡាផ្ទៃគឺ ១-១) ដើម្បីងាយស្រួលចំណាំនៅលើដីជាក់ស្តែង និងបង្កភាពលួនដល់ការគ្រប់គ្រង ការពារខ្សែព្រំដែន។

២-ឈរលើគោលការណ៍ដូចបានលើកឡើងក្រោងវាក្យខណ្ឌ១ នៃប្រការនេះ គាគីទាំងពីរឯកភាពធ្វើការកែសម្រួលបណ្តាកំណាត់ព្រំដែនដូចខាងក្រោម៖

២.១-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៨៨ ដល់លេខ៩៣ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តត្បូងឃ្មុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៨៨ ដល់លេខ៩៣ មាត្រដ្ឋាន ១/៣០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.២-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៩៣ ដល់លេខ៩៤ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តត្បូងឃ្មុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៩៣ ដល់លេខ៩៤ មាត្រដ្ឋាន ១/១០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.៣-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៩៤ ដល់លេខ ៩៥/១ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តត្បូងឃ្មុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៩៤ ដល់លេខ៩៥/១ មាត្រដ្ឋាន ១/៥០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ៣ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.៨-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៩៩ ដល់លេខ១០១ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយឃ្លុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៩៩ ដល់លេខ ១០១ មានប្រវែង ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ៨ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.៩-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១០៨ ដល់លេខ១១០ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយឃ្លុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១០៨ ដល់លេខ១១០ មានប្រវែង ១/២០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ៥ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.១០-កំណាត់ព្រំដែនបង្គោលព្រំដែនលេខ១០៩ ដល់លេខ ១១១ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយឃ្លុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១០៩ ដល់លេខ១១១ មានប្រវែង ១/២៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ៦ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.១១-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១១១/៣ ដល់លេខ១១២ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយឃ្លុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១១១/៣ ដល់លេខ១១២ មានប្រវែង ១/១០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ៧ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.១២-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១១២ ដល់លេខ១១២/៣ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយឃ្លុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១១២ ដល់លេខ១១២/៣ មានប្រវែង ១/១០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ៨ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៣-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១១៥ ដល់លេខ១១៦ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយឃ្លុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១១៥ ដល់លេខ១១៦ មានប្រវែង ១/១០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ៩ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៤-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១១៨ ដល់លេខ១១៩ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយឃ្លុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១១៨ ដល់លេខ១១៩ មានប្រវែង ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១០ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៥-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១២៤ ដល់លេខ១២៥ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយឃ្លុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១២៤ ដល់លេខ១២៥ មានប្រវែង ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១១ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.១២-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១២៥ ដល់លេខ១២៧ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តត្បូងឃ្មុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១២៥ ដល់លេខ១២៧ មាត្រដ្ឋាន ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១២ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៣-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១២៩ ដល់ទីតាំងលេខ១៣០/១ ជាប់ព្រំប្រទល់ រវាងខេត្តត្បូងឃ្មុំ (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១២៩ ដល់ទីតាំងលេខ១៣០/១ មាត្រដ្ឋាន ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១៣ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៤-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១៣៦ ដល់លេខ១៣៨ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយរៀង (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១៣៦ ដល់លេខ១៣៨ មាត្រដ្ឋាន ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១៤ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៥-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១៤៧ ដល់លេខ១៤៨ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយរៀង (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១៤៧ ដល់លេខ១៤៨ មាត្រដ្ឋាន ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១៥ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៦-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១៦២ ដល់លេខ១៦៣ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយរៀង (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១៦២ ដល់លេខ១៦៣ មាត្រដ្ឋាន ១/១០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១៦ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៧-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១៦៨ ដល់លេខ១៧០ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តស្វាយរៀង (កម្ពុជា) និងខេត្តតែនិញ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ១៦៨ ដល់លេខ១៧០ មាត្រដ្ឋាន ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១៧ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៨-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៣៣ ដល់លេខ២៣៥ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តព្រៃវែង (កម្ពុជា) និងខេត្តដុងថាប់ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៣៣ ដល់លេខ២៣៥ មាត្រដ្ឋាន ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១៨ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ះពេញបន្ថែមនេះ។

២.១៩-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៣៦ ដល់លេខ២៣៨ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តព្រៃវែង (កម្ពុជា) និងខេត្តដុងថាប់ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៣៦ ដល់លេខ២៣៨ មាត្រដ្ឋាន ១/៣០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ១៩ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២០-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៣៨ ដល់លេខ២៤០ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តព្រៃវែង (កម្ពុជា) និងខេត្តដុងថាប់ (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៣៨ ដល់លេខ២៤០ មាត្រដ្ឋាន ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២០ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២១-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៥៤ ដល់លេខ២៥៨ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ (កម្ពុជា) និងខេត្តអានយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែន លេខ២៥៤ ដល់លេខ២៥៨ មាត្រដ្ឋាន ១/៤០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២១ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២២-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៦០ ដល់លេខ២៦២ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ (កម្ពុជា) និងខេត្តអានយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៦០ ដល់លេខ២៦២ មាត្រដ្ឋាន ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២២ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២៣-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៧០ ដល់លេខ២៧២ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ (កម្ពុជា) និងខេត្តអានយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៧០ ដល់លេខ២៧២ មាត្រដ្ឋាន ១/៣០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២៣ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២៤-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៧៣ ដល់លេខ២៧៤ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ (កម្ពុជា) និងខេត្តអានយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៧៣ ដល់លេខ២៧៤ មាត្រដ្ឋាន ១/២០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២៤ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២៥-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៧៤ ដល់ចុងប្រឡាយ៧៩ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ (កម្ពុជា) និងខេត្តអានយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់

ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៧៨ ដល់ចុងប្រឡាយ៧៩ មាត្រដ្ឋាន ១/១៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២៥ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២៦-កំណាត់ព្រំដែនទៅតំបន់ចាប់ពីចុងប្រឡាយ៧៩ ដល់បង្គោលព្រំដែនលេខ២៧៨ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ (កម្ពុជា) និងខេត្តអានយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីចុងប្រឡាយ៧៩ ដល់បង្គោលព្រំដែនលេខ២៧៨ មាត្រដ្ឋាន ១/២៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២៦ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២៧-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៧៨ ដល់លេខ២៨១ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ (កម្ពុជា) និងខេត្តអានយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៧៨ ដល់លេខ២៨១ មាត្រដ្ឋាន ១/២៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២៧ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២៨-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៨១ ដល់លេខ២៨៣ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ (កម្ពុជា) និងខេត្តអានយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៨១ ដល់លេខ២៨៣ មាត្រដ្ឋាន ១/២៥ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២៨ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.២៩-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៨៤ ដល់បង្គោលព្រំដែនលេខ២៨៧ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ (កម្ពុជា) និងខេត្តអានយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៨៤ ដល់លេខ២៨៧ មាត្រដ្ឋាន ១/២០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ២៩ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.៣០-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៨៧ ដល់លេខ២៩២ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តតាកែវ/កំពត (កម្ពុជា) និងខេត្តកៀនយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ២៨៧ ដល់លេខ២៩២ មាត្រដ្ឋាន ១/៤០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ៣០ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

២.៣១-កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៣០៩ ដល់លេខ៣១០ ជាប់ព្រំប្រទល់រវាងខេត្តកំពត (កម្ពុជា) និងខេត្តកៀនយ៉ាង (វៀតណាម) ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងប្លង់កំណាត់ព្រំដែនពីបង្គោលព្រំដែនលេខ៣០៩ ដល់លេខ៣១០ មាត្រដ្ឋាន ១/១០ ០០០ ឧបសម្ព័ន្ធ ៣១ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែមនេះ។

ប្រការ ៣

ក្នុងករណីមានភាពខុសគ្នា ស្តីពីការបកស្រាយ ឬការអនុវត្តសន្ធិសញ្ញាប់ពេញបន្ថែមនេះ ភាគីទាំងពីរនឹងដោះស្រាយដោយសន្តិវិធី និងសមស្របច្បាប់អន្តរជាតិ។

ប្រការ ៤

សន្ធិសញ្ញាប់ពេញបន្ថែមនេះ នឹងត្រូវបានផ្តល់សច្ចាប័ន និងចូលជាធរមាន ចាប់ពីថ្ងៃផ្លាស់ប្តូរលិខិតុបករណ៍សច្ចាប័ន។

ឧបសម្ព័ន្ធទាំង ៣១ (សាមសិបមួយ) នៃសន្ធិសញ្ញាប់ពេញបន្ថែមនេះ ជាផ្នែកមួយពុំអាចផ្តាច់ចេញពីសន្ធិសញ្ញានេះបានឡើយ។

ធ្វើនៅហាណូយ, ថ្ងៃទី០៥ ខែតុលា ឆ្នាំ២០១៩ ជាពីរច្បាប់គោល បីភាសា គឺភាសាខ្មែរ ភាសាវៀតណាម និងភាសាបារាំង។ អត្ថបទទាំងពីរច្បាប់នេះ មានតម្លៃស្មើគ្នា។ ក្នុងករណីមានការបកស្រាយខុសគ្នា អត្ថបទជាភាសាបារាំងត្រូវយកមកធ្វើជាឯកសារគោល។

ជួសមុខ	**ជួសមុខ**
ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា	**សាធារណៈជួសន្ធមនិយមវៀតណាម**
សម្តេចអគ្គមហាសេនាបតីអេជោ ហ៊ុន សែន	**ឡៀន ស្ងិនហ៊ុក**
នាយកដ្ឋមន្ត្រី	**នាយកដ្ឋមន្ត្រី**

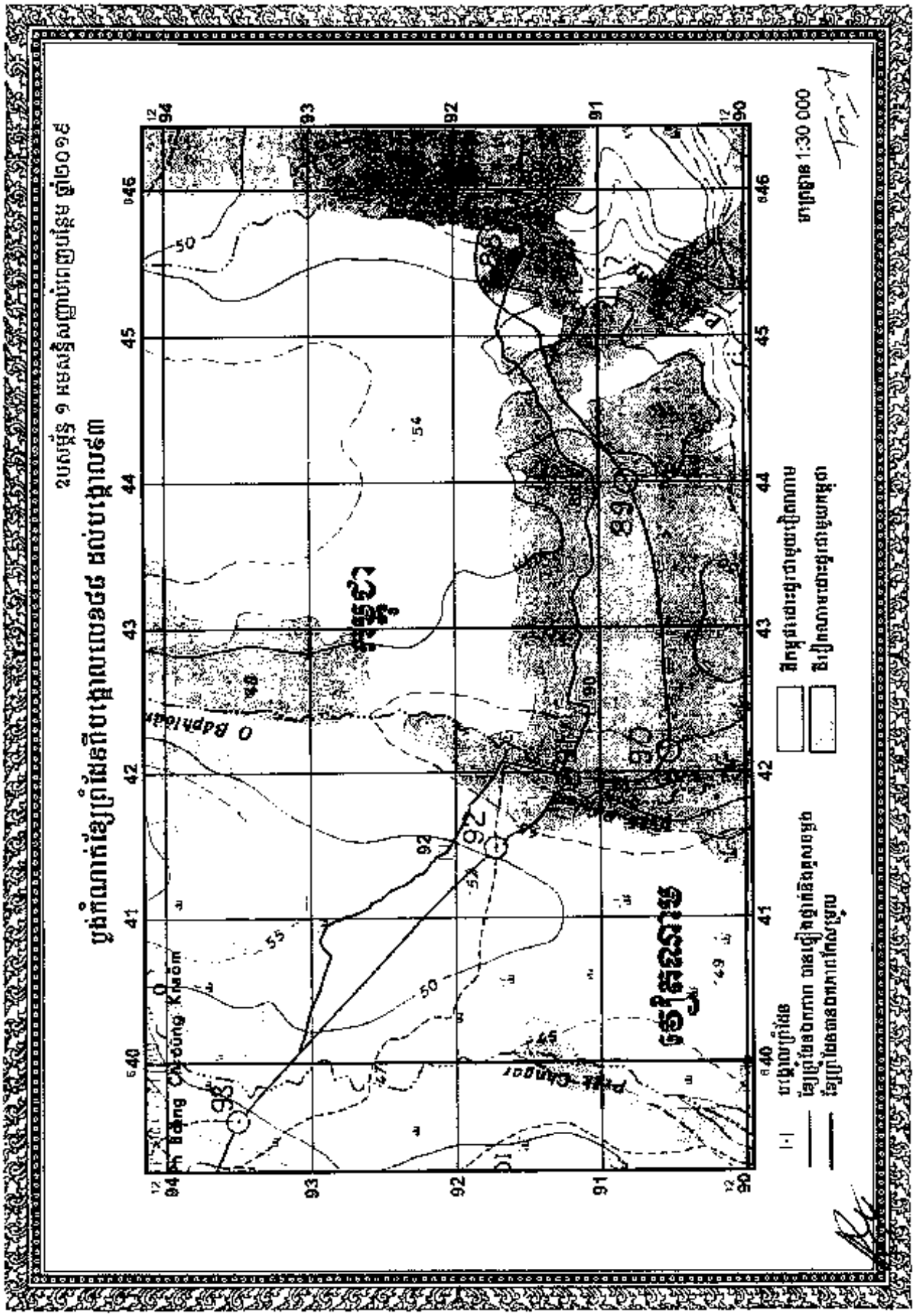

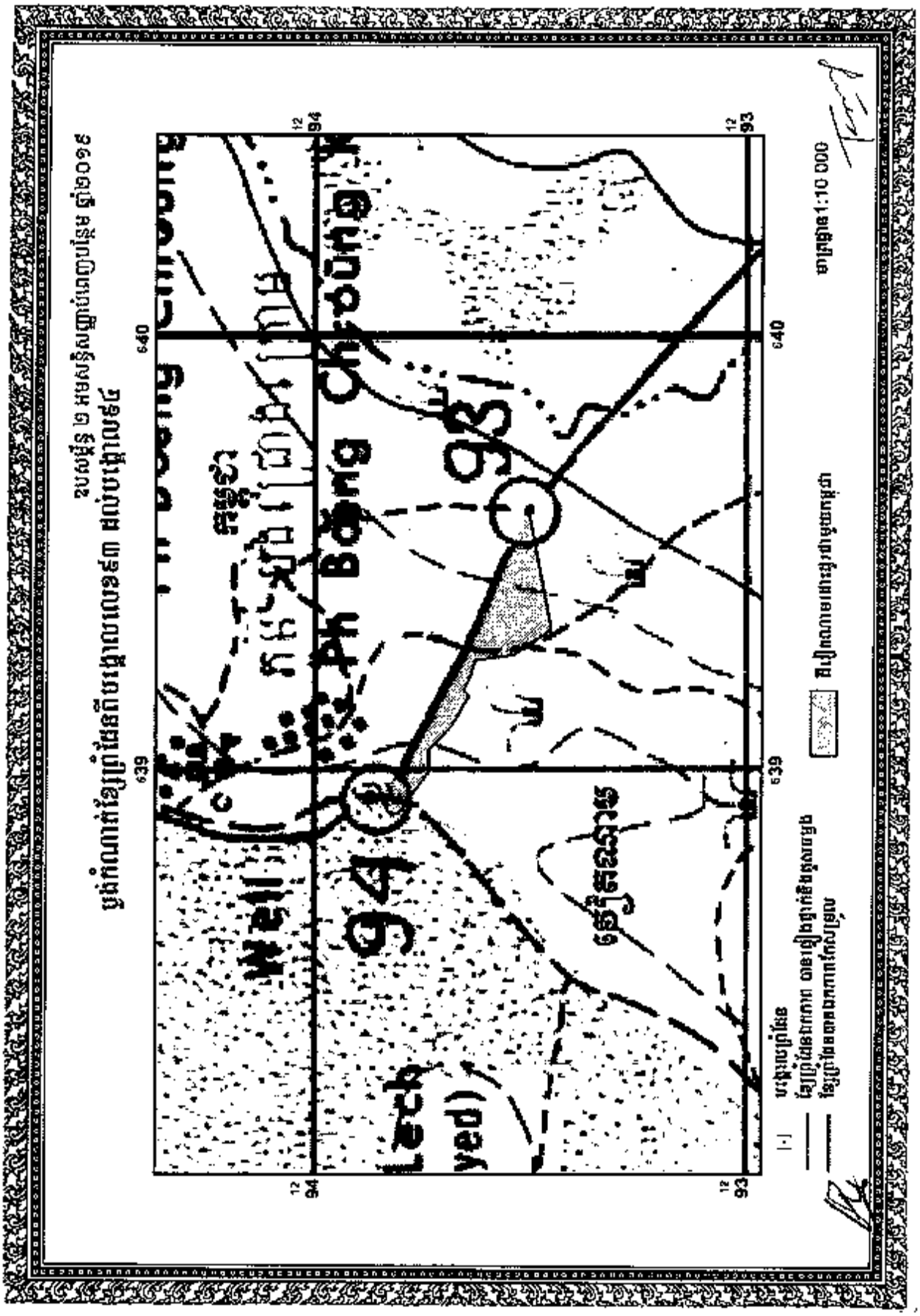
Ph Bông Chrôung
Well
94
93
639
640
12 94
12 93
Lech
yed)

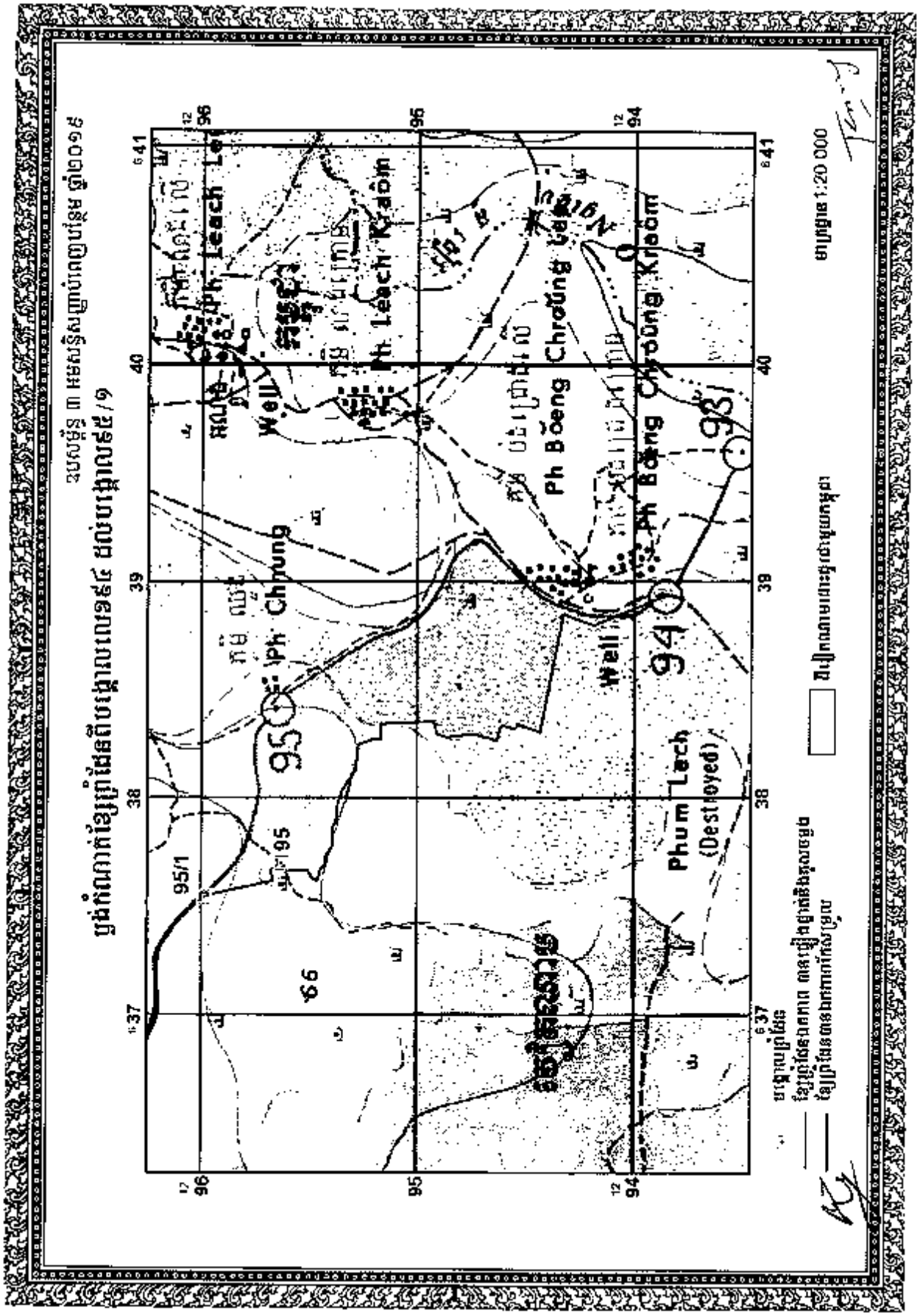
Ph Leach Kraôm
Ph Chrung
Ph Bŏeng Chroŭng Lech
Ph Bŏeng Chroŭng Kraôm
Phum Lach
(Destroyed)
Well
95
94
93
95/1
66
1:20 000

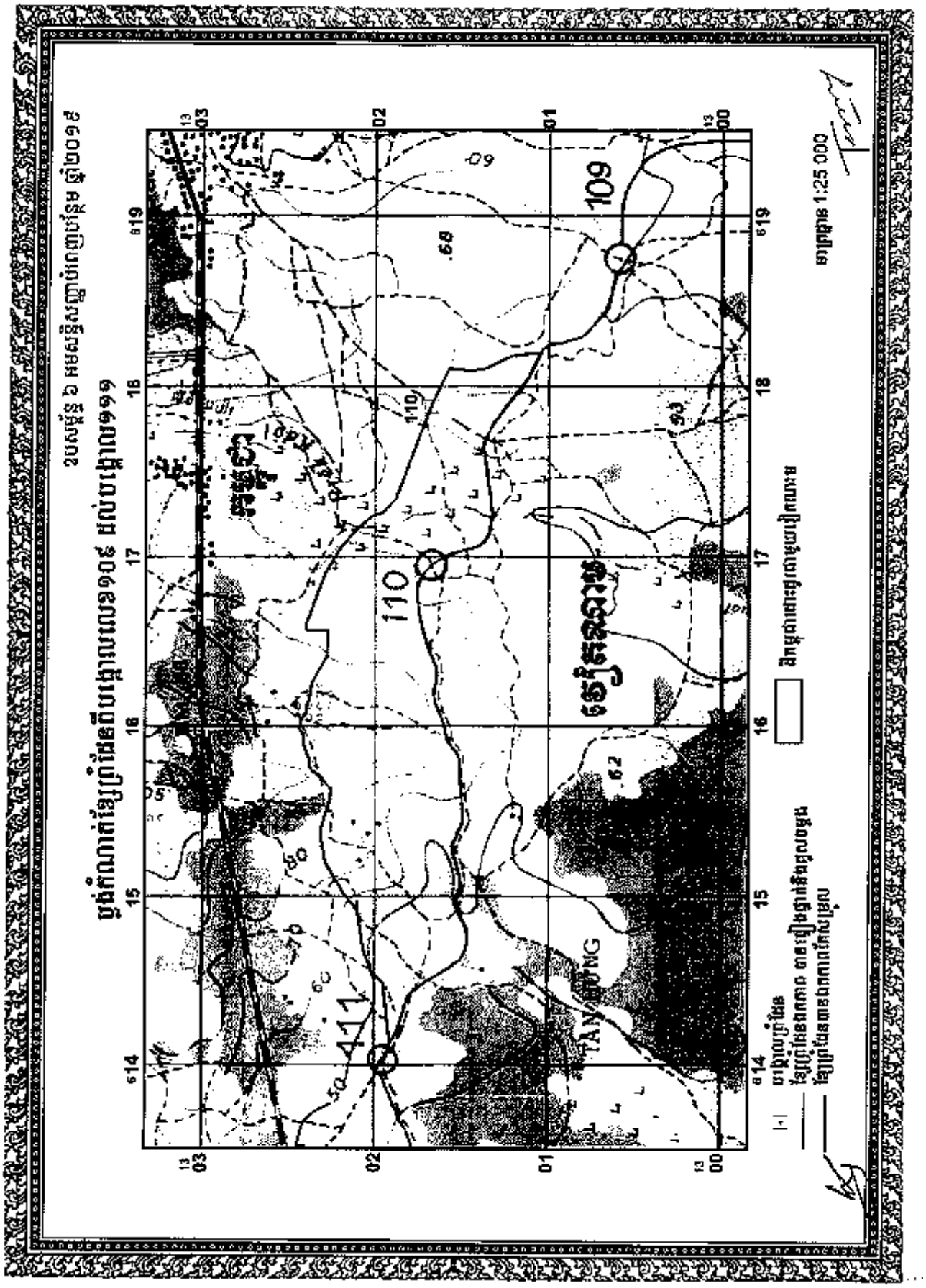
109
110
111
TÂY NINH
1:25 000

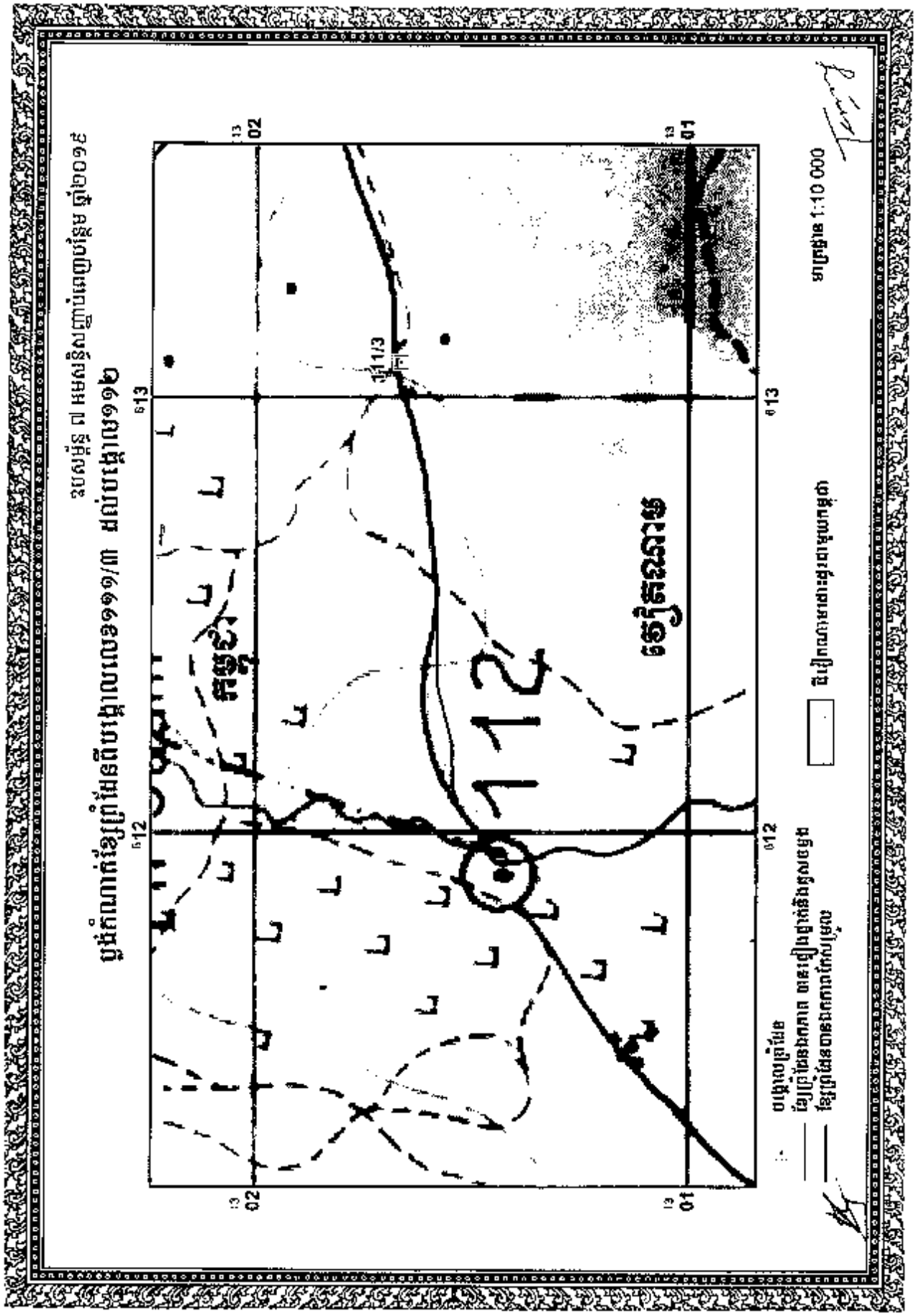

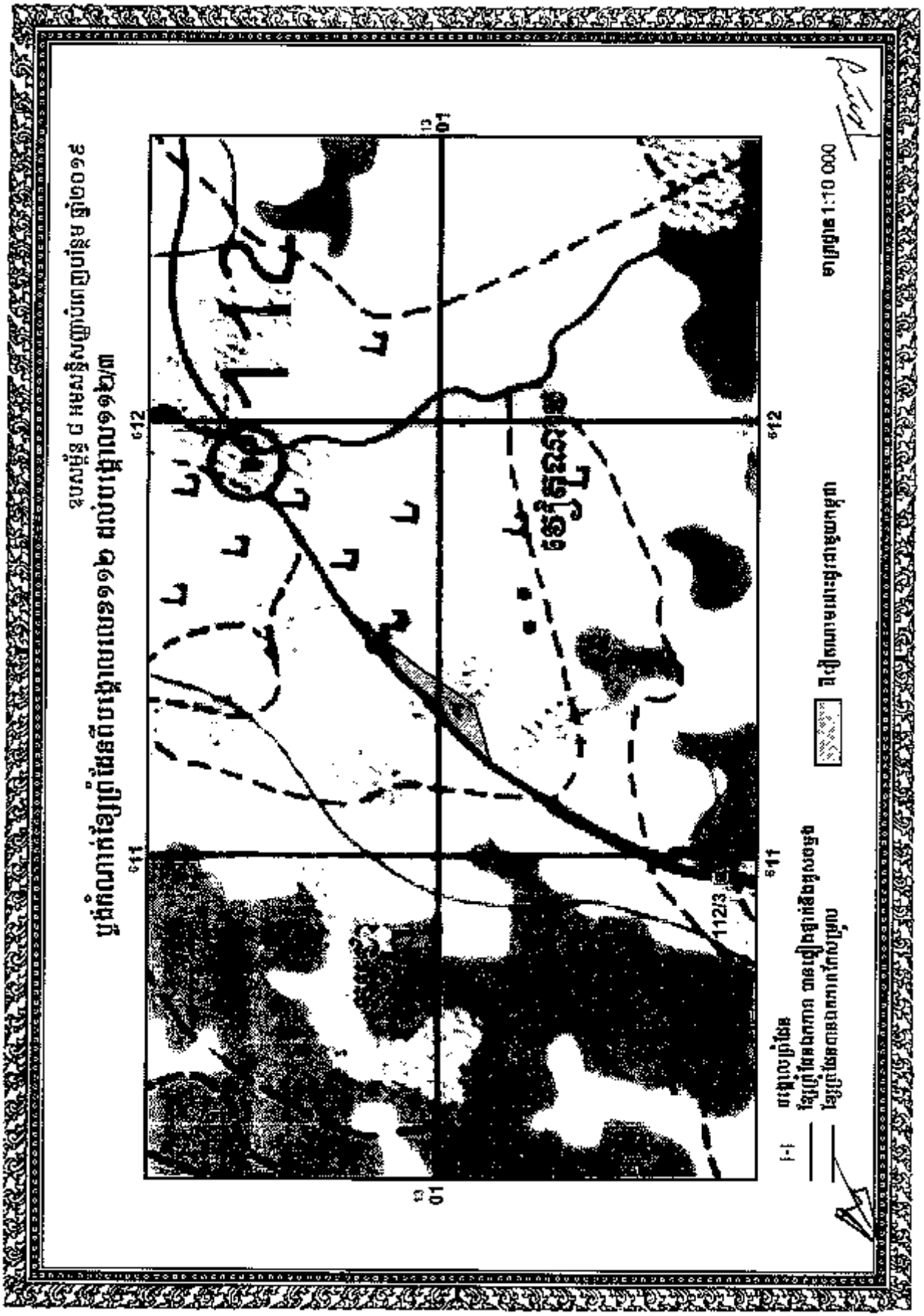

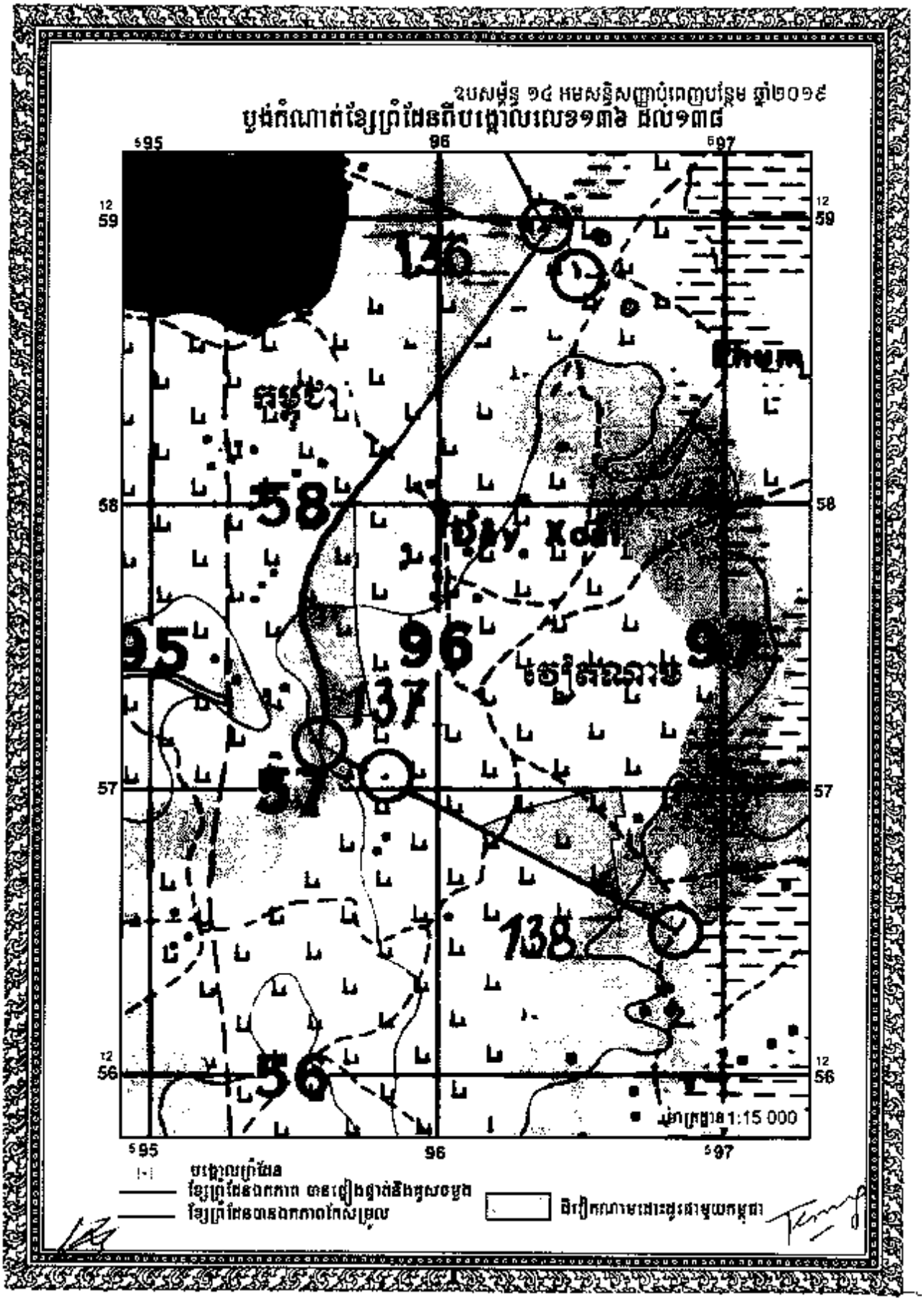
ឧបសម្ព័ន្ធ ១៤ អមសន្ធិសញ្ញាប៉ុនេញបន្ថែម ឆ្នាំ២០១៩
ប្ទង់កំណាត់ខ្សែព្រំដែនពីបង្គោលលេខ១៣៦ ដល់១៣៨
95
96
97
12
59
58
57
56
136
137
138
Khum
Đây Xoài
1:15 000
ប្ទង្គោលព្រំដែន
ខ្សែព្រំដែនឯកភាព ចានផ្ទៀងផ្ទាត់នឹងអូសចម្ងង
ខ្សែព្រំដែនចានឯកភាពកែសម្រួល
ដិរឿកណាមដោះដូរដាម្ចយកម្ពុជា

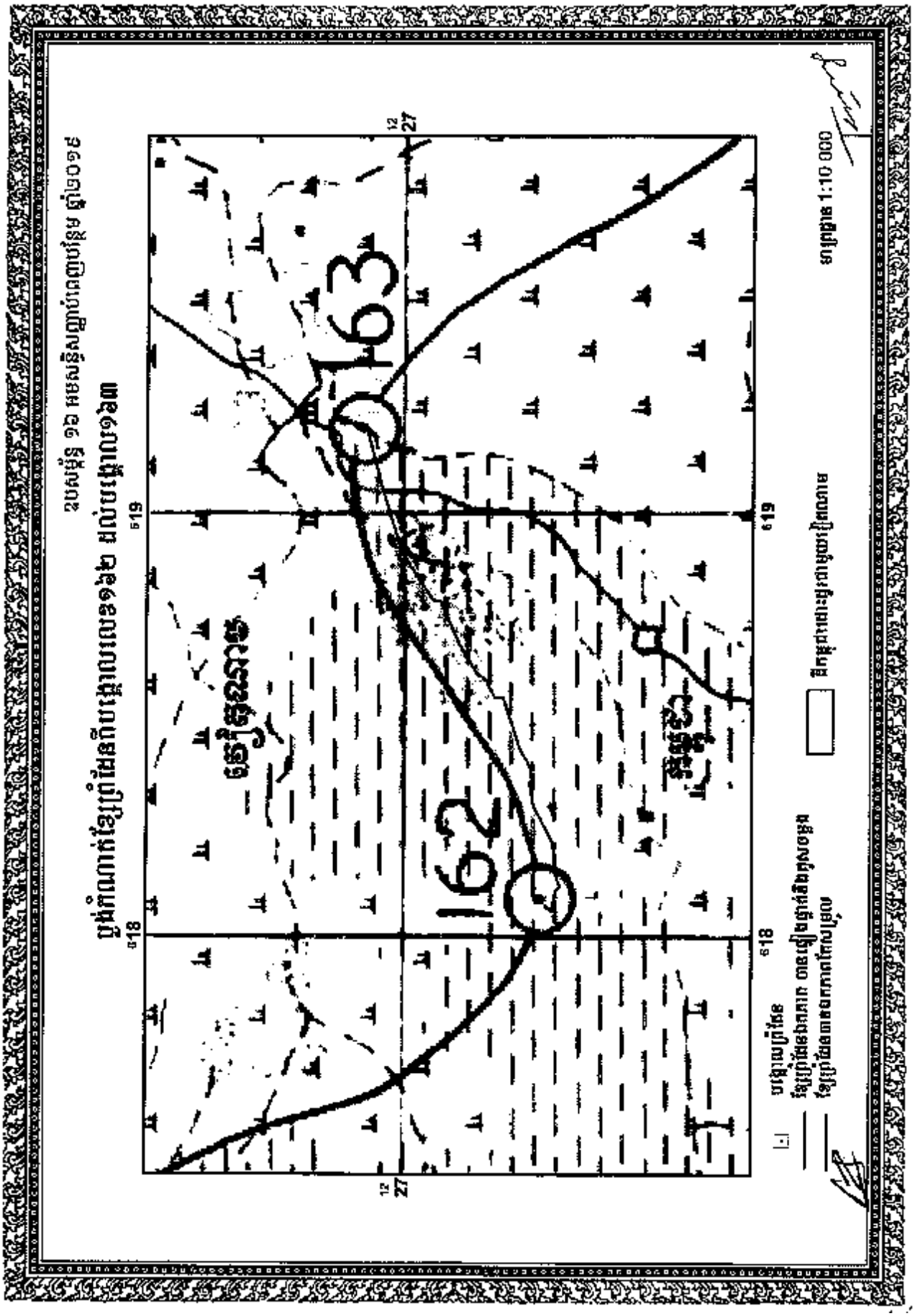

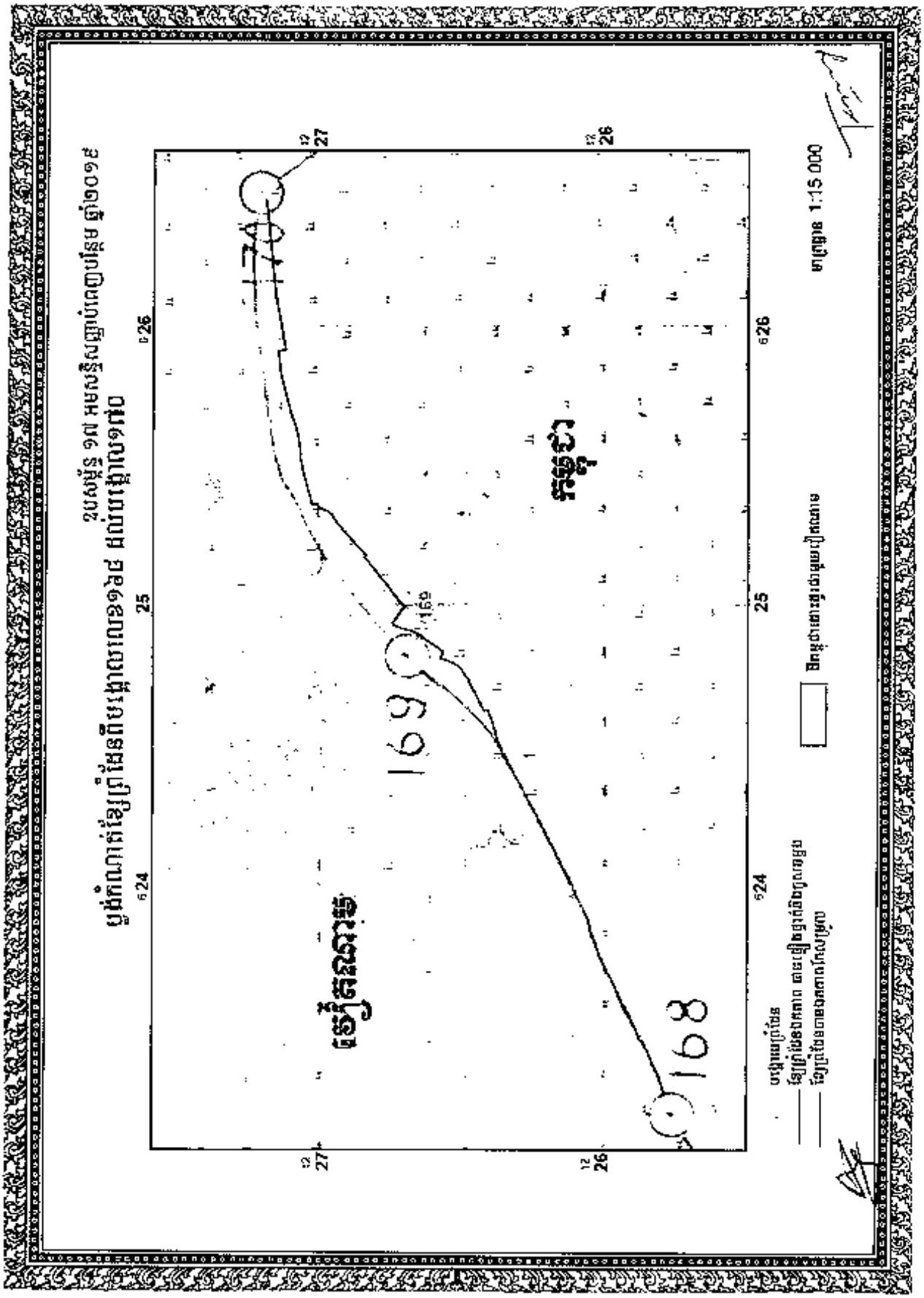

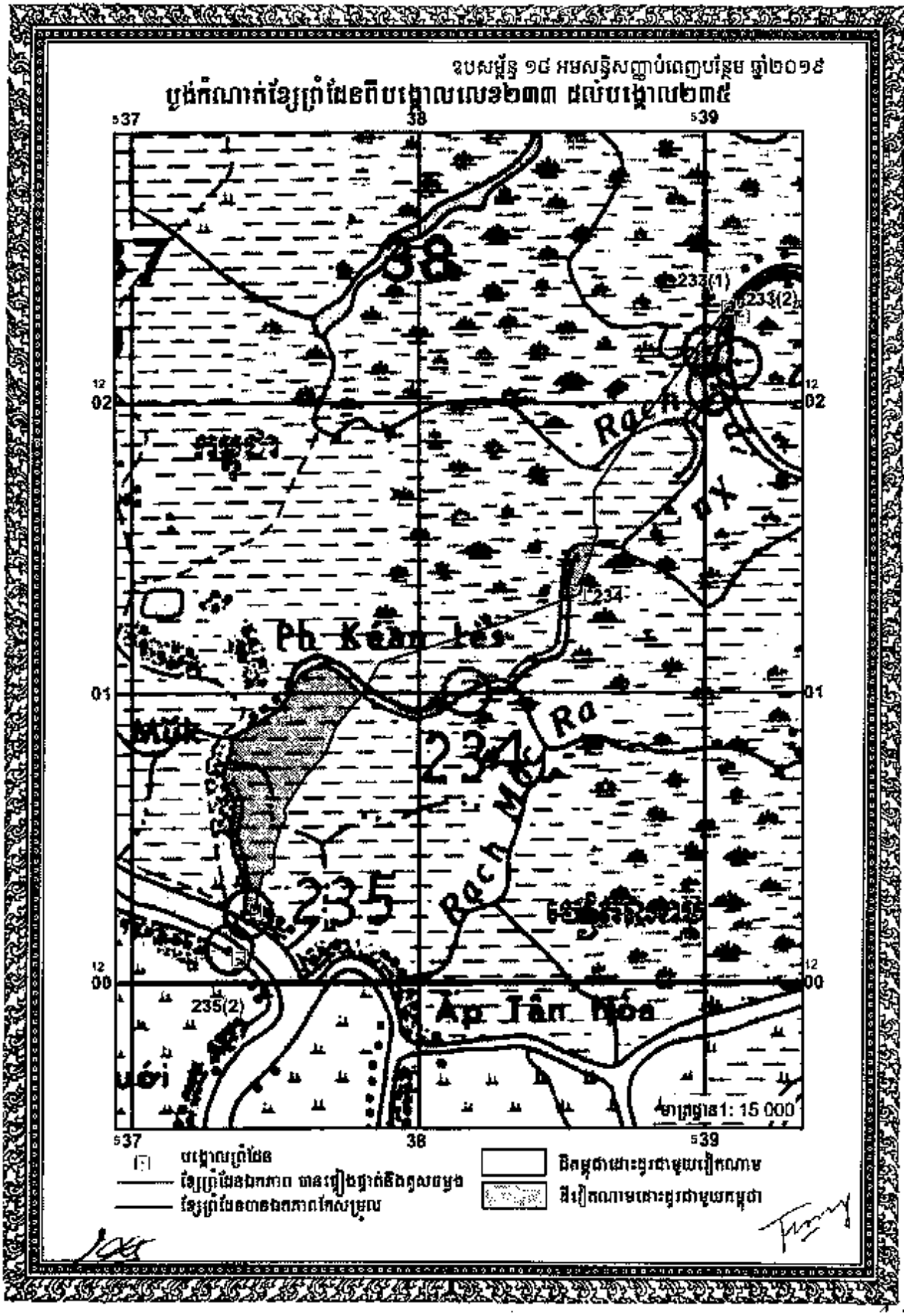
ឧបសម្ព័ន្ធ ១៨ អមសន្ធិសញ្ញាប់ពេញបន្ថែម ឆ្នាំ២០១៩
ប្លង់កំណាត់ខ្សែព្រំដែនពីបង្គោលលេខ២៣៣ ដល់បង្គោលៃ២៣៥
37
38
39
12
02
01
00
233(1)
233(2)
234
235
235(2)
Rach
Ph Kéan Lés
Rach Mác Ra
Ap Tân Hòa
មាត្រដ្ឋាន 1: 15 000
បង្គោលព្រំដែន
ខ្សែព្រំដែនឯកភាព ចានឡើងឆ្នាត់និងតួសបម្ចង
ខ្សែព្រំដែនបានឯកភាពកែសម្រួល
ដីតម្លុងាដោះដូរជាមួយវៀតណាម
ដីវៀតណាមដោះដូរជាមួយកម្ពុជា

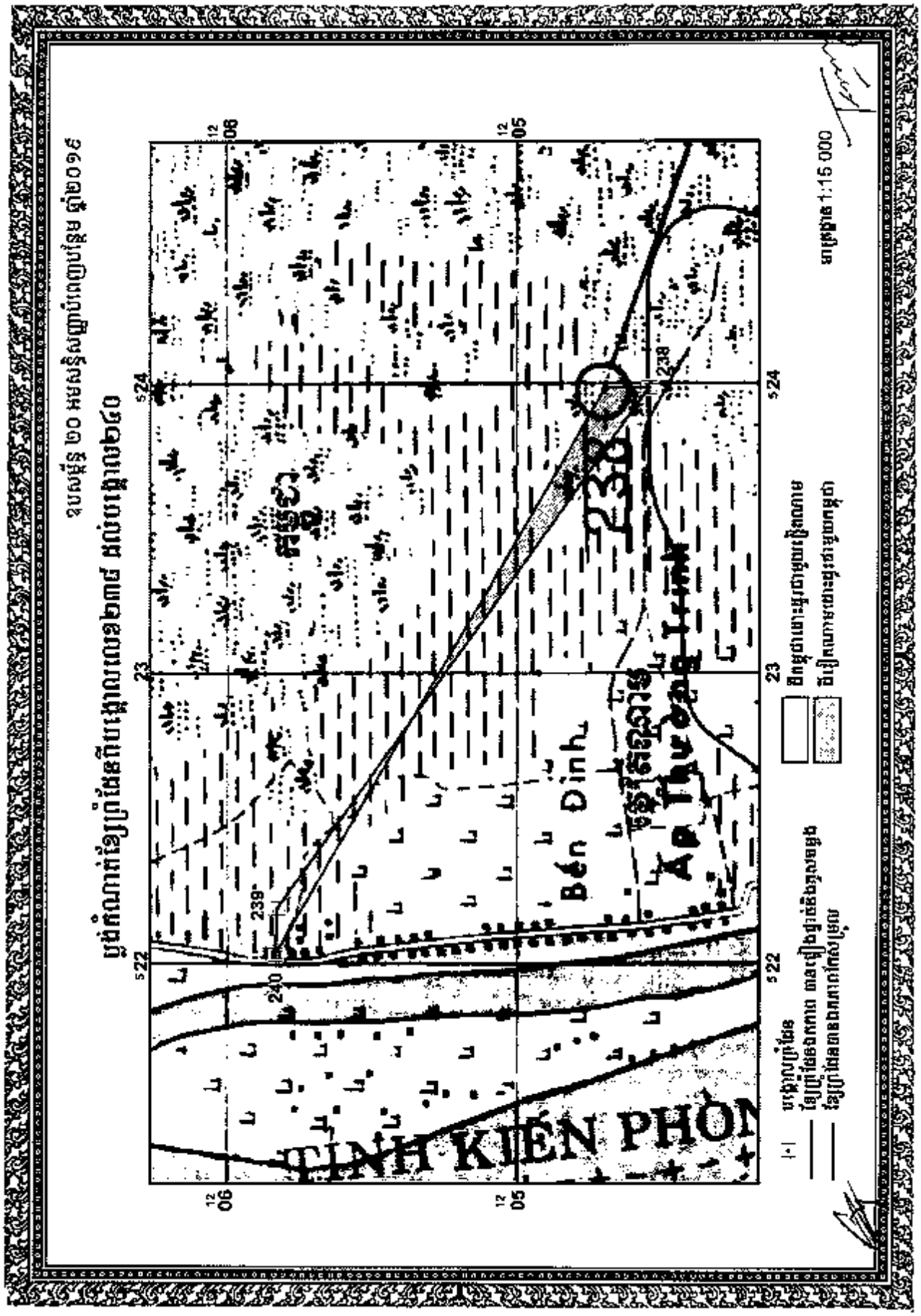
TỈNH KIẾN PHÒN
Bến Đình
238
239
240
1:15 000

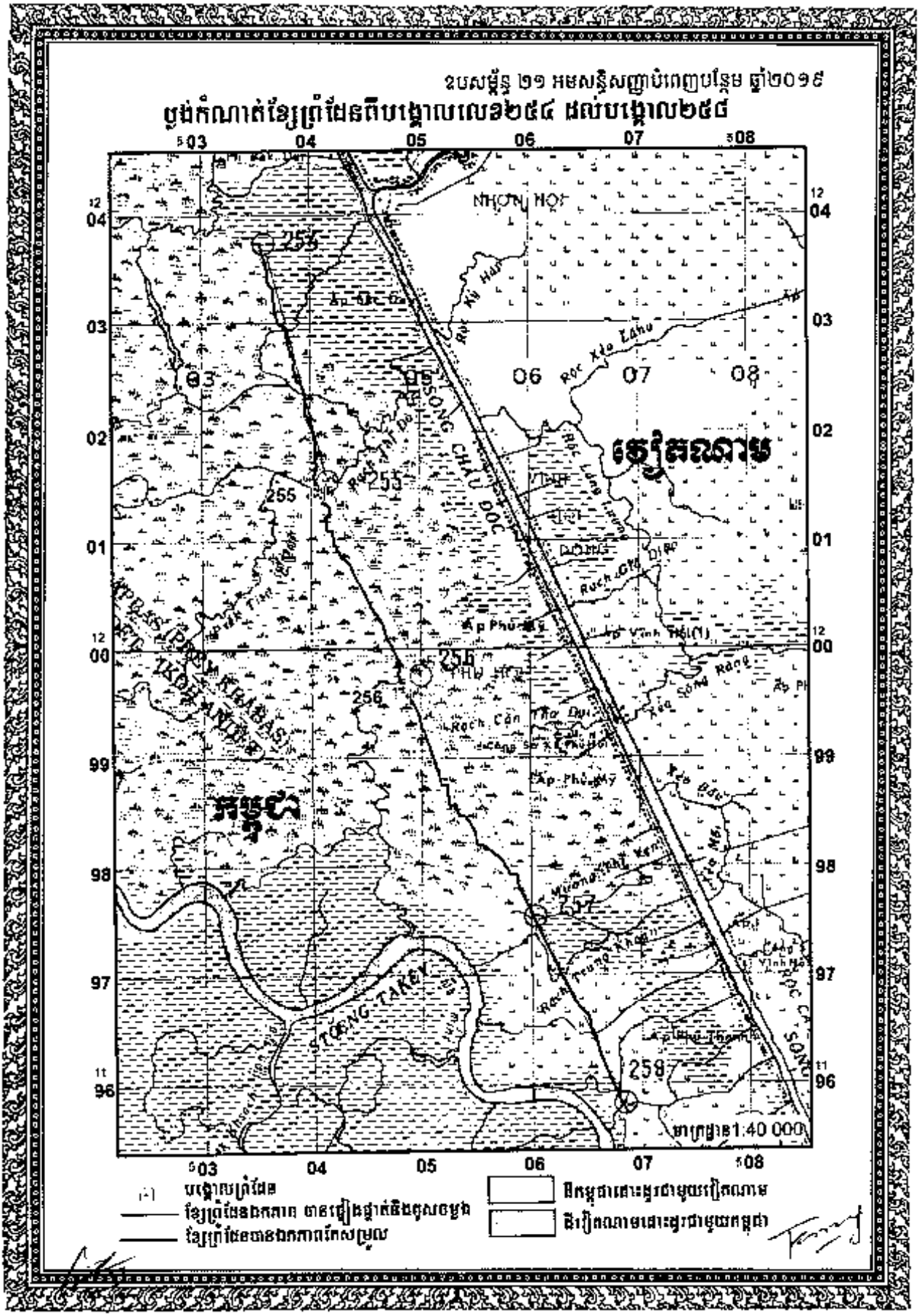
ឧបសម្ព័ន្ធ ២១ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែម ឆ្នាំ២០១៩
ទ្ធង់កំណាត់ខ្សែព្រំដែនពីបង្គោលលេខ២៥៤ ដល់បង្គោល២៥៨
NHƠN HỘI
Rạc Xẻo Lăng
SÔNG CHÂU ĐỐC
Rạch Cần Thơ Dưới
Xẻo Sông Rằng
STŒNG TAKEY
ទ្រៀតណាម
កម្ពុជា
255
256
257
258
03
04
05
06
07
08
01
02
00
99
98
97
96
មាត្រដ្ឋាន 1:40 000
បង្គោលព្រំដែន
ខ្សែព្រំដែនជាតាត ចានផ្ទៀងផ្ទាត់នឹងតូសចម្ងង
ខ្សែព្រំដែនចានជាតាតកែសម្រួល
និកម្ពុជាដោះដូរជាមួយប្រៀតណាម
ដីប្រៀតណាមដោះដូរជាមួយកម្ពុជា

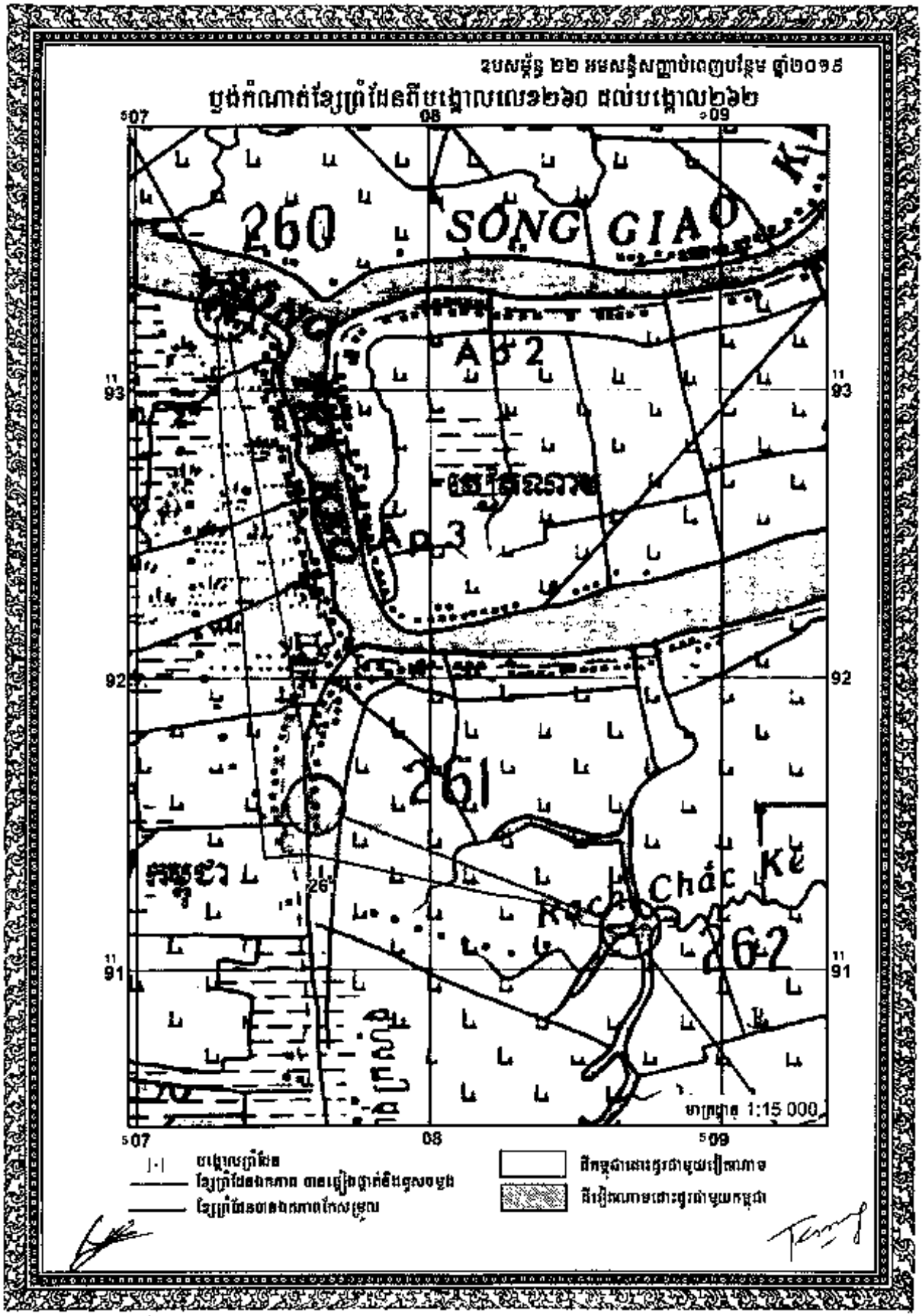
SONG GIAO
260
261
262
Chắc Kẻ
1:15 000

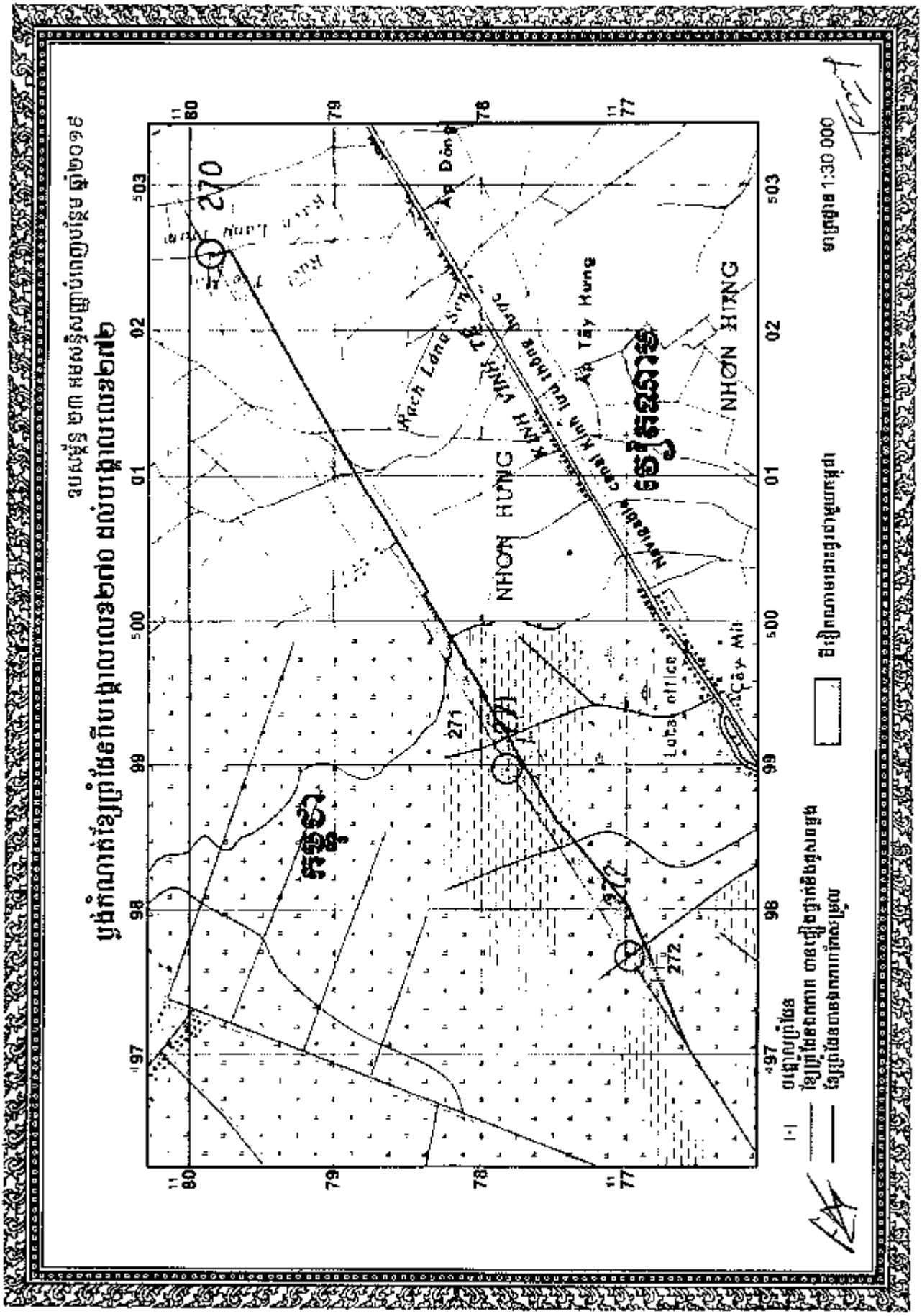
NHƠN HƯNG
NHƠN HƯNG
Ấp Tây Hưng
Ấp Đông
Kênh Tây
Kênh Ngang
Kênh Hưng Lợi Nhơn
Rạch Lộng Chim
Cây Mít
Lotus office
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
841
842
843
844
845
846
847
848
849
850
851
852
853
854
855
856
857
858
859
860
861
862
863
864
865
866
867
868
869
870
871
872
873
874
875
876
877
878
879
880
881
882
883
884
885
886
887
888
889
890
891
892
893
894
895
896
897
898
899
900
901
902
903
904
905
906
907
908
909
910
911
912
913
914
915
916
917
918
919
920
921
922
923
924
925
926
927
928
929
930
931
932
933
934
935
936
937
938
939
940
941
942
943
944
945
946
947
948
949
950
951
952
953
954
955
956
957
958
959
960
961
962
963
964
965
966
967
968
969
970
971
972
973
974
975
976
977
978
979
980
981
982
983
984
985
986
987
988
989
990
991
992
993
994
995
996
997
998
999
1000

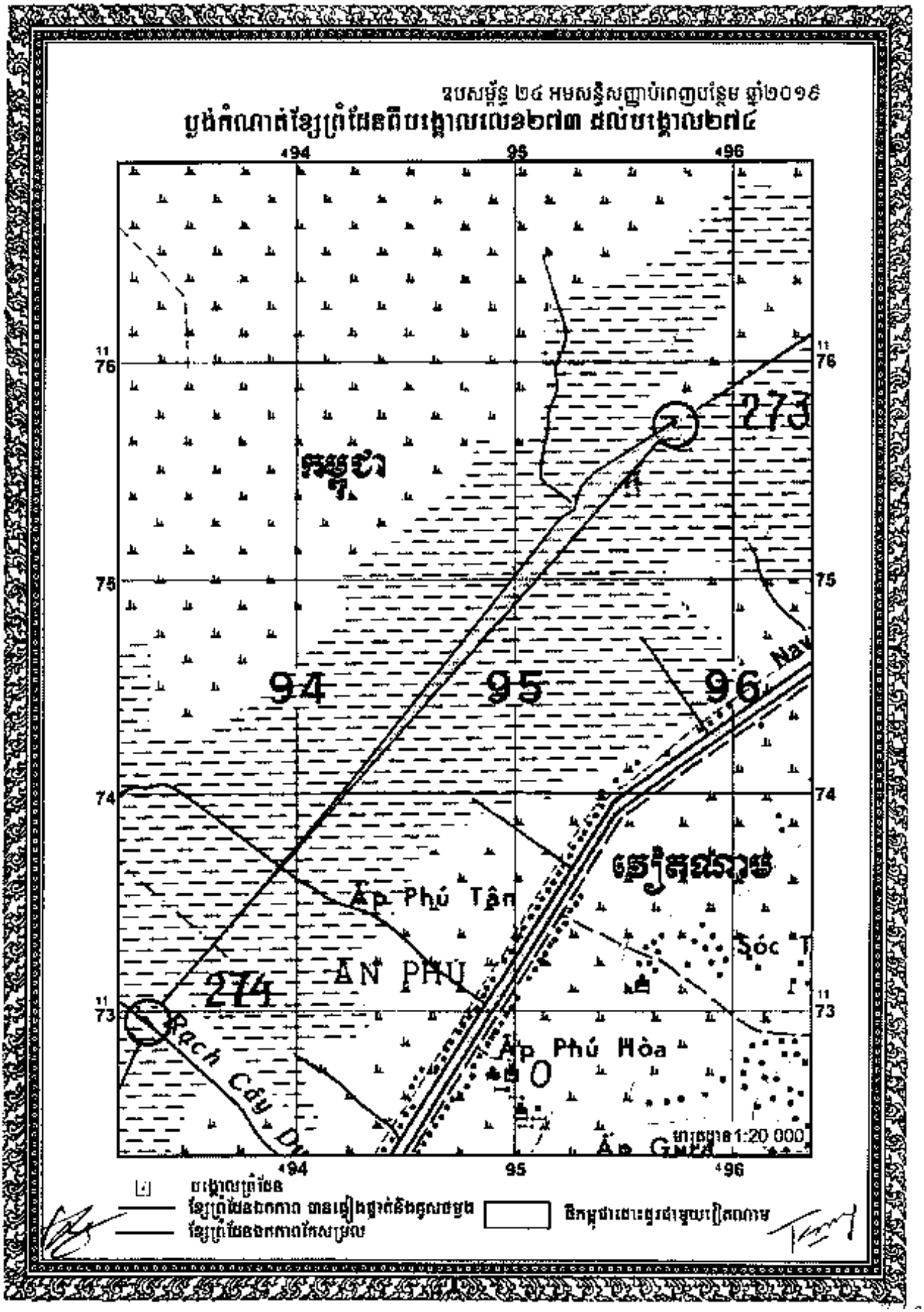
94
95
96
76
75
74
73
273
274
Ấp Phú Tân
ĂN PHÚ
Ấp Phú Hòa
Rạch Cây Dư
1:20 000

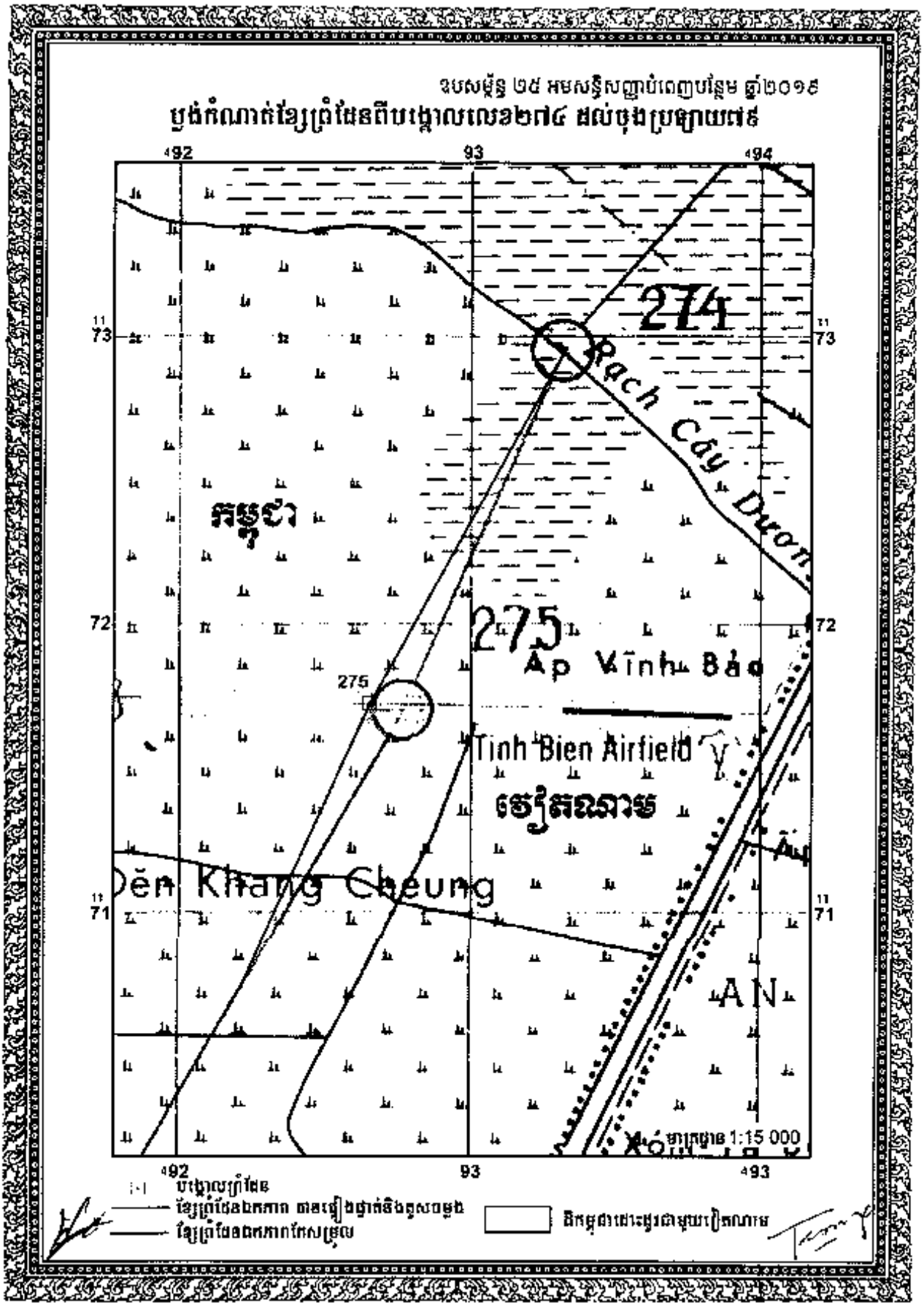
274
Rạch Cây Dương
275
Ấp Vĩnh Bảo
Tỉnh Bien Airfield
Đền Khang Cheung
AN
1:15 000

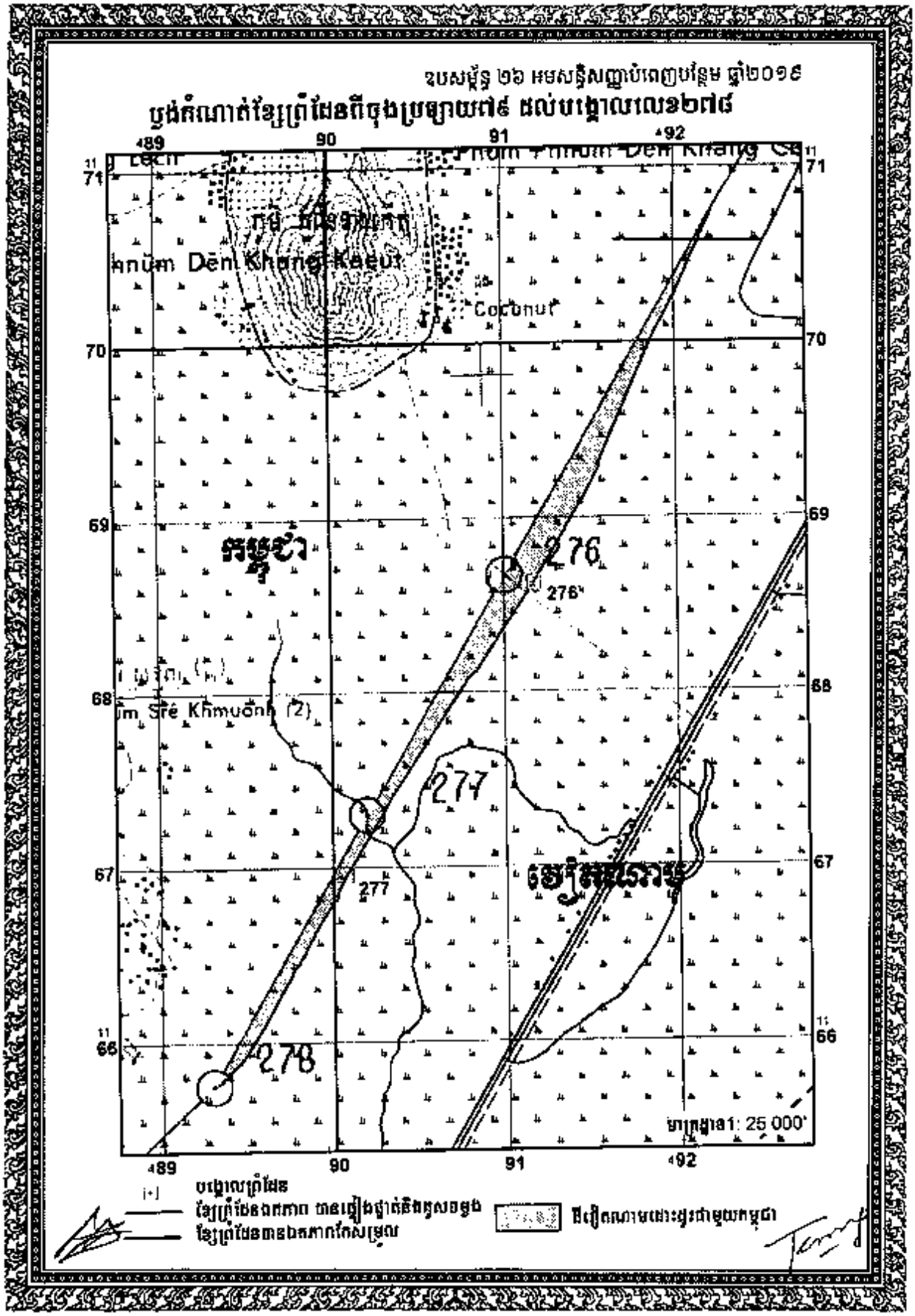

Cocunut
276
277
278
1: 25 000

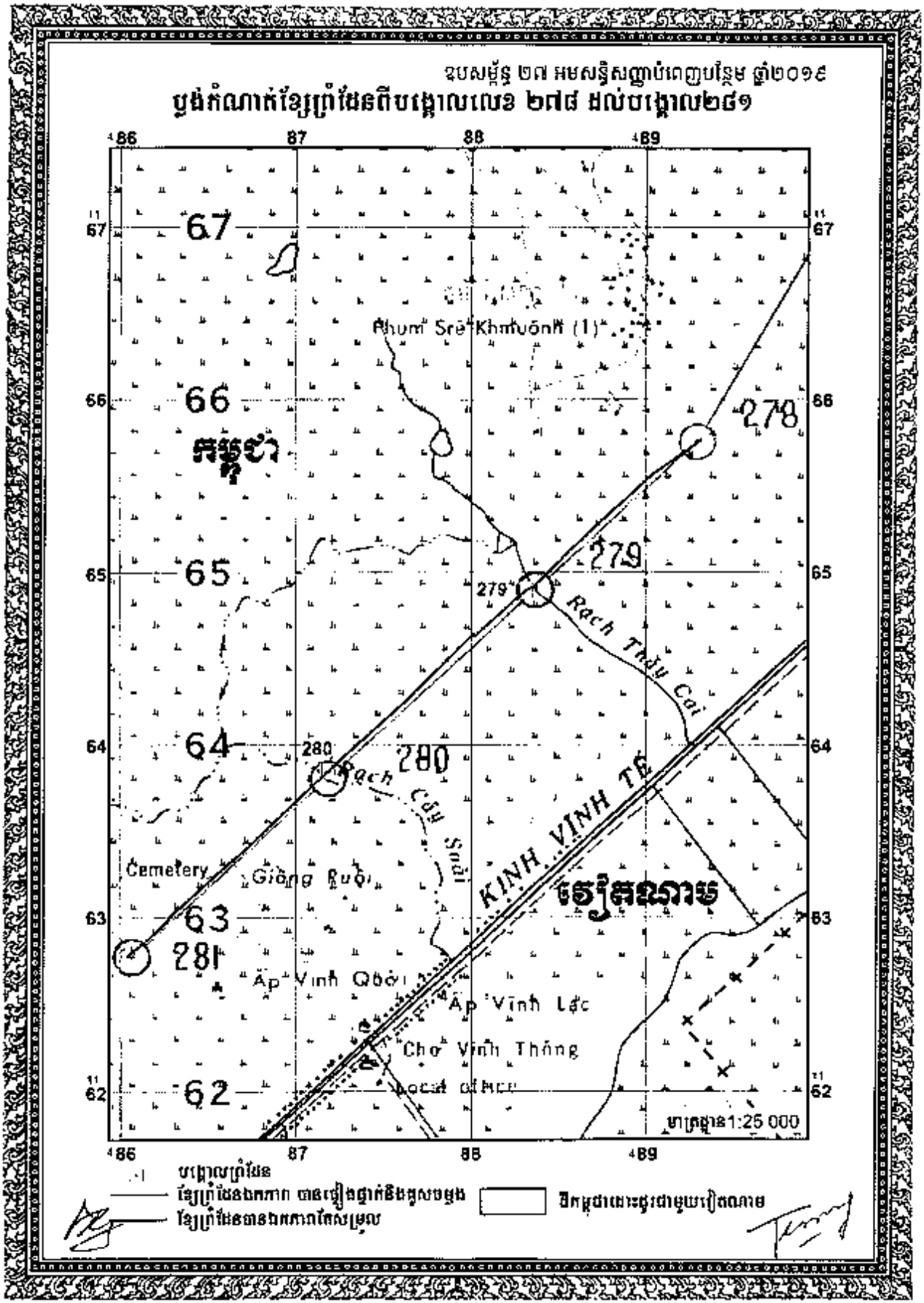
ឧបសម្ព័ន្ធ ២៧ អមសន្ធិសញ្ញាបំពេញបន្ថែម ឆ្នាំ២០១៩
ប្លង់កំណាត់ខ្សែព្រំដែនពីបង្គោលលេខ ២៧៨ ដល់បង្គោល២៨១
486
87
88
489
67
66
65
64
63
62
Phum Sre Khmuonh (1)
278
279
280
281
Rach Thay Cai
Rach Cay Soai
KINH VINH TE
Cemetery
Giong Ruoi
Ap Vinh Quoi
Ap Vinh Lac
Cho Vinh Thong
Local office
មាត្រដ្ឋាន 1:25 000
បង្គោលព្រំដែន
ខ្សែព្រំដែនឯកភាព ចានឡើងផ្ទាត់និងផ្ទសបម្លង
ខ្សែព្រំដែនចានឯកភាពតែសម្រួល
ឱកម្ពុជាដោះផ្ទរជាមួយប្រៀតណាម

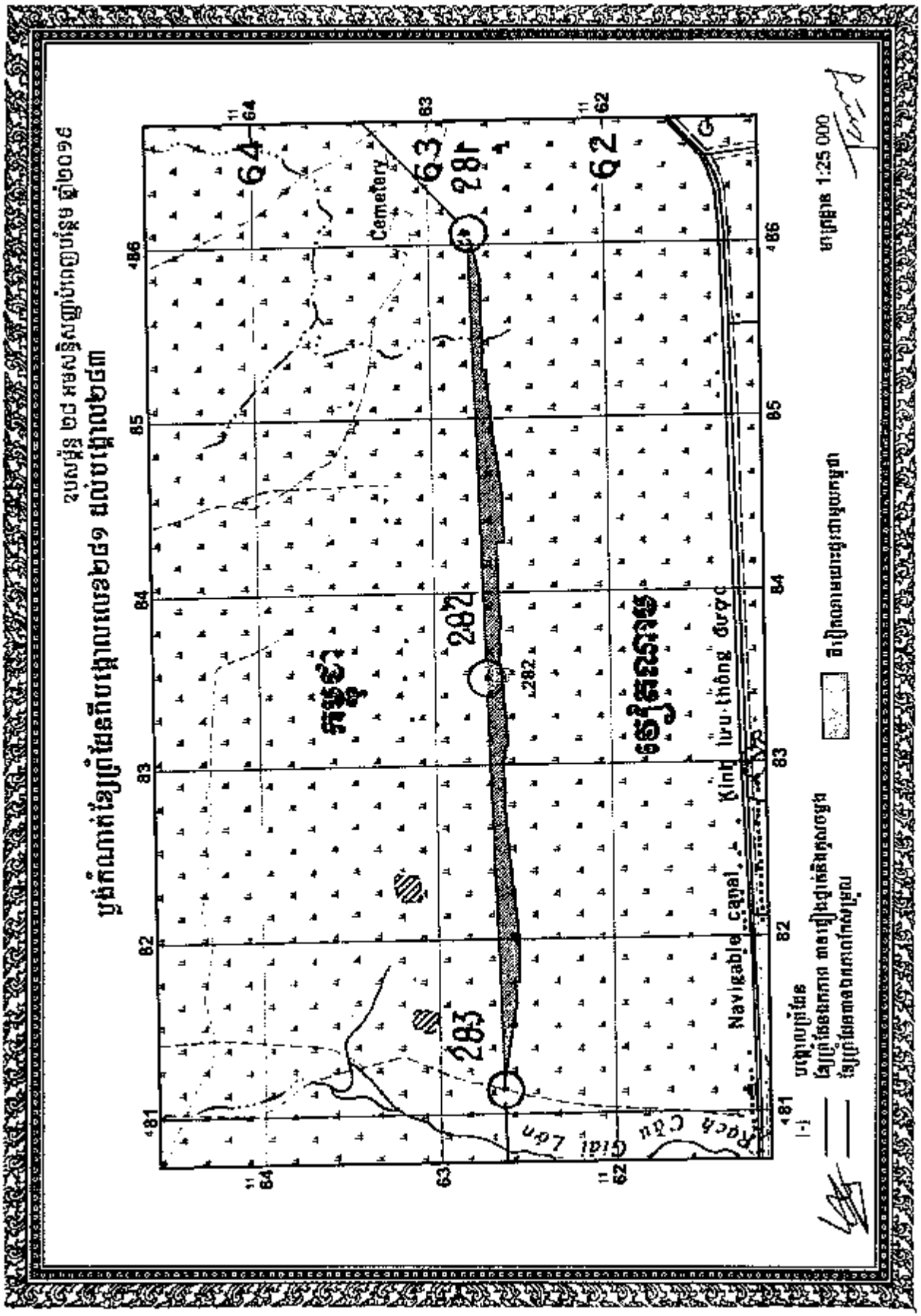
Cemetery
Navigable canal
Kinh lưu thông được
Rạch Cầu Giải Lớn
282
283
64
63
62
81
82
83
84
85
86
11
1:25 000

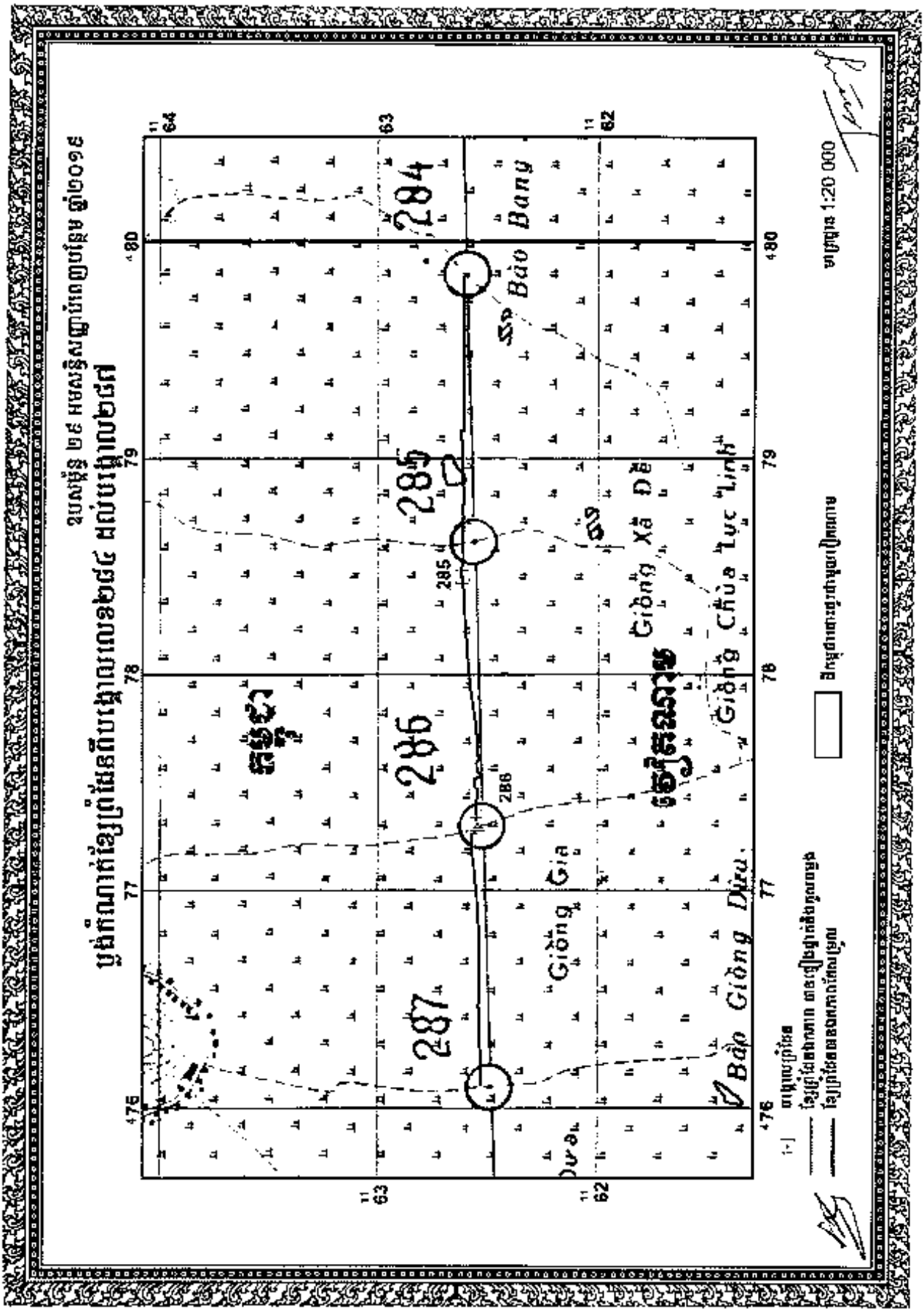
284
285
286
287
Bảo Bang
Giồng Xã Đề
Giồng Chùa Lục Linh
Giồng Gia
Bảo Giồng Dừa
Dừa
1:20 000

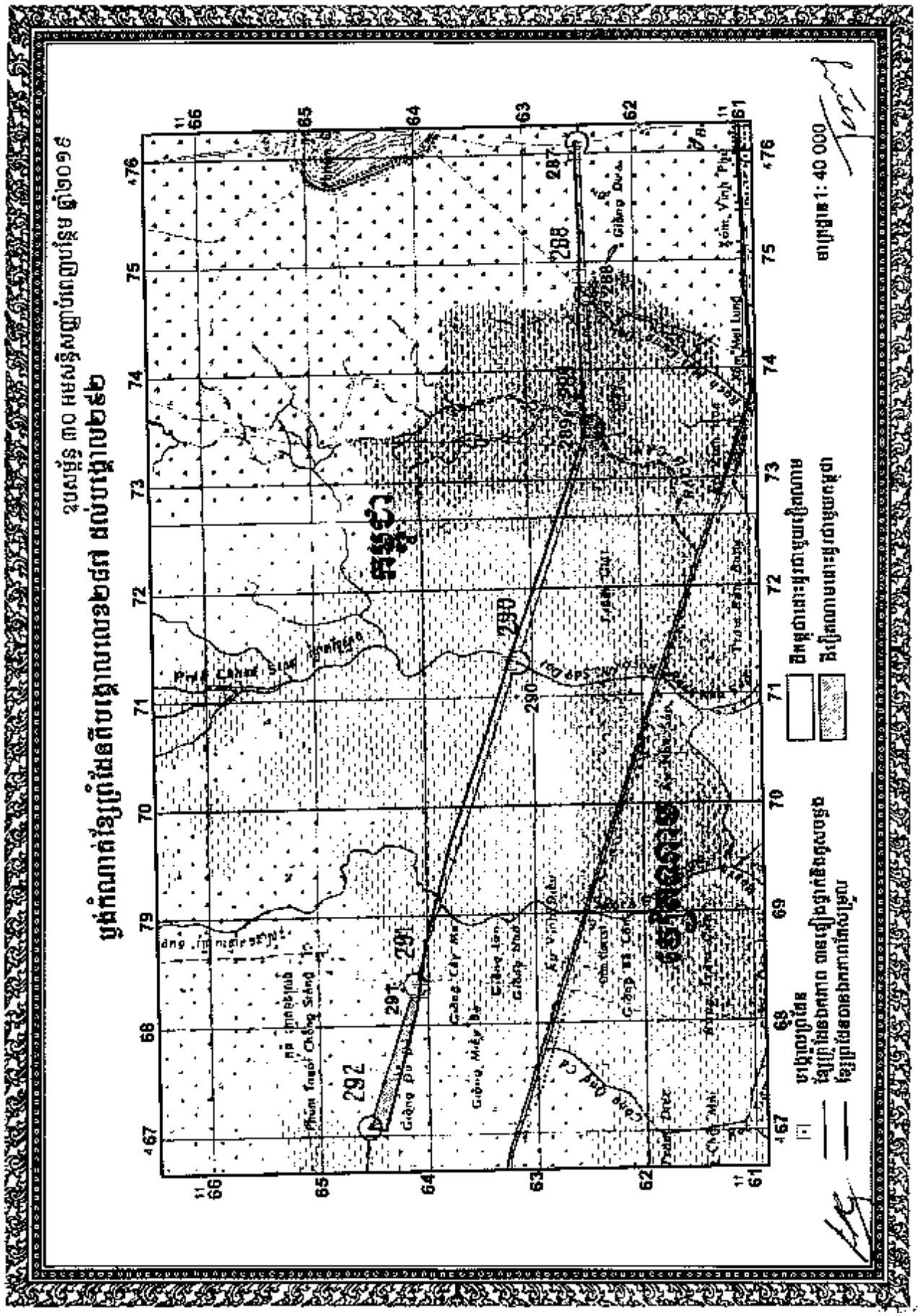

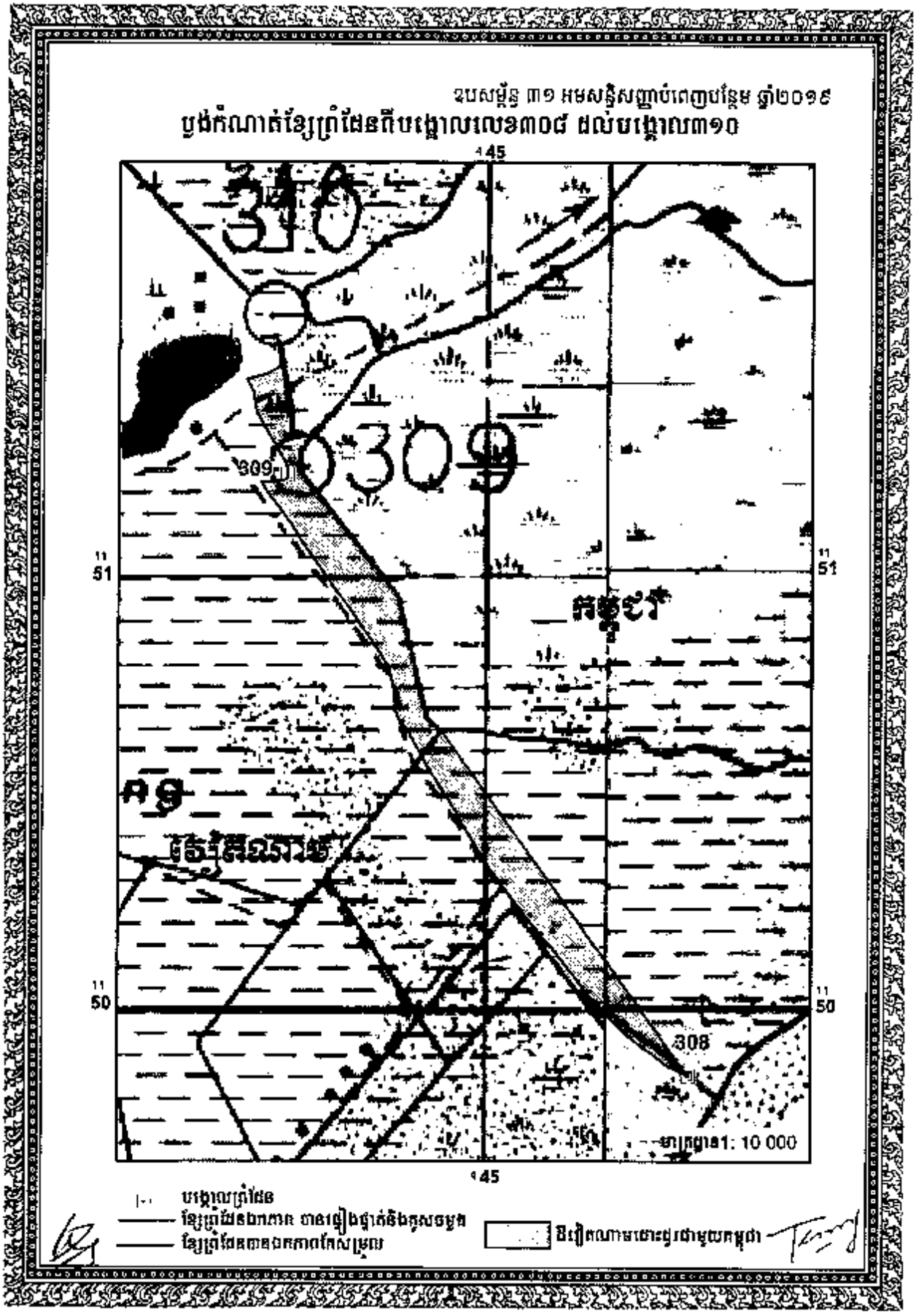
ឧបសម្ព័ន្ធ ៣១ អមសន្ធិសញ្ញាប់ពេញបន្ថែម ឆ្នាំ២០១៩
ប្ធង់កំណាត់ខ្សែព្រំដែនពីបង្គោលលេខ៣០៨ ដល់បង្គោល៣១០
45
310
309
309
51
51
50
50
308
1: 10 000
45
បង្គោលព្រំដែន
ខ្សែព្រំដែនងកកាត ចានដ្ឋៀងឡាត់ទ៊ិងកូសចម្ងង
ខ្សែព្រំដែនចាងងកកាតកែសម្រួល
ដីរឿតណាមដោះដូរជាមួយកម្ពុជា

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng